

## CHƯƠNG 1:

### VĂN HÓA VÀ CÁC LOẠI HÌNH VĂN HÓA

#### 1. Khái niệm văn hóa. Các đặc trưng và chức năng của văn hóa

##### 1.1. Khái niệm văn hóa

###### 1.1.1. Văn hóa là gì?

Thuật ngữ **văn hóa** xuất hiện từ rất sớm cả ở phương Tây lẫn phương Đông:

\* Ở *phương Tây*: thuật ngữ **văn hóa** xuất phát từ chữ **cultus** của La Mã, có nghĩa là gieo trồng. Gieo trồng trên ruộng đất gọi là **agri cultus**, gieo trồng về tinh thần gọi là **animi cultus**.

Vào thế kỷ III tr CN, ở La Mã, thuật ngữ văn hóa chỉ “văn chương” hay “nhân văn”.

Vào thế kỷ XVII, các nhà triết học Anh, hiểu “văn hóa” là tri thức.

Vào thế kỷ XIX, những nhà Nhân loại học phương Tây hiểu văn hóa là “sự phát triển cao hay thấp” của con người, cộng đồng người.

Đầu thế kỷ XX, khái niệm văn hóa lại hiểu là “sự khác nhau” giữa các cá nhân hay các dân tộc.

\* Ở *phương Đông*:

Ở Trung Hoa: khái niệm văn hóa lần đầu tiên xuất hiện trong sách vở Trung Hoa vào đời Hán. Lưu Hưởng (77- 6 trCN), đời Tây Hán cho rằng văn hóa nghĩa là “văn trị giáo hóa”, chỉ hình thức cai trị đẹp đẽ. Đến đời Tống, văn hóa lại được hiểu là “lễ, nhạc, điển, chương”

Ở nước ta: trong tiếng Việt, văn hóa được dùng theo nghĩa thông dụng để chỉ học thức (trình độ văn hóa), lối sống ( nếp sống văn hóa), theo nghĩa chuyên biệt để chỉ trình độ văn minh của một giai đoạn (văn hóa Đông Sơn,...)

###### 1.1.2. Các định nghĩa khác nhau về văn hóa

Hiện nay đã có hơn 400 định nghĩa khác nhau về văn hóa. Sự phong phú này phản ánh những hướng quan tâm khác nhau đến hiện tượng văn hóa, một hiện tượng mà bản thân nó có tính chất hết sức đa dạng và phức tạp. Biểu hiện:

**E.B. Taylor** định nghĩa văn hóa như một “phức hợp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục, cũng như mọi khả năng và thói quen khác mà con người như một thành viên của xã hội tiếp thu được”.

**UNESCO** định nghĩa văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ, các hoạt động sáng tạo đó hình thành nên một hệ thống giá trị, các truyền thống và các thị hiếu – những yếu tố xác định đặc tính riêng

của mỗi dân tộc. (F.M Zaragoza – Tổng Giám đốc UNESCO, “Một thập kỷ phát triển văn hóa”).

**Trần Ngọc Thêm**, văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.

**G.Ferraro**, văn hóa là phong cách, cách thức sinh sống của một cộng đồng hay tất cả những gì con người có, con người nghĩ và con người làm với tư cách là một thành viên của xã hội.

Theo đó 3 thành tố cấu thành của văn hóa là:

Con người có: các yếu tố thiên về vật chất

Con người nghĩ: ý tưởng, giá trị, niềm tin, quan điểm hay chuẩn mực

Con người làm: các mẫu hành vi

Thành tố 1 và 3 thường là biểu hiện cụ thể của thành tố 2.

### 1.1.3. Văn hóa và các khái niệm có liên quan

#### \* Văn minh:

Văn hóa và văn minh đều là những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử. Sự khác nhau của văn hóa và văn minh là ở chỗ, văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra từ khi con người ra đời cho đến nay, còn văn minh là những giá trị vật chất và tinh thần mà loài người sáng tạo ra ở giai đoạn phát triển cao của xã hội. Về mặt lịch sử, văn hóa có bề dày của quá khứ, còn văn minh là một lát cắt đồng đại, nó chỉ trình độ phát triển cao của văn hóa. Một dân tộc lạc hậu vẫn có thể có một nền văn hóa phong phú, độc đáo. Bất kỳ một dân tộc nào dù nông muội hay bán khai, dù lạc hậu hay văn minh đều có văn hóa. Về mặt không gian, phạm vi của văn hóa thường mang dấu ấn một dân tộc, một vùng còn văn minh thường mang tính quốc tế (siêu dân tộc), vì những thành tựu của văn minh dễ lan tỏa hơn..

Như vậy, **văn minh** (văn: vẻ đẹp; minh: sáng) là khái niệm có nguồn gốc từ phương Tây do chỉ trình độ phát triển nhất định của văn hóa về phương diện vật chất và mang tính quốc tế.

Theo GS Trần Ngọc Thêm, có thể phân biệt văn hóa và văn minh theo những tiêu chí sau:

Tiêu chí	Văn hóa	Văn minh
Tính giá trị	Vật chất + Tinh thần	Vật chất
Tính lịch sử	Có bề dày quá khứ	Lát cắt đồng đại
Phạm vi	Tính dân tộc	Tính quốc tế

Nguồn gốc	Phương Đông nông nghiệp	Phương Tây đô thị
-----------	-------------------------	-------------------

\* *Văn hiến*: (văn: vẻ đẹp; hiến: hiền tài) chỉ một nền văn hóa trong đó nếp sống tinh thần, đạo đức được coi trọng, tức là chỉ những giá trị văn hóa ở trình độ phát triển cao của xã hội. Về mặt nội hàm khái niệm, nó đồng nghĩa với văn minh. Văn minh và văn hiến là hai cách gọi, văn minh là từ hiện đại, phổ biến thống nhất trên toàn thế giới, còn văn hiến là từ cổ ít được sử dụng.

\* *Văn vật*: (văn: vẻ đẹp; vật: vật chất) chỉ những di sản văn hóa có số lượng các di tích lịch sử và danh nhân dồi dào như Thăng Long ngàn năm văn vật, Cố đô văn vật...

Tóm lại, khái niệm văn minh, văn hóa, văn hiến, văn vật là những khái niệm có nghĩa rất gần nhau, tùy theo từng trường hợp cụ thể mà ta sử dụng cho chính xác, ví như đối với từng cá nhân chỉ có thể nói trình độ văn hóa mà không thể nói trình độ văn minh, còn đối với xã hội chỉ có thể nói thời đại văn minh mà không thể nói thời đại văn hóa.

Để dễ phân biệt các khái niệm văn minh, văn hóa, văn hiến, văn vật, có bảng so sánh sau:

VĂN VẬT	VĂN HIẾN	VĂN HÓA	VĂN MINH
Chứa giá trị vật chất	Chứa giá trị tinh thần	Chứa cả giá trị vật chất lẫn tinh thần	Thiên về giá trị vật chất – kỹ thuật
Có bề dày lịch sử			Chỉ trình độ phát triển
Có tính dân tộc			Có tính quốc tế
Gắn bó nhiều hơn với phương Đông nông nghiệp			Gắn bó nhiều hơn với phương Tây đô thị.

## 1.2. Đặc trưng và chức năng của văn hóa

1.2.1. Văn hóa trước hết phải có **tính hệ thống**. Mọi hiện tượng, sự kiện thuộc một nền văn hóa đều có liên quan mật thiết với nhau. Với tư cách là một khoa học lý luận, văn hóa học có nhiệm vụ nghiên cứu văn hóa như một đối tượng riêng biệt trên cơ sở những tư liệu do các ngành khác (dân tộc học, sử học, ngôn ngữ học, tôn giáo học,...) cung cấp với mục đích phát hiện các đặc trưng, những quy luật hình thành và phát triển. Nghiên cứu văn hóa dân tộc theo lối này không chỉ tìm hiểu “Cái gì?”, mà chủ yếu là tìm hiểu “tại sao?” và “như thế nào?”. Nhờ đi vào bề sâu, tìm những mối liên hệ có tính bản chất giữa các sự kiện, văn hóa học sẽ cho phép ta, chẳng hạn, nếu biết được một dân tộc sống ở đâu, ăn như thế nào, có thể nói được rằng dân tộc đó mặc và ở

ra sao, suy nghĩ và ứng xử như thế nào...từ đó người đọc có thể suy ngẫm và lí giải các tư liệu văn hóa mà anh ta bắt gặp.

Nhờ có tính hệ thống mà văn hóa với tư cách là một đối tượng bao trùm mọi hoạt động của xã hội thực hiện được **chức năng tổ chức xã hội**. Chính văn hóa thường xuyên làm tăng độ ổn định của xã hội, cung cấp cho xã hội mọi phương tiện cần thiết để ứng phó với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.

1.2.2. Đặc trưng quan trọng thứ hai của văn hóa là **tính giá trị**. Văn hóa chỉ chứa cái đẹp, chứa các giá trị. Nó là thước đo mức độ nhân bản của xã hội và con người.

Các giá trị văn hóa theo mục đích có thể chia thành giá trị vật chất (phục vụ cho nhu cầu vật chất) và giá trị tinh thần (phục vụ cho nhu cầu tinh thần). Theo ý nghĩa có thể chia thành giá trị sử dụng, giá trị đạo đức và giá trị thẩm mỹ (chân, thiện, mỹ). Các giá trị đạo đức và giá trị thẩm mỹ đều thuộc phạm trù giá trị tinh thần.

Theo thời gian, có thể phân biệt các giá trị vĩnh cửu và giá trị nhất thời. Trong các giá trị nhất thời lại có thể phân biệt thành giá trị đã lỗi thời, giá trị hiện hành và giá trị đang hiện hành.

Nhờ thường xuyên xem xét các giá trị mà văn hóa thực hiện chức năng quan trọng thứ hai của mình là **chức năng điều chỉnh xã hội**, giúp cho xã hội duy trì được trạng thái cân bằng động của mình, không ngừng tự hoàn thiện và thích ứng với những biến đổi của môi trường nhằm tự bảo vệ để tồn tại và phát triển.

Từ việc điều chỉnh xã hội, văn hóa có chức năng bộ phận là định hướng các chuẩn mực, điều chỉnh các ứng xử của con người. Từ việc điều chỉnh xã hội, văn hóa có chức năng phát sinh là động lực cho sự phát triển của xã hội.

1.2.3. Đặc trưng thứ ba của văn hóa là **tính nhân sinh**. Văn hóa là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm của hoạt động thực tiễn của con người. Văn hóa đối lập với tự nhiên, nó là cái tự nhiên đã được biến đổi dưới tác động của con người, là “phần giao” giữa tự nhiên và con người: **VĂN HÓA= TỰ NHIÊN – CON NGƯỜI**.

Đặc trưng này cho phép phân biệt loài người sáng tạo với loài vật bản năng, phân biệt văn hóa với những giá trị tự nhiên chưa mang dấu ấn sáng tạo của con người (như các tài nguyên khoáng sản trong lòng đất). Sự tác động của con người đối với tự nhiên có thể mang tính vật chất (như việc luyện quặng để chế tạo đồ dùng, đồ gỗ tạc tượng) hoặc mang tính tinh thần (như việc đặt tên, tạo truyền thuyết cho các cảnh quan thiên nhiên: vịnh Hạ Long, núi Ngũ Hành, hòn Vọng Phu...)

Do gắn liền với con người và hoạt động của con người trong xã hội, văn hóa trở thành một công cụ giao tiếp quan trọng. **Chức năng giao tiếp** là chức năng thứ ba của văn hóa. Nếu ngôn ngữ là hình thức của giao tiếp thì văn hóa là nội dung của nó, điều đó đúng với giao tiếp giữa các cá nhân trong một dân tộc, lại càng đúng với giao tiếp giữa những người thuộc các dân tộc khác nhau và giao tiếp giữa các nền văn hóa.

1.2.4. Văn hóa còn có **tính lịch sử**. Tính lịch sử của văn hóa thể hiện ở chỗ nó bao giờ cũng hình thành trong một quá trình và được tích lũy qua nhiều thế hệ. Tính

lịch sử tạo cho văn hóa một bề dày, một chiều sâu và chính nó buộc văn hóa thường xuyên tự điều chỉnh, tiến hành phân loại và phân bố lại các giá trị.

Tính lịch sử của văn hóa được duy trì bằng truyền thống văn hóa (truyền = chuyển giao, thống= nối tiếp) là cơ chế tích lũy và truyền đạt kinh nghiệm qua không gian và thời gian trong cộng đồng. Truyền thống văn hóa là những giá trị tương đối ổn định (những kinh nghiệm tập thể) thể hiện dưới những khuôn mẫu xã hội được tích lũy và tái tạo trong cộng đồng người qua không gian và thời gian và được cố định hóa dưới dạng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ, luật pháp, dư luận,...

Truyền thống văn hóa được tồn tại nhờ giáo dục. **Chức năng giáo dục** là chức năng quan trọng thứ tư của văn hóa. Nhưng văn hóa thực hiện chức năng giáo dục không chỉ bằng những giá trị đã ổn định (truyền thống) mà còn bằng cả những giá trị đang hình thành tạo thành một hệ thống chuẩn mực mà con người đang hướng tới. Nhờ nó văn hóa đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách ở con người, trồng người.

Từ chức năng giáo dục, văn hóa có chức năng phát sinh là đảm bảo tính kế tục của lịch sử.

Trên đây là những đặc trưng cơ bản của văn hóa. Những đặc trưng khác, nếu có chỉ là biến dạng của bốn đặc trưng này.

## 2. Các loại hình văn hóa

### 2.1. Cấu trúc của hệ thống văn hóa:

HỆ THỐNG	TIÊU HỆ	VI HỆ
<b>HỆ THỐNG VĂN HÓA</b>	1. VĂN HÓA nhận thức	a. Nhận thức về vũ trụ
		b. Nhận thức về con người
	2. VĂN HÓA tổ chức cộng đồng	a. TC đời sống tập thể
		b. TC đời sống cá nhân
	3. VĂN HÓA ứng xử với môi trường tự nhiên	a. VH tận dụng MTTN
		b. VH đối phó với MTTN
	4. VĂN HÓA ứng xử với môi trường xã hội	a. VH tận dụng MTXH
		b. VH đối phó với MTXH

### 2.2. Đặc trưng của hai loại hình văn hóa

#### 2.2.2.1. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Hai nền văn hóa hình thành hai thái độ đối lập. **Dân nông nghiệp** sống phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên – đã ở cố định một chỗ với cái nhà, cái cây của mình thì phải có ý thức **tôn trọng**, không dám ganh đua với thiên nhiên. Sống **hòa hợp với thiên nhiên** – đó là mong muốn của cư dân các nền văn hóa trọng tính phương Đông. Người Việt

Nam mở miệng là nói “*lạy trời*”, “*ơn trời*”: “*Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm, lấy rom đun bếp*”; “*Ơn trời mưa nắng phải thì, nơi thì bừa cày, nơi thì cày sâu*”...

Còn dân du mục thì nếu thấy ở nơi này không thuận tiện, họ có thể dễ dàng bỏ đi nơi khác, do vậy dẫn đến tâm lý coi thường thiên nhiên, bởi vậy mà các nền văn hóa phương Tây trọng động mang trong mình tham vọng chinh phục và chế ngự thiên nhiên. V.C. Fekiss đã nhận xét rằng tư tưởng phương Tây cổ truyền, từ triết học Hi – La, qua Thiên chúa giáo đến triết học duy lí Descartes luôn bộc lộ “*khuyh hướng khuyến khích một thái độ thù địch với thiên nhiên... thiên nhiên phải được chinh phục vì nó là thù nghịch*”.

Mỗi thái độ đều có mặt hay và mặt dở riêng của nó. Tôn trọng thiên nhiên có cái hay là giữ gìn được môi trường sống tự nhiên nhưng có cái dở là khiến con người trở nên rụt rè, e ngại. Coi thường thiên nhiên có cái hay là khuyến khích con người dũng cảm đối mặt với thiên nhiên, khuyến khích khoa học phát triển nhưng có cái dở là hủy hoại môi trường. Từ lâu, F.Engels trong cuốn *Phép biện chứng của tự nhiên* đã cảnh cáo rằng “*Chúng ta không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Bởi vì, cứ mỗi lần, giới tự nhiên lại trả thù chúng ta*”. Ông kêu gọi: “*Vấn đề của con người không phải là chiến thắng thiên nhiên mà là sống trong một sự hòa hợp có ý thức và tế nhị với thiên nhiên*”.

#### 2.2.2.2. Văn hóa nhân thức

Hai loại hình văn hóa này tạo nên hai kiểu tư duy trái ngược nhau: Nghề nông, và nhất là nghề nông nghiệp lúa nước, sống phụ thuộc vào thiên nhiên rất nhiều, không phải chỉ phụ thuộc vào một hai hiện tượng riêng lẻ nào mà là cùng một lúc phải phụ thuộc vào tất cả: trời, đất, nắng, mưa,... Cho nên người Việt nói: *Trông trời, trông đất, trông mây, trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm... Trông cho chân cứng đá mềm, trời yên bể lặng mới yên tâm lòng*.

Đó chính là đầu mối của **lối tư duy tổng hợp**. Tổng hợp kéo theo **biện chứng** – cái mà người nông nghiệp quan tâm không phải là tập hợp các yếu tố riêng rẽ mà là những mối **quan hệ** qua lại giữa chúng. Tổng hợp là bao quát được mọi yếu tố, còn biện chứng là chú trọng đến mọi mối quan hệ giữa chúng – đó chính là đặc trưng tư duy của văn hóa gốc nông nghiệp trọng tĩnh mà nông nghiệp lúa nước là điển hình. Người Việt tích lũy được một kho kinh nghiệm hết sức phong phú về các loại quan hệ này: *Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa; Qua tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa; Ráng mỡ gà, ai có nhà phải chống; Được mùa lúa thì úa mùa cau, được mùa cau thì đau mùa lúa; Mông tám tháng tám không mưa, bỏ cả cày bừa mà nhổ lúa đi;... Người xưa đã tìm ra không chỉ những mối quan hệ giữa các hiện tượng thiên nhiên mà còn rất chú ý đến cả những mối quan hệ giữa chúng với các hiện tượng trong cuộc sống hàng ngày và cả trong xã hội: *Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú, thâm vú thì chữa; Cơm chín tới, cải vồng non, gái một con, gà ghe ổ,...**

Ngược lại, đối tượng quan tâm của nghề chăn nuôi không tản mạn mà tập trung vào đàn gia súc, con vật. Xuất phát từ cái chỉnh thể, tư duy của con người tất yếu đi theo **lối phân tích** để tách các yếu tố cấu thành: từ con vật hoàn chỉnh mổ xẻ chia ra các bộ phận. Và đối tượng quan tâm ở đây tập trung vào chính các bộ phận riêng lẻ ấy, cho

nên phân tích kéo theo **siêu hình** – chú ý tới các yếu tố, trừu tượng hóa chúng khỏi các mối quan hệ. Phân tích siêu hình – đó chính là đặc trưng tư duy của văn hóa trọng đồng mà phương Tây là điển hình.

### 2.2.2.3. Văn hóa tổ chức cộng đồng

Về mặt này ta có thể xem xét trên hai phương diện: nguyên tắc tổ chức cộng đồng và cách thức tổ chức cộng đồng.

\* Về nguyên tắc tổ chức cộng đồng: con người nông nghiệp ưa tổ chức theo nguyên tắc **trọng tình**. Hàng xóm sống cố định lâu dài với nhau phải tạo ra một cuộc sống hòa thuận trên cơ sở lấy tình nghĩa làm đầu: Một bò cái lý không bằng một tí cái tình. Lối sống trọng tình cảm tất yếu dẫn đến thái độ trọng đức, trọng văn, trọng phụ nữ.

Nhiều người Việt Nam thường không dễ gì chấp nhận ngay được điểm cuối cùng (trọng phụ nữ). Điều đó không có gì là khó hiểu, bởi lẽ do quá trình phát triển liên tục và giao thoa lẫn nhau, không có nền văn hóa nào là du mục hoàn toàn và nông nghiệp hoàn toàn. Nền văn hóa Việt Nam thời kỳ sau này, đặc biệt là từ khi nhà Lê lấy Nho giáo làm quốc giáo, chịu ảnh hưởng khá nhiều của văn hóa Trung Hoa, nó đã du nhập nhiều tư tưởng trọng đồng (bị “du mục hóa”) trong đó có tư tưởng “Nam tôn nữ ti” được đề ra từ thời Hán. Nhiều người chỉ biết tới những quan niệm của Nho giáo Trung Hoa “nhập cảng” sau này (kiểu như “*Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*”, thuyết *Tam tông*) rồi “tưởng” rằng tình trạng đó vốn có ở Việt Nam từ ngàn xưa là hết sức sai lầm.

Trong truyền thống Việt Nam, tinh thần của người nông nghiệp định cư coi trọng *ngôi nhà* => coi trọng *cái bếp* => coi trọng *người phụ nữ* là hoàn toàn nhất quán và rõ nét. Tục ngữ Việt Nam có không ít câu chứa đựng nguyên lý này: *Nhất vợ nhì trời; Lệnh ông không bằng công bà; Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng...* Phụ nữ Việt Nam là người có trách nhiệm quản lý kinh tế, tài chính trong gia đình, dân gian gọi là *tay hòm chìa khóa*. Phụ nữ Việt Nam được xem là người có vai trò quyết định trong việc giáo dục con cái: *Phúc đức tại mẫu*. Vì tầm quan trọng của người

ì mẹ cho nên trong tiếng Việt, từ cái vốn có nghĩa là “mẹ” (*con đại cái mang*) được chuyển thành nghĩa “lớn, quan trọng, chủ yếu” (*sông cái, đường cái, đũa cái, cột cái, trống cái, ngón tay cái, máy cái...*) Sau này do chế độ phụ quyền được xác lập do ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, người dân đã phản ứng dữ dội: *Ba đồng một nắm đàn ông, đem thả vào lòng cho kiến nó tha; Ba trăm một mụ đàn bà, đem về mà trái chiếu hoa cho ngồi*.

Nguyên tắc tổ chức cộng đồng của phương Tây là **trọng sức mạnh, trọng tài, trọng võ, trọng nam giới**. Tranh giành nhau một người đàn bà, người đàn ông phương Tây xưa đấu gươm và sau này là đấu súng.

### \* Cách thức tổ chức cộng đồng:

Lối tư duy tổng hợp và biện chứng, luôn phải đăn đo, cân nhắc của người làm nông nghiệp, cộng với lối sống trọng tình đã dẫn đến cách thức tổ chức cộng đồng theo lối **linh hoạt**, luôn biên báo cho thích hợp với từng hoàn cảnh cụ thể, dẫn đến triết lý sống của người Việt Nam là: *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy*. Nguyên tắc sống trọng tình cảm và nhu cầu về một cuộc sống hòa

thuận càng làm cho lối sống linh hoạt trở nên đậm nét hơn và là cơ sở của tâ, lý hiếu hòa trong quan hệ xã hội. Ngày xưa trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, mỗi khi thế thắng đã thuộc về ta một cách rõ ràng, chỉ cần dân thêm một trận nữa là toàn thắng cha ông ta đều luôn biết dừng lại và chủ động “cầu hòa”, trải chiếu hoa cho giặc về, mở đường cho giặc rút lui trong danh dự.

Muốn sống dựa trên tình cảm, trong quan hệ xã hội con người còn phải biết tôn trọng nhau và cư xử bình đẳng (**dân chủ**) với nhau. Đó là nền dân chủ làng mạc, nó có trước nền quân chủ phong kiến phương Đông và nền dân chủ tư sản phương Tây. Lối sống trọng tình và cách cư xử dân chủ dẫn đến đặc trưng quan trọng bậc nhất của văn hóa nông nghiệp là tâm lý **coi trọng tập thể**, cộng đồng. Người Việt Nam làm gì cũng phải tính đến tập thể, luôn có tập thể đứng sau.

Ngược lại, tư duy phân tích và siêu hình của văn hóa trọng động dẫn đến cách tổ chức cộng đồng **theo nguyên tắc**. Cuộc sống du cư của tổ tiên khi xưa đòi hỏi con người luôn phải sống có tổ chức, phải tuân thủ kỷ luật chặt chẽ, sớm dẫn đến sự hình thành một nếp sống theo pháp luật, với **tính tổ chức cao**. Cách thức tổ chức theo nguyên tắc liên quan đến lối sống **trọng lí** – đề cao lí trí. Để duy trì được nguyên tắc, kỷ luật, văn hóa trọng động tạo ra cách cư xử mà quyền lực tuyệt đối nằm trong tay người cai trị (quân chủ). Nền quân chủ hà khắc phương Tây thống trị bằng sức mạnh và thanh kiếm kéo dài suốt thời Trung cổ, khiến cho cuộc sống trở nên không thể chịu đựng được.

Tư duy phân tích, cách tổ chức cộng đồng theo nguyên tắc, v.v. dẫn đến một đặc điểm quan trọng của văn hóa phương Tây là tâm lý **trọng cá nhân**. Thời trung cổ trở về trước là coi trọng cá nhân người cai trị, thời dân chủ tư sản về sau là coi trọng tự do cá nhân của mỗi con người.

\* Mỗi lối sống có cái ưu và nhược điểm riêng của nó. Nếu như mặt trái của nguyên tắc là **máy móc**, rập khuôn cứng nhắc; mặt trái của quân chủ là **áp đặt** thiếu bình đẳng thì mặt trái của linh hoạt là **tùy tiện**, mặt trái của dân chủ là coi thường phép nước. Biểu hiện tiêu biểu của bệnh tùy tiện là tạt co giãn trong khái niệm giờ giấc (giờ cao su), của bệnh coi thường phép nước là sự thiếu tôn trọng pháp luật, rõ nhất là trong giao thông. Nguyên tắc sống trọng tình làm cho bệnh tùy tiện và coi thường phép nước càng trở nên trầm trọng hơn: *Đưa nhau đến trước cửa quan, bên ngoài là lí, bên trong là tình...* Nó dẫn đến tệ “đi cửa sau” trong giải quyết công việc (một khi tình cảm đã thông thì mọi việc đều có thể “linh động” xong hết): *Nhất quen, nhì thân, tam thân, tứ thế...* Trọng tình và linh hoạt làm cho **tính tổ chức** của người nông nghiệp **kém** hơn hẳn so với cư dân gốc du mục.

#### 2.2.2.4. Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội

Trong lối ứng xử với môi trường xã hội, tư duy tổng hợp và phong cách linh hoạt của văn hóa nông nghiệp còn quy định thái độ **dung hợp trong tiếp nhận** và **mềm dẻo, hiếu hòa trong đối phó**; trong khi đó tinh thần trọng võ, lối sống theo nguyên tắc của văn hóa trọng động dẫn đến lối ứng xử **độc tôn trong tiếp nhận** và **cứng rắn, hiếu thắng trong đối phó** (ưa giải quyết mâu thuẫn bằng vũ lực và khi giải quyết luôn có tham vọng buộc đối phương khuất phục hoàn toàn). Lịch sử nhân loại từng chứng kiến vô vàn những cuộc chiến tranh xâm lược do những dân tộc thuộc loại hình văn hóa



trọng động (hoặc động hơn) gây ra cho những dân tộc thuộc loại hình văn hóa trọng tĩnh (hoặc tĩnh hơn). Đối phó với các cuộc chiến tranh xâm lược, người nông nghiệp Việt Nam luôn hết sức mềm dẻo, ở Việt Nam không những không bao giờ xảy ra chiến tranh tôn giáo mà ngược lại mọi tôn giáo thế giới ( Nho, Phật, Đạo, Hồi, Thiên chúa giáo) đều được tiếp nhận và có chỗ đứng. Sở dĩ như vậy là bởi vì tính dung hợp là sản phẩm của lối tư duy tổng hợp, còn tính mềm dẻo là sản phẩm của lối sống linh hoạt và lối tư duy biện chứng, cả hai đều chịu ảnh hưởng trực tiếp của lối sống thiên về tình cảm.

Các đặc trưng của hai loại hình văn hóa trọng động và trọng tĩnh vừa phân tích được trình bày trong bảng sau:

<b>TIÊU CHÍ</b>		<b>VH TRỌNG TĨNH</b> (gốc nông nghiệp)	<b>VH TRỌNG ĐỘNG</b> (gốc du mục)
<b>Đặc trưng gốc</b>	Địa hình	Đồng bằng (âm, thấp)	Đồng cỏ (khô, cao)
	Nghề chính	Trồng trọt	Chăn nuôi
	Cách sống	Định cư	Du cư
<b>Ứng xử với môi trường tự nhiên</b>		Tôn trọng, sống hòa hợp với thiên nhiên	Coi thường, tham vọng chế ngự thiên nhiên
<b>Lối nhận thức tư duy</b>		Thiên về tổng hợp và biện chứng (trọng quan hệ); Chủ quan, cảm tính và kinh nghiệm.	Thiên về phân tích và siêu hình (trọng yếu tố). Khách quan, lí tính và thực nghiệm.
<b>Tổ chức cộng đồng</b>	Nguyên tắc tổ chức CĐ	Trọng tình, trọng đức, trọng văn, trọng phụ nữ.	Trọng sức mạnh, trọng tài, trọng võ, trọng nam.
	Cách thức tổ chức CĐ	Linh hoạt và dân chủ, trọng tập thể.	Nguyên tắc và quân chủ, trọng cá nhân.
<b>Ứng xử với môi trường xã hội</b>		Dung hợp và dân chủ trong tiếp nhận, mềm dẻo, hiếu hòa trong đối phó.	Chiếm đoạt và độc tôn trong tiếp nhận, cứng rắn, hiếu thắng trong đối phó.

## **CHƯƠNG 2:**

### **TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM**

#### **1. Tín ngưỡng**

Ở Việt Nam có những hiện tượng xã hội – văn hóa thực ra nếu xét theo tiêu chí của tôn giáo thì chúng không đáp ứng đầy đủ, nhưng không thể bỏ qua. Có nhà nghiên cứu không thừa nhận thuật ngữ này mà gọi là các tôn giáo nguyên thủy, hay các tôn giáo sơ khai. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa tôn giáo và tín ngưỡng chỉ có tính chất tương đối.

Giải thích từ tín ngưỡng, GS Đào Duy Anh viết là: “Lòng ngưỡng mộ, mê tín đối với một tôn giáo hoặc một chủ nghĩa”. Trong khi đó giải thích từ tôn giáo ông lại viết: “Một thứ tổ chức lấy thần đạo làm trung tâm mà lập nên giới ước để khiến người ta tín ngưỡng”.

Trong đời sống ngôn ngữ, xã hội, cả hai thuật ngữ tôn giáo và tín ngưỡng đều tồn tại. Sự phân biệt giữa hai thuật ngữ chủ yếu ở mức độ niềm tin và cơ cấu tổ chức của hai hiện tượng xã hội. Nói đến tín ngưỡng là nói đến quá trình thiêng liêng hóa một nhân vật được gửi gắm vào niềm tin tưởng của con người. Quá trình ấy có thể là quá

trình huyền thoại hóa, lịch sử hóa nhân vật phụng thờ. Mặt khác, giữa các tín ngưỡng đều có những đan xen và trong từng tín ngưỡng đều có nhiều lớp văn hóa lắng đọng.

### 1.1. Tín ngưỡng phồn thực

Ngay từ đầu duy trì và phát triển sự sống đã là một nhu cầu *thiết yếu nhất* của con người. Đối với văn hóa nông nghiệp, hai việc này lại càng bội phần quan trọng. Để *duy trì* cuộc sống, cần cho mùa màng tươi tốt. Để *phát triển* sự sống, cần cho con người sinh sôi. Ở loại hình văn hóa nông nghiệp, hai hình thức sản xuất lúa gạo để duy trì cuộc sống và sản xuất con người để kế tục dòng giống này có bản chất giống nhau, đó là sự kết hợp của hai yếu tố khác loại (đất và trời, mẹ và cha).

Từ một thực tiễn chung này, tư duy cư dân nông nghiệp Nam Á đã phát triển theo hai hướng: những trí tuệ sắc sảo đi tìm quy luật khoa học để lí giải hiện thực và họ xây dựng được *triết lí âm dương*. Những trí tuệ bình dân nhìn thấy ở thực tiễn đó một sức mạnh siêu nhiên, bởi vậy mà sùng bái nó như thần thánh, kết quả là xuất hiện *tín ngưỡng phồn thực* (phồn = nhiều; thực = nảy nở). Tín ngưỡng phồn thực từng tồn tại suốt chiều dài lịch sử và có tới hai dạng biểu hiện: thờ cơ quan sinh dục nam nữ và thờ bản thân hành vi giao phối.

**1.1.1.** Việc thờ cơ quan sinh dục nam nữ được gọi là thờ sinh thực khí (sinh= đẻ; thực= nảy nở, khí= công cụ). Đây là hình thái đơn giản của tín ngưỡng phồn thực, nó phổ biến ở các nền văn hóa nông nghiệp trên thế giới.

Ở di chỉ Văn Điển (Hà Nội) người ta tìm thấy một tượng đá (có niên đại khoảng 1500 – 2000 năm TCN) tạc hình một người đàn ông với bộ phận sinh dục thể hiện đậm nét. Hình nam nữ với bộ phận sinh dục phóng đại cũng tìm thấy khắc trên những tảng đá trong thung lũng Sapa. Trong việc trang trí nhà mô Tây Nguyên thì tượng nam nữ với bộ phận sinh dục phóng to cũng thường xuyên có mặt.

Ở Hà Tĩnh và nhiều địa phương có tục thờ *nữ nương* (*nữ*= cái nơm, tượng trưng cho sinh thực khí nam, *nường*= nang, mo nang, tượng trưng cho sinh thực khí nữ). Ở nhiều địa phương thuộc Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Sơn Bình, trước đây vào dịp hội làng, người ta rước tới 18 bộ phận sinh thực khí và khi đám rước kết thúc, mọi người tranh cướp nhau những vật này vì tin rằng nó sẽ đem lại may mắn, no đủ cho cả năm.

Việc thờ sinh thực khí còn thể hiện ở việc thờ các loại cột và các loại hóc. Ở chùa Dạm (Hà Bắc) có một cột đá hình sinh thực khí nam có khắc nổi hình cặp rồng thờ Lý. Ngự phủ ở Sở dầm Hòn Đỏ (Khánh Hòa) có tục thờ một kẽ nứt lớn trên một tảng đá mà dân gian gọi là Lỗ Lường, vị nữ thần phù hộ cho ngư dân này gọi là Bà Lường, trong suốt 200 năm qua, việc thờ cúng Bà Lường được Sở dầm Hòn Đỏ duy trì liên tục, đèn nhang không lúc nào dứt.

**1.1.2.** Bên cạnh việc thờ sinh thực khí (= yếu tố), giống như nhiều dân tộc khác, cư dân nông nghiệp lúa nước với lối tư duy chú trọng tới quan hệ còn có tục **thờ hành vi giao phối**, tạo nên một dạng tín ngưỡng phồn thực độc đáo, đặc biệt phổ biến ở khu vực Đông Nam Á.

Trên nắp thạp đồng tìm được ở làng Đào Thịnh (Yên Bái, niên đại 500 năm TCN), xung quanh hình mặt trời là tượng 4 đôi nam nữ đang giao hợp. Ở các nhà mô

Tây Nguyên hiện nay vẫn gặp tượng nam nữ đang giao phối một cách hồn nhiên với bộ thân sinh dục được phóng to.

Không chỉ hình người, mà cả cả hình động vật giao phối cũng khá phổ biến. Ở thân tháp đồng Đào Thịnh khắc chìm những hình con thuyền, chiếc sau nối đuôi chiếc trước, khiến cho hai con cá sấu – rồng được gắn ở mũi và lái của hai chiếc thuyền chạm vào nhau trong tư thế giao hoan. Trên thân trống đồng Hoàng Hạ, có khắc hình những cặp chim ngỗng trên lưng nhau trong tư thế đập mái. Người ta cũng tìm thấy cả tượng cóc giao phối.

Vào dịp hội đền Hùng, ở vùng đất tổ lưu truyền điệu múa “tùng dí”: thanh niên nam nữ múa từng đôi, cầm những vật biểu trưng cho sinh thực khí nam và nữ, cứ mỗi khi nghe đánh trống (tùng) họ lại giơ hai vật đó cho chạm vào nhau (dí). Ở Sở dâm Hòn Đỏ (Khánh Hòa) khi nhiều ngày liên tục không đánh được cá, đích thân người cầm đầu phải tới cầu xin, lạy 3 lạy và cầm vật tượng trưng cho sinh thực khí nam đâm vào Lỗ Lường 3 lần (con số 3, con số lẻ ưa thích của người phương Nam).

Từ thời xã xưa, chày và cối – bộ công cụ thiết thân của người nông nghiệp Đông Nam Á- đã là những vật tượng trưng cho sinh thực khí nam và nữ, còn việc giã gạo là tượng trưng cho hành vi giao phối. Không phải ngẫu nhiên mà trong vô vàn cách khác nhau để tách vỏ trấu khỏi hạt gạo, người Đông Nam Á đã chọn cách này, trên các trống đồng khắc rất nhiều những hình nam nữ giã gạo từng đôi.

**1.1.3.** Vai trò của tín ngưỡng phồn thực trong đời sống của người Việt cổ lớn tới mức chiếc trống đồng – biểu tượng sức mạnh, biểu tượng quyền lực,... của người xưa đồng thời cũng là biểu tượng toàn diện của tín ngưỡng phồn thực.

Ngay cả những hiện tượng tưởng chừng rất xa xôi như chùa Một Cột (dương) trong cái hồ vuông (âm), tháp Bút (dương) và đài Nghiên (âm) ở cổng đền Ngọc Sơn (Hà Nội), cửa sổ tròn (dương) trên gác Khuê Văn (tượng trưng cho Sao Khuê) soi mình xuống hồ vuông (âm) Thiên Quang Tinh trong Văn Miếu,... cũng đều liên quan tới tín ngưỡng phồn thực.

Tín ngưỡng phồn thực có mặt ở khắp các dân tộc nông nghiệp nói chung và vùng Đông Nam Á nói riêng. Nhưng trong khi các dân tộc khác chỉ thờ sinh thực khí thì người Việt Nam, với lối tư duy chú trọng đến quan hệ, thờ cả sinh thực khí lẫn hành vi giao phối. Trong khi cư dân bản địa ở Ấn Độ (và những dân tộc chịu ảnh hưởng của nền văn hóa này) chỉ thờ sinh thực khí nam (linga) thì người Việt Nam với lối sống quân bình âm dương, thờ cả sinh thực khí nam lẫn nữ. Đó chính là biểu hiện của tinh thần dân chủ Việt Nam, là những nét làm nên tính hồn nhiên và chiều sâu của văn hóa cổ truyền Việt Nam.

## **1.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên**

Sùng bái tự nhiên là giai đoạn tất yếu trong quá trình phát triển của con người. Với người Việt, đất Việt – một dân tộc, một quốc gia sống bằng nghề nông nghiệp lúa nước thì sự gắn bó với tự nhiên lại càng lâu dài và bền chặt. Việc đồng thời phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau của tự nhiên dẫn đến hậu quả trong lĩnh vực tư duy là lối tư duy tổng hợp và trong lĩnh vực tín ngưỡng là *tín ngưỡng đa thần*. Tính chất âm tính của

văn hóa nông nghiệp dẫn đến hậu quả trong lĩnh vực quan hệ xã hội là lối sống thiên về tình cảm, trọng phụ nữ và trong lĩnh vực tín ngưỡng là *tình trạng lan tràn các nữ thần*. Và vì cái đích mà người Việt Nam hướng tới là sự phồn thực cho nên các vị nữ thần của ta không phải là các cô gái trẻ đẹp mà là các BÀ mẹ, các MẪU.

Trước hết đó là các **Bà Trời, Bà Đất, Bà Nước** – những nữ thần cai quản các *hiện tượng tự nhiên* quan trọng nhất, thiết thân nhất đối với cuộc sống của người làm nông nghiệp lúa nước. Ban đầu hoàn toàn là các bà. Về sau, một phần do ý thức được sự đối lập âm dương mà xuất hiện *Ông Trời*, rồi lại do ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa gốc du mục nên có thêm *Ngọc Hoàng, Thổ Công, Hà Bá*. Tuy nhiên các bà vẫn song song tồn tại. Ở nhiều vùng Bà Đất, Bà Nước còn tồn tại dưới dạng nữ thần khu vực như *Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Sông, Bà Chúa Lạch*. Trong dân gian ba nữ thần này còn được thờ chung như một bộ tam tài dưới dạng tín ngưỡng TAM PHỦ với ba bà cai quản ba vùng trời- đất- nước: *Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải* (âm đọc chệch đi từ chữ *Thủy*).

Tiếp theo trời, đất, nước là các bà **Mây- Mưa- Sấm- Chớp** – những hiện tượng tự nhiên có vai trò hết sức to lớn trong cuộc sống của cư dân nông nghiệp lúa nước. Đến đầu công nguyên khi Phật giáo vào Việt Nam nhóm nữ thần Mây – Mưa- Sấm – Chớp này được khoác thêm bộ áo Phật giáo và với truyền thuyết Man Nương Phật Mẫu, được nhào nặn thành hệ thống TỨ PHÁP: Pháp Vân (thần Mây) thờ ở chùa Bà Đậu, Pháp Vũ (thần Mưa) thờ ở chùa Bà Đâu, Pháp Lô (thần Sấm) thờ ở chùa Bà Tướng, Pháp Điện (thần Chớp) thờ ở chùa Bà Dàn. Lòng tin của nhân dân vào hệ thống Tứ pháp mạnh đến nỗi vào thời Lý, nhiều lần triều đình đã phải rước tượng Pháp Vân về Thăng Long cầu đảo, thậm chí rước theo đoàn quân đi đánh giặc.

Người Việt còn thờ các hiện tượng tự nhiên khái quát như không gian và thời gian. **Thần không gian** được hình dung theo ngũ hành: *Ngũ hành nương nương, Ngũ hành chi thần* coi sóc trung ương và bốn hướng, *Ngũ đạo chi thần* trong coi các ngã đường. Theo địa chi, người ta thờ **thần thời gian** là *Thập nhị hành khiển* (12 vị thần, mỗi vị coi sóc một năm theo Tí, Sửu,...) Thời gian kéo dài, bảo tồn sự sống vô tận, nên 12 nữ thần này có trách nhiệm coi sóc việc sinh nở - đó là *Mười Hai Bà Mụ*.

Trong mảng tín ngưỡng sùng bái tự nhiên còn có việc thờ Đ ĐỘNG VẬT và THỰC VẬT.

Trong khi nếp sống trọng sức mạnh của loại hình văn hóa gốc du mục dẫn đến tục tôn thờ những con thú dữ (như chó sói, hổ, chim ưng, đại bàng,...) thì nếp sống tình cảm, hiếu hòa của loại hình văn hóa nông nghiệp dẫn người Việt Nam đến tục thờ các con thú hiền lành như: *hươu, nai, trâu, cóc*,... riêng loại hình nông nghiệp lúa nước của ta còn thờ một số động vật sống ở nước như: *chim nước, rắn, cá sấu*.

**Chim, rắn, cá sấu** chính là những loại phổ biến hơn cả ở vùng sông nước, do vậy thuộc loại động vật này được sùng bái hàng đầu. Người Việt có câu: *Nhất điểu, nhì xà, tam ngư, tứ tượng*. Thiên hướng nghệ thuật của loại hình văn hóa nông nghiệp còn đẩy các con vật này lên mức biểu trưng: Tiên, Rồng. Tiên Rồng là một cặp đôi (chỉ có dân tư duy theo lối triết lý âm dương mới có vật tổ cặp đôi), trong đó Tiên được trừu tượng hóa từ giống chim (cho nên mẹ Âu Cơ đẻ trứng) còn Rồng được trừu tượng hóa từ hai loại bò sát rắn và cá sấu có rất nhiều ở vùng sông nước Đông Nam Á. Đó cũng là hai

loài vật biểu của phương Nam và phương Đông trong Ngũ hành. Con Rồng mang đầy đủ hai nét đặc trưng cơ bản của tư duy nông nghiệp là tổng hợp và linh hoạt: là sự kết hợp của cá sấu và rắn, sinh ra từ nước và bay lên trời, bay lên trời mà không cần phải có cánh, miệng vừa phun nước vừa phun lửa. Không phải ngẫu nhiên mà trong các sử sách cổ thường nhắc đến “Rồng vàng xuất hiện” như một loại “điềm tốt”, rất nhiều địa danh Việt Nam được đặt tên “rồng”: *Hàm Rồng, Hàm Long, Thăng Long, Bạch Long Vĩ,...*

Thực vật thì được tôn sùng nhất là *cây Lúa*: khắp nơi – dù là vùng người Việt hay vùng các dân tộc – đều có tín ngưỡng thờ Thần Lúa, Hồn Lúa, Mẹ Lúa. Thứ đến là các cây xuất hiện sớm ở vùng này như *cây Cau, cây Đa, cây Dâu, quả Bàu,...*

### **1.3. Tín ngưỡng sùng bái con người**

Trong con người có cái vật chất và cái tinh thần. Cái tinh thần trừu tượng khó nắm bắt, nên người xưa đã thần thánh hóa nó thành khái niệm “linh hồn” và linh hồn trở thành đầu mối của tín ngưỡng. Người Việt và một số dân tộc Đông Nam Á còn tách linh hồn ra thành hồn và vía. *Vía* là khái niệm trung gian giữa xác cụ thể và hồn trừu tượng. Người Việt cho rằng con người có 3 hồn nhưng vía thì nam có 7, nữ có 9.

Hồn vía chẳng qua chỉ là sản phẩm của trí tuệ bình dân với những con số ước lệ 3-7-9 quen thuộc (sản phẩm của truyền thống coi trọng những con số lẻ của người Việt). Dần dần người sau tìm cách lí giải ý nghĩa của các khái niệm và những con số này. Ba **hồn**, theo một cách giải thích uyên bác gồm *trinh, khí và thần*. *Trinh* là sự tinh anh trong nhận thức (nhờ các quan năng, các vía mang lại). *Khí* là khí lực, là năng lượng làm cho cơ thể hoạt động. *Thần* là thần thái, là sự sông nói chung. *Vía*, với vai trò trung gian, là cái làm hoạt động các quan năng, những nơi cơ thể tiếp xúc với môi trường xung quanh. Đàn ông có 7 vía cai quản 7 “lỗ” trên mặt: hai mắt, hai mũi, hai tai và miệng. Phụ nữ có thêm hai vía cai quản nơi sinh đẻ và cho con bú.

Hồn vía được người xưa dùng để giải thích các hiện tượng như trẻ con hay đau ốm, hiện tượng ngủ mê, ngất, chết...chết tức là trạng thái cơ thể từ trạng thái động trở thành tĩnh, cho nên theo triết lí âm dương thì hồn đi từ cõi Dương sang cõi Âm. Đó là một thế giới bên kia. Ở vùng nông nghiệp sông nước này thì thế giới bên kia cũng là nơi sông nước, ngăn cách chúng ta bằng chín suôi (9- con số lẻ ước lệ biểu thị số nhiều) tới đó phải đi bằng thuyền.

**1.3.1.** Niềm tin rằng chết là về với tổ tiên nơi chín suôi, tin rằng tuy ở nơi chín suôi, nhưng ông bà tổ tiên vẫn thường xuyên đi về thăm nom, phù hộ cho con cháu là cơ sở hình thành **tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên**. Nó có mặt ở nhiều dân tộc Đông Nam Á và là nét đặc thù của vùng văn hóa này, nhưng theo quan sát của các nhà dân tộc học người Nga thì nó phổ biến và phát triển hơn cả ở người Việt. Đối với người Việt, nó gần như trở thành một thứ tôn giáo, ngay cả những gia đình không tin thần thánh cũng đặt bàn thờ tổ tiên trong nhà. Người Việt Nam gọi là *đạo Ông Bà*. Nguyễn Đình Chiểu viết trong *Lục Vân Tiên*:

*Thà đui mà giữ ĐẠO NHÀ*

*Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ*

Khác với người phương Tây coi trọng ngày sinh, trong tục thờ cúng tổ tiên, người Việt coi trọng hơn cả là việc *cúng giỗ* vào ngày mất (*kị nhật*), bởi lẽ người ta tin rằng đó là ngày con người đi vào cõi vĩnh hằng. Ngoài ngày giỗ thì việc cúng tổ tiên còn được tiến hành đều đặn vào các ngày sóc vọng (mồng một, ngày rằm), dịp lễ tết và bất kì khi nào trong nhà có việc: để báo cáo tổ tiên (dựng vợ gả chồng, sinh con,...) để cầu tổ tiên phù hộ (làm nhà, đi xa, thi cử,...) để tạ ơn (thi đỗ, đi xa về bình yên...)

Bàn thờ tổ tiên bao giờ cũng đặt ở gian giữa – nơi trang trọng nhất. Người Việt quan niệm dương sao âm vậy cho nên cúng tổ tiên bằng cả đồ ăn lẫn đồ mặc, đồ dùng, tiền nong (làm bằng giấy, gọi là *vàng mã*). Cùng với đồ ăn đồ mặc là hương hoa, trà rượu. Rượu có thể có có thể không (nếu có phải là rượu gạo) nhưng *li nước lã* thì nhất thiết không bao giờ được thiếu. Nhất thiết có vì nó đơn giản nhất, nhà nào cũng có, lúc nào cũng sẵn, nhất thiết có còn vì ý nghĩa triết lí: nước là thứ quý nhất (sau đất) của cư dân nông nghiệp lúa nước. Sau khi tàn tuần hương, đồ vàng mã được đem ra đốt, chén rượu cúng đem rót xuống đồng tàn vàng – có như vậy người chết mới nhận được đồ xúng tề. Hương khói bay lên *trời*, *nước* (rượu) hòa với *lửa* mà thấm xuống *đất* – trước mắt ta là sự hòa quyện LỬA – NƯỚC (âm dương) và TRỜI – ĐẤT – NƯỚC (tam tài) mang tính triết lí sâu sắc.

**1.3.2.** Trong gia đình, ngoài thờ tổ tiên, người Việt còn có tục **thờ Thổ Công**. Thổ Công – một dạng của Mẹ Đất là vị thần trong coi gia cư, ngăn chặn tà thần, định đoạt phúc họa cho một gia đình. Sống ở đâu thì có Thổ Công ở đó: *Đất có Thổ Công, Sông có Hà Bá*. (Thổ Công là một hình tượng bộ ba, Truyền thuyết Táo Quân: Chồng mới là Thổ Công, trông nom việc trong bếp, Chồng cũ là Thổ Địa trông coi việc trong nhà và vợ là Thổ Kỳ trông coi việc chợ búa)

Mối quan hệ giữa Thổ Công (địa thần) và tổ tiên (nhân thần) trong gia đình rất thú vị: Thổ Công định đoạt phúc họa cho cả nhà nên là vị thần quan trọng nhất nhưng ông bà tổ tiên sinh thành ra ta nên được tôn kính nhất. Để giữ được hòa khí giữa các thần và không làm mất lòng ai, người Việt xếp cho ông bà tổ tiên ngự tại các bàn thờ tôn kính nhất ở gian giữa, còn Thổ Công thì ở gian bên trái (theo Ngũ hành – bên trái là phương Đông, là nơi quan trọng thứ hai sau trung tâm). Tuy địa vị có thấp kém nhân thần nhưng quyền lực lại lớn hơn: trong gia đình, Thổ thần được xem là “đệ nhất gia chi chủ”. Mỗi khi giỗ cha mẹ đều phải khấn Thổ thần trước rồi xin xin phép ngài cho cha mẹ được về phối hưởng. Đó là ảnh hưởng của truyền thống “lãnh đạo tập thể”, quan hệ giữa gia tiên và thổ thần chẳng khác quan hệ của vua Lê- chúa Trịnh chút nào.

**1.3.3.** Tín ngưỡng thờ thần của Việt Nam không chỉ đóng khung trong phạm vi gia đình. Ngoài các vị thần tại gia, còn có các thần linh chung của thôn xã hoặc của toàn dân tộc.

Trong phạm vi thôn xã, quan trọng nhất là việc **thờ thần Thành Hoàng**. Cũng như Thổ Công, Thành Hoàng trong một làng là vị thần cai quản, che chở, định đoạt phúc họa cho dân làng đó. Không làng nào là không có Thành Hoàng. Cái lệ này mạnh đến mức năm 1572 (đời Lê Anh Tông) triều đình phải giao cho Nguyễn Bính sưu tầm và soạn ra *thần tích* của Thành Hoàng các làng để vua ban sắc phong thần cho các vị này. Được phong thần là các vị có tên tuổi, tước vị rõ ràng, đó là những người có công lập nên làng xã, những người anh hùng dân tộc từng sinh ra, sống hoặc mất đi ở làng.

Ngoài những vị Thành hoàng được vua thừa nhận, nhiều làng còn thờ làm thành hoàng những người là trẻ con, người ăn mày, ăn trộm,...tóm lại là những người có “lí lịch” không hay ho gì, loại này bị gọi là “tà thần”. Sở dĩ những người này được thờ là bởi vì họ, theo niềm tin của dân làng, chết vào giờ thiêng nên đã gia oai (gây ra dịch bệnh, hỏa hoạn,...) khiến cho dân nể sợ. Cũng vì lí do như vậy và được thần linh báo mộng, có nơi còn thờ cả người sống làm thành hoàng.

Trong nhà thờ gia tiên, trong làng thờ thành hoàng, trong nước, người Việt Nam **thờ vua tổ** - vua Hùng. Mảnh đất Phong Châu (Phú Thọ) nơi đóng đô của các vua Hùng khi xưa được gọi là đất tổ, ngày 10/3 là ngày giỗ tổ.

Người Việt Nam còn có một tín ngưỡng đặc biệt là **thờ Tứ bất tử**, (bốn người không chết: Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử và Liễu Hạnh). **Tản Viên** (với truyền thuyết Sơn Tinh- Thủy Tinh) và **Thánh Gióng** (truyền thuyết Thánh Gióng) là biểu trưng cho sức mạnh đoàn kết của một cộng đồng cư dân nông nghiệp đã phải liên kết chặt chẽ với nhau để một mặt đối phó với môi trường tự nhiên là chống lũ lụt và mặt khác phải đối phó với môi trường xã hội là chống giặc ngoại xâm. Sự phối hợp thần thánh ấy đã tạo nên ĐẤT NƯỚC.

Có đất nước rồi, được sống yên ổn rồi, con người Việt Nam không có mơ ước gì hơn là xây dựng một cuộc *sống phồn vinh về vật chất và hạnh phúc về tinh thần*. **Chử Đồng Tử** - người nông dân nghèo khổ đến cùng kiệt (không có cả đến mảnh khô che thân), với hai bàn tay trắng, đã cùng vợ gây dựng nên cơ nghiệp với phố xá sầm uất, mang vàng ra biển buôn bán với khách thương nước ngoài – chính là biểu tượng cho ước mơ thứ nhất. **Liễu Hạnh** – người con gái quê ở xã Vân Cát (Vụ Bản – Nam Hà) tương truyền là công chúa con Trời, ba lần (con số 3) từ bỏ cuộc sống trên Thiên Đàng, xin vua cha cho xuống trần gian để sống cuộc đời của một người phụ nữ bình dị với khát vọng về tự do, hạnh phúc chính là biểu tượng cho khát vọng thứ hai. Hai ước vọng thiêng liêng ấy đã tạo nên CON NGƯỜI.

Như vậy, tục thờ Tứ Bất Tử là một giá trị văn hóa tinh thần rất đẹp của dân tộc ta. Đó là tinh hoa được chắt lọc qua suốt chiều dài lịch sử biểu tượng cho sức mạnh liên kết của cộng đồng để làm ruộng và đánh giặc, cho khát vọng xây dựng một cuộc sống vật chất phồn vinh và tinh thần hạnh phúc.

## 2. Phong tục

Gắn liền với tín ngưỡng, tiếp nối tín ngưỡng là phong tục. Đó là những thói quen đã ăn sâu vào đời sống xã hội từ lâu đời được đa số mọi người công nhận và làm theo (phong: gió, tục: thói quen; phong tục: thói quen lan rộng). Phong tục có trong mọi lĩnh vực của xã hội, ở đây tập trung xem xét một số nhóm phong tục chủ yếu: phong tục hôn nhân, tang ma, lễ tết và lễ hội.

Ở đây, không đi vào miêu tả phong tục mà chú trọng tìm ra những đặc trưng bản chất được quy định bởi truyền thống văn hóa dân tộc.

### 2.1. Phong tục hôn nhân và tính cộng đồng

Như ta đã biết, một trong hai đặc trưng của làng xã là tính cộng đồng. Người Việt Nam là con người của cộng đồng. Mọi việc liên quan đến cá nhân cũng đồng thời liên



quan đến cộng đồng, kể cả hôn nhân là lĩnh vực riêng tư nhất. Hôn nhân của người Việt Nam truyền thống không phải là việc *hai người lấy nhau* mà là việc hai bên cha mẹ, “*hai họ*” *dựng vợ gả chồng cho con cái*. Tục lệ này xuất phát từ quyền lợi của tập thể.

### 2.1.1. Trước hết là quyền lợi của gia tộc.

Việc hôn nhân tuy là việc của hai người nhưng lại kéo theo việc **xác lập quan hệ qua lại giữa hai gia tộc**. Vì vậy, trong hôn nhân, việc đầu tiên chưa phải là lựa chọn một cá nhân cụ thể là *lựa chọn một gia đình, một dòng họ* xem cửa nhà có tương xứng không, *có môn đăng hộ đối* hay không, tức là xem gia đình thân thuộc hai bên có cân đối, phù hợp với nhau không. Cả lấy vợ lẫn lấy chồng phải: *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống*.

Tiếp theo, đối với cộng đồng gia tộc, hôn nhân là một công cụ duy nhất và thiêng liêng để duy trì dòng dõi và phát triển nguồn nhân lực. Để đáp ứng nhu cầu của công việc đồng áng mang tính thời vụ, khi xem xét đến con người trong hôn nhân, trước hết các cụ quan tâm đến *năng lực sinh sản* của họ. Người Việt coi con là của – thứ quý nhất, gặp nhau, người ta không hỏi thăm về của cải mà hỏi: *Bác được mấy trai, mấy gái rồi?* Kén dâu, lấy vợ thì phải chọn người: *Lưng chữ cụ, vú chữ tâm*, phải là: *Đàn bà thắt đáy lưng ong, Vừa giỏi chiêu chồng lại khéo chăm con*.

Năng lực sinh đẻ của người phụ nữ còn có thể nhìn thấy qua gia đình: *Mua heo chọn nái, lấy gái chọn dòng; Ăn mày nơi cả thế, làm rẻ nơi nhiều con; Lấy con xem nạ* (nạ = mẹ). Hướng tới mục đích này là tục “*giã cối đón dâu*”, được xem như một ma thuật nhằm giúp cho đôi vợ chồng sinh đẻ được “*đông con nhiều cháu*”. Rồi cũng nhằm để có “*đông con nhiều cháu*” là tục *trả chiếu cho lễ hợp cẩn*: gia đình lựa chọn một phụ nữ cao tuổi, phúc hậu, vợ chồng song toàn vào *trả chiếu cho cô dâu*, chú rể, chiếu *trả* phải một đôi, một chiếc *trả sấp*, một chiếc *trả ngửa* úp vào nhau.

Không chỉ duy trì dòng giống, người con tương lai còn có trách nhiệm **làm lợi cho gia đình**. Con gái phải *đằm đàng tháo vát*, đem lại *nguồn lợi vật chất* cho gia đình nhà chồng, con trai phải *giỏi giang*, đem lại *vẻ vang, nguồn lợi tinh thần* cho gia đình nhà vợ: “*Chồng sang vợ được đi giầy – Vợ ngoan chồng được tối ngày cấy trồng*”; “*Trai khôn kén vợ chợ đông – Gái khôn kén chồng giữa chốn ba quân*”.

### 2.1.2. Hôn nhân còn phải đáp ứng các quyền lợi của làng xã.

Mỗi quan tâm hàng đầu của người Việt Nam là **sự ổn định của làng xã**. Mỗi quan tâm đó thể hiện trong lĩnh vực hôn nhân qua quan niệm chọn vợ chọn chồng trong số những người cùng làng: *Ruộng đầu chợ, vợ giữa làng; Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng; Lấy chồng khó giữa làng, hơn lấy chồng sang thiên hạ; Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn, ...*

Nếu việc phân biệt “*dân chính cư – dân ngụ cư*” là phương tiện *hành chính để duy trì sự ổn định* của làng xã; cách nói “*gắn bó với quê cha đất tổ*”, với nơi “*chôn nhau cắt rốn*” là phương tiện *tâm lí*, thì tục *nộp cheo* đóng vai trò phương tiện *kinh tế* phục vụ cho nhu cầu *ổn định* làng xã này: Khi lấy vợ, nhà trai phải *nộp* cho làng xã bên gái một khoản “*lệ phí*” gọi là “*cheo*” thì *đám cưới* mới được xem là *hợp pháp*. Khoản tiền này thường dùng vào những việc công ích như *tu bổ đình chùa, đào giếng, xây*

giếng làng, xây công làng, đắp đường, lát gạch đường làng... Ca dao, tục ngữ có những câu: Nuôi lợn thì phải vót bèo, lấy vợ thì phải nộp cheo cho làng; Lấy vợ mười heo, không cheo cũng mất; Lấy vợ không cheo, tiền gieo xuống suối. Người cùng làng lấy nhau thì nộp ít, còn gọi là cheo nội, lấy vợ ngoài làng thì cheo rất nặng, gấp đôi gấp ba cheo nội, gọi là cheo ngoại.

Trở lên toàn là những nhu cầu của tập thể: gia đình, gia tộc, làng xã. Nhìn chung, lịch sử truyền thống hôn nhân của Việt Nam luôn là lịch sử hôn nhân vì lợi ích của tập thể, của cộng đồng: từ những cuộc hôn nhân vô danh như My Châu với Trọng Thủy, công chúa Huyền Trân với vua Chăm Chế Mân, công chúa Ngọc Hân với Nguyễn Huệ... rồi vô số những cuộc hôn nhân của các con vua cháu chúa qua các triều đại được triều đình gả bán cho tù trưởng các miền biên ải nhằm củng cố đường biên giới quốc gia, cho đến tuyệt đại bộ phận các cuộc hôn nhân vô danh của thường dân, tất cả đều là làm theo ý nguyện của các tập thể cộng đồng lớn nhỏ.

2.1.3. Khi các quyền lợi của tập thể cộng đồng đã được tính đến cả rồi, đã được đáp ứng cả rồi, lúc ấy người ta mới lo đến những nhu cầu riêng tư.

Trước hết, là sự phù hợp của đôi trai gái. Trước khi quyết định việc hôn nhân, người Việt Nam truyền thống có tính đến quan hệ này, nhưng sự quan tâm đó cũng chỉ dừng lại ở một thứ quan hệ siêu hình, trừu tượng, nó vẫn là do cộng đồng gia tộc quyết định. Cha mẹ chỉ giới hạn ở việc hỏi *tuổi* xem đôi trai gái có hợp tuổi nhau hay không, còn nếu xung khắc thì thôi. Việc xem tuổi được thực hiện trong lễ *vấn danh* (mà ngày nay gọi là *chạm ngõ*, hay lễ *dạm*).

Để cho **quan hệ của đôi vợ chồng** được đời đời bền vững, khi cưới, đôi vợ chồng trẻ thời Hùng Vương có tục trao cho nhau *nắm đất* và gói muối: *nắm đất* tượng trưng cho lời nguyện gắn bó với đất đai- làng xóm- quê hương, *gói muối* là lời chúc cho tình nghĩa giữa hai người mặn mà thủy chung (*Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau*). Trong đồ lễ vật dẫn cưới sau này tuy không dùng đất và muối nhưng cũng luôn có một loại bánh đặc biệt rất có ý nghĩa là bánh su sê (tên đọc chệch đi là phu thê). Bánh phu thê (vợ chồng) làm bằng đường trắng, dừa, đậu xanh và các hương ngũ vị, rắc vừng (mè), bọc bằng hai khuôn (làm bằng lá cau hoặc lá dừa) hình vuông úp khít vào nhau. Đó chính là biểu tượng của triết lí âm dương (vuông tròn) và ngũ hành (ruột dừa trắng, nhân đậu vàng, rắc vừng đen, khuôn là xanh, buộc lạt đỏ) biểu tượng cho sự vẹn toàn, hòa hợp – hòa hợp của đất trời và con người. Khi làm lễ hợp cẩn, còn có tục hai vợ chồng ăn chung một đĩa cơm nếp, uống chung một chén rượu, ý nghĩa của tục này cũng là cầu chúc cho hai vợ chồng luôn gắn bó với nhau: dính nhau như cơm nếp và say nhau như say rượu.

**Quan hệ mẹ chồng nàng dâu** cũng rất được chú ý. Mẹ chồng nàng dâu vẫn thường xuyên mâu thuẫn với nhau, thường khi chỉ vì những chuyện không đâu: tất cả nguyên nhân là do cả hai đều cảm thấy tình cảm của người con, người chồng đã không dành chọn cho mình. Chẳng thế mà ca dao đã có câu: *Thật thà cũng thế lái trâu, Yêu nhau cũng thế nàng dâu mẹ chồng!*

Vì vậy mà khi cô dâu mới bước vào nhà, có tục mẹ chồng ôm bình vôi lánh sang nhà hàng xóm. Trong gia đình nông nghiệp Việt Nam, người phụ nữ vốn được xem là Nội tướng. Người mẹ chồng lánh đi có ý nhường quyền “Nội tướng” tương lai cho con

dâu để cho gia đình trên thuận dưới hòa, mẹ con khỏi xung khắc. Nhưng đó là trong tương lai còn hiện tại thì chưa cho nên bà mẹ chồng mới ôm theo chiếc bình vôi, bởi lẽ chiếc bình vôi thiêng liêng gắn liền với đàn bà (tục ăn trầu) chính là biểu tượng cho quyền lực của người phụ nữ.

## 2.2. Phong tục tang ma và triết lý âm dương

Phong tục tang ma của ta thể hiện hai tâm lí giằng kéo nhau: nuối tiếc người thân và đưa tiễn người thân qua thế giới bên kia.

2.2.1. Do cho rằng trong con người có phần xác và phần hồn, sau khi chết, linh hồn sẽ về “thế giới bên kia” và với thói quen sống bằng tương lai cho nên người Việt Nam rất bình tĩnh, yên tâm chờ đón cái chết. Họ chuẩn bị khá chu đáo, kĩ càng cho chính cái chết của mình hoặc của người thân, đưa tiễn người thân vào cuộc hành trình xa xôi đó. Chết già được xem như là một sự mừng: *trẻ làm ma, già làm hội*. Nhiều nơi có người chết già còn đốt pháo, chắt chút để tang cụ kị thì đội khăn đỏ, khăn vàng (theo Ngũ hành, màu đỏ và màu vàng là màu của phương Nam, của Trung ương, là màu tốt).

Các cụ già tự mình lo sắm **cỗ hậu**, người khá giả thì làm cỗ hậu bằng gỗ vàng tâm (gỗ này không mục) để xương cốt khỏi bị hư hại. Quan tài của ta làm hình vuông tượng trưng cho cõi âm theo triết lý âm dương (ở phương Tây, quan tài hình lục lăng đầu to đầu nhỏ phù hợp với cơ thể người). Người cẩn thận còn cho làm thêm chiếc *quách* bọc ngoài (thành ngữ *trong quan ngoài quách*). Cỗ thọ làm xong, kê ngay dưới chân bàn thờ như một việc hết sức bình thường. Có cỗ thọ rồi, các cụ lo đến việc nhờ thầy địa lí đi **tìm đất**, rồi xây **sinh phần**. Các vua chúa bao giờ cũng lo tất cả các việc này rất chu tất từ ngay khi mới lên ngôi, các lăng mộ vua còn giữ được ở Huế đồng thời cũng là những nơi thắng cảnh là vì thế.

Khi trong nhà có người nhà hấp hối, việc quan trọng là **đặt tên hèm** (tên thụy) cho người sắp chết. Đó là một tên mới, tên cuối cùng (do người sắp chết tự đặt hay con cháu đặt cho) mà chỉ có người chết, con cháu và thần Thổ công nhà đó biết mà thôi. Làm như vậy là để phòng ngừa những cô hồn lang thang vào ăn tranh cỗ cúng sau này. Khi cúng giỗ, con trưởng sẽ cũng bằng tên hèm, Thổ thần có trách nhiệm chỉ cho phép linh hồn có “mật danh” đứng như thế vào thôi (vì vậy, tên này còn được gọi là tên *cúng com*).

Trước khi khâm liệm phải làm **lễ mộc dục** (tắm gội cho người chết) và **lễ phạn hàm**: bỏ một nhúm gạo nếp và ba đồng tiền vào miệng (gạo để dùng thay bữa, tiền để đi đò – quan niệm của người vùng sông nước). Khi khâm liệm, phải có miếng vải đắp mặt người chết để khỏi trông thấy cháu con sinh buồn. Trong áo quan, từ thời Hùng Vương đã có tục chia tài sản cho người chết mang theo dưới dạng vật thật hoặc vật tượng trưng mà ta vẫn tìm thấy trong các mộ táng. Ngày nay, người Việt vẫn để trong áo quan một số vật tùy thân như quần áo, gương lược... và hàng năm khi cúng giỗ thì “gửi thêm” vàng (giấy), tiền (giấy)... Ở dân tộc Mạ, những người thân thường cắt một phần tóc của mình bỏ vào áo quan để xuống âm phủ, người chết có cái lợp nhà. Trước khi đưa tang người M'ông mở áo quan khoét tấm vải che mặt thì hài để sau này người chết đầu thai trở lại, lúc ra đời sẽ không bị ngạt thở. Người Việt cúng thần coi sóc các ngã đường để xin phép đưa tang. Trên đường đi, có tục rắc các thổi vàng giấy làm lộ

phí cho ma quỷ để chúng khỏi quấy nhiễu. Đến nơi, làm lễ tế thổ thần nơi đó để thần cho phép người chết được nhập cư..

Chôn cất xong, trên mộ đặt bát cơm, quả trứng, đôi đũa (cắm trên bát cơm) nhiều nơi còn đặt thêm mớ bùi nhùi. Tục này mang ý nghĩa chúc tụng: mớ bùi nhùi tượng trưng cho thế giới hồn mang hình thành nên thái cực (tượng trưng bằng bát cơm), thái cực sinh lưỡng nghi (tượng trưng bằng đôi đũa), lưỡng nghi (âm dương) là có sự sống (tượng trưng bằng quả trứng). Toàn bộ (xây dựng trên tinh thần triết lí về nguồn gốc sự sống của Kinh dịch) toát lên ý cầu chúc cho người chết sớm đầu thai trở lại. Nhiều nơi có tục làm nhà mồ cho người chết với đủ những tiện nghi, vật dụng tối thiểu.

Để cho linh hồn người chết được yên ổn và phù hộ cho con cháu làm ăn phát đạt, khỏe mạnh là tục *cải táng*.

2.2.2. Trong việc tang ma, người Việt Nam bị giằng kéo giữa hai thái cực. Một bên là quan niệm có tính triết lí coi chết là bước vào cuộc sống mới ở thế giới khác nên việc tang ma được xem như việc *đưa tiễn*, bên kia là quan niệm trần tục coi chết là hết nên việc tang ma là việc *xót thương*.

Xót thương nên muốn níu kéo, giữ lại. Tục kiêng người chết *đặt xuống đất*, tục *gọi hồn* thể hiện hi vọng mong người chết sống lại.

Tục *khóc than* (nhà không có con thì thuê người khóc mướn) và các ghi lễ để tang thể hiện tình cảm nuối tiếc cũng như mức độ quan hệ thân sơ đối với người đã mất. Đặc điểm chung của tang phục Việt Nam cổ truyền là, về màu sắc thì dùng màu trắng – màu xấu nhất trong ngũ hành (theo quan niệm của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á), về chất liệu thì dùng các loại vải thô, xấu như xô, gai, về kiểu cách thì đơn giản. Khi việc chôn cất chưa xong, các con mặc áo xô, con trai còn đội mũ rơm và chông gậy, con gái, con dâu thì xõa tóc, đội mũ mấn (vải xô khâu thành hình chóp chụp lên đầu), có miếng vải xô che mặt và khi đưa tang thì có tục lệ lẩn đường, chấu chắt, họ hàng thì đội khăn vải trắng. Sau khi chôn cất và trong thời gian chịu tang, con cháu tiếp tục đội khăn và có tục mặc quần áo xô gấu, áo lộn trái, đầu tóc không chải, chân đi đất... Ngày nay, nhiều tục lệ trong số đó không còn giữ nữa, lẽ chính là vì nó quá chi li, cầu kì, nhưng hoàn toàn không phải vì nó vô nghĩa. Ý nghĩa chính của chúng là để bày tỏ sự thương tiếc: vì đau buồn thương tiếc nên con cháu không còn lòng dạ nào mà dùng đồ tốt (dùng màu xấu, vải xấu), không tâm trí nào mà nghĩ đến việc ăn mặc (nên gấu xô, áo trái, đầu bù...), đau buồn quá nên đứng không vững (traoi phải chông gậy, gái yếu hơn nên phải lẩn ra đường). đau buồn quá dễ sinh quẫn trí và đập thành trùng tang (nên phải đội mũ dây chuỗi...)

Ở lĩnh vực tang lễ này cũng thấy rõ *tính cộng đồng*: nhà có tang, việc thì nhiều mà người nhà lại không đủ tinh táo, minh mẫn nữa, nên bà con xóm làng bao giờ cũng chạy tới giúp, lo toan chỉ bảo cho mọi việc. Người Việt Nam quan niệm: *Bán anh em xa, mua láng giềng gần* nên khi nhà có người mất, hàng xóm láng giềng không những giúp đỡ, mà còn để tang nhau: Họ dương 3 tháng, láng giềng 3 ngày; Láng giềng còn để 3 ngày, chồng cô vợ cậu một ngày cũng không. Người nông nghiệp sống gần bó không chỉ với xóm làng mà còn cả với thiên nhiên, cho nên khi chủ chết, cây cối trong vườn cũng đau buồn mà để tang: nhiều nơi có tục đeo băng trắng cho cả cây cối.

2.2.3. Phong tục tang lễ của ta thấm nhuần rất sâu sắc tinh thần triết lí Âm dương Ngũ hành phương Nam.

Tang lễ truyền thống Việt Nam dùng màu trắng là màu của phương Tây theo ngũ hành. Mọi thứ liên quan đến phương Tây đều được xem là xấu. Nơi để mồ mả của người Việt và người dân tộc đều là hướng Tây của làng; người dân tộc xem rừng phía Tây là rừng của ma quỷ. Sau màu trắng là màu đen (của phương Bắc theo ngũ hành. Nếu chắt chít để tang cụ kị (là tốt vì các cụ sống lâu) thì dùng các màu tốt là màu đỏ (phương Nam) và vàng (Trung ương).

Theo triết lí âm dương, âm ứng với số chẵn, dương ứng với số lẻ, vì vậy, mọi việc liên quan đến người chết đều phải là số chẵn. Lạy trước linh cữu người chết thì phải lạy 2 hoặc lạy 4, ở nhà mồ của các dân tộc miền núi, cầu thang phải làm với số bậc chẵn, hoa cúng người chết cũng phải dùng số chẵn. Khác với người ở cõi dương, mọi thứ phải theo số lẻ: lạy người sống phải là 1 hoặc 3 lạy, cầu thang bậc tam cấp nhà ở phải có bậc số lẻ (thế mới là tam cấp) hoa cho người sống cũng phải là số bông lẻ.

Cũng theo luật âm dương là việc phaann biệt tang cha với tang mẹ: khi con trai chống gậy để tang thì *cha gậy tre mẹ gậy vông*. Đó là vì thân tre tròn, biểu tượng dương, cành gậy vông đẽo được thành hình vuông, biểu tượng âm. Đưa tang và để tang còn có tục *cha đưa mẹ đón* (tang cha- đi sau quan tài; tang mẹ- đi giật lùi phía đầu quan tài) và tục *áo tang cha thì mặc chớ đầu sống lưng ra, tang mẹ thì trở đằng sống lưng vô* – hai tục sau cũng đều thể hiện triết lí âm dương qua cặp nghĩa *hướng ngoại* (dương, cha), *hướng nội* (âm, mẹ).

Phong tục tang lễ phổ biến và chính thống của ta còn thừa kế được cả tinh thần dân chủ truyền thống.

*Thọ Mai gia lễ* của ta quy định cha mẹ phải để tang con và không chỉ cha mẹ mà cả ông bà, cụ kị cũng để tang hàng cháu chắt. Trong khi đó thì, theo tục lệ Trung Hoa thì “Phụ bất bái tử” (cha không lạy con) con chết trước cha mẹ là nghịch cảnh, là con bất hiếu (một vài nơi ở Bắc Bộ có truyền thống Nho học mạnh cũng theo quan niệm này nên nếu con chết trước thì lúc khâm liệm, quân trên đầu tử thi mấy vòng khăn trắng, ý là ở cõi âm cũng phải để tang báo hiếu sẵn cho cha mẹ).

### 2.3. Phong tục Lễ tết, lễ hội và tính hệ thống của chúng

Nghề lúa nước mang tính thời vụ cao, lúc có việc thì làm tới tấp mặt mũi, ngay miếng ăn cũng đại khái cốt được việc thì thôi, cho nên lúc rảnh rỗi, người nông nghiệp có tâm lí chơi bù. Vì vậy, mà ở Việt Nam, tết nhất đã nhiều, hội hè cũng lắm.

2.3.1. Các ngày **LỄ TẾT** được phân bố *theo thời gian* trong năm, chúng đan xen vào các khoảng trống trong lịch thời vụ. Chữ “Tết” là biến âm từ chữ “tiết” mà ra. Tết gồm hai phần: cúng ông bà tổ tiên (lễ) và ăn uống bù cho những ngày làm việc đầu tắt mặt tối (tết). Tết là phải ăn – “*ăn Tết*”

Trong năm, quan trọng nhất là Tết đầu năm – Tết Nguyên Đán (nguyên = bắt đầu, đán = buổi sáng), nó còn được gọi là *Tết ta* để phân biệt với Tết tây (đầu năm theo lịch dương) hoặc *Tết cả* để phân biệt với các tết nhỏ còn lại. Thời cổ, năm mới của phương Nam bắt đầu từ tháng Tí, tức tháng Một (=11) bây giờ, về sau ta chịu ảnh

hương của Trung Hoa, mới lấy tháng Dần (tháng Giêng) làm tháng đầu năm. Tuy chịu ảnh hưởng của Trung Hoa trong việc xác định mốc đầu năm, Tết ta vẫn mang trọn vẹn đặc trưng văn hóa truyền thống của người Việt Nam.

Có thể nói, đặc trưng văn hóa điển hình nhất của Tết Nguyên Đán là *nếp sống cộng đồng*: từ 23 tháng Chạp (ngày ông Táo lên Trời) người dân nô nức đi *chợ tết* – có người đi để *sắm tết*, có người đi cốt là để *chơi* chợ tết. Chợ tết là thước đo sự ấm no của cộng đồng trong năm. Rồi người ta chung nhau giết lợn, chung nhau gói bánh chưng, cùng ngồi bên bếp lửa canh nồi bánh. Nếp sống cộng đồng còn thể hiện ở chỗ Tết là dịp duy nhất trong năm có sự *sum họp đầy đủ của tập thể gia đình, gia tiên và gia thần*. Con cháu dù đi làm ăn ở đâu ngày tết cũng cố gắng về ăn tết với gia đình, hương hồn ông bà tổ tiên các thế hệ cũng cùng về gặp mặt, các vị thần phù hộ cho gia đình đều được chăm lo cúng bái. Tết thật là một cuộc đại đoàn viên. Tính cộng đồng của Tết bộc lộ một cách đặc biệt trong tục *mừng tuổi*: truyền thống Việt Nam không có tục mừng sinh nhật, mọi người đều như nhau – Tết đến tất cả mọi người đều được thêm một tuổi.

Không chỉ ngày đầu năm, mà tháng đầu năm cũng có một tầm quan trọng đặc biệt, thêm vào đó trong tháng này công việc lại ít (*tháng Giêng là tháng ăn chơi*) nên số lượng ngày tết trong tháng Giêng cũng nhiều hơn các tháng khác (*tháng Giêng ăn nghiêng bỏ thóc*). Ngoài tết nguyên đán có tết Rằm tháng Giêng, trước đây còn kỉ niệm cả ngày **9 và 10 tháng Giêng** nữa. Ngày 9 vía Trời, ngày 10 vía Đất. Hai số 9 và 10 là hai số dương và âm tận cùng của Lạc Thu và Hà Đồ, được xem là số của Trời và Đất, đó cũng là “số phương” của Trời Đất: *Lạy 9 phương Trời, lạy 10 phương Đất*. Rằm Tháng Giêng là ngày trăng tròn đầu tiên, là tết Thượng Nguyên, hướng Thiên cầu phúc. Rằm tháng Giêng còn là ngày vía của đức Phật Adidã (*Lễ cả năm không bằng Rằm tháng Giêng*)

**Tết Thượng Nguyên** (Rằm Tháng Giêng) nằm trong hệ thống với các ngày **Tết Trung Nguyên** (Rằm Tháng Bảy, Địa quan xá tội, dân cúng cô hồn bằng cháo hoa đổ vào những chiếc lá đa đặt dọc đường đi, cũng là ngày lễ Vu Lan của nhà Phật) và **Hạ Nguyên** (Rằm tháng Mười, Thủy quan giải ách, cũng là ngày Tết com mới. Thuộc loại Tết Rằm còn có **Tết Trung Thu** (Rằm tháng Tám) vốn là tết chung của mọi người, đánh dấu ngày có trăng tròn nhất trong năm, lúc thời tiết trở nên mát mẻ, tổ chức thả diều, hát trống quân...sau này chuyển thành Tết của thiếu nhi.

Ngoài ra có tết Hàn Thực (3/3, có nguồn gốc từ Trung Hoa, ăn đồ lạnh kỉ niệm Giới Tử Khôi) làm bánh trôi bánh chay cúng gia tiên; Tết Đoan Ngọ (5/5) là tết của người phương Nam kỉ niệm thời điểm giữa năm (năm theo lịch nguyên thủy tính từ tháng Tí (Tí: đầu năm, Ngọ: giữa năm), giữa lúc nóng nực, nhiều bệnh tật phát sinh (nên nhân dân gọi là Tết Giết Sâu Bọ, với tục nhuộm móng tay, ăn rượu nếp và hoa quả chua chát, hái là thuốc lúc giữa trưa – giờ Ngọ phơi khô để dùng cả năm). Thuộc loại Tết trùng ngày tháng (3/3, 5/5), trước đây còn có Tết Ngâu 7/7.

Cuối năm 23 tháng Chạp là ngày **Tết Ông Táo**, các gia đình sắm hai mũ ông, một mũ bà để cúng bộ ba Thổ Công – Thổ Địa và Thổ Kì, gọi chung là ông Táo cùng với cá chép để ông lên châu Trời (người du mục đi ngựa còn người nông nghiệp sông nước thì cưỡi cá). Mở đầu bằng Tết Nguyên Đán, kết thúc bằng Tết Ông Táo, để rồi

đêm 30 Ông Táo lại trở về bước vào một năm tiếp theo – hệ thống lễ Tết làm thành một chu trình khép kín, âm dương chuyển hóa cho nhau.

2.3.2. Nếu lễ Tết là một hệ thống phân bố theo thời gian thì LỄ HỘI là hệ thống phân bố theo không gian: mỗi vùng có những lễ hội riêng của mình. Các lễ hội Việt Nam tập trung vào hai mùa mà công việc đồng áng rảnh rỗi nhất: mùa xuân và mùa thu, vào những dịp này lễ hội diễn ra liên tiếp hết chỗ này đến chỗ khác, có nơi với mật độ rất cao. Chẳng thế mà vùng Kinh Bắc có câu: *Mồng 7 hội Khâm, mồng 8 hội Dâu, mồng 9 đâu đâu nhớ về hội Dóng*.

Lễ hội có phần *lễ* và phần *hội*.

Phần lễ mang ý nghĩa cầu xin và cảm ơn: tạ ơn và cầu xin thần linh bảo trợ cho cuộc sống của mình. Căn cứ vào mục đích này và dựa vào cấu trúc của hệ thống văn hóa, có thể phân biệt 3 loại lễ hội: lễ hội liên quan đến cuộc sống trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, lễ hội liên quan đến cuộc sống trong mối quan hệ với môi trường xã hội và lễ hội liên quan đến đời sống cộng đồng.

Lễ hội liên quan đến cuộc sống trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên là các **lễ hội nghề nghiệp**, trong đó quan trọng nhất là các *lễ hội nông nghiệp*. Có những lễ hội với mục đích cầu mưa chống hạn: Hội Chùa Dâu (Thuận Thành – Hà Bắc) mở vào 8/4, Hội Tứ Pháp chùa Thứa (thuận Thành, Hà Bắc) cũng mở vào 8/4, Hội Tam Tổng (Vĩnh Lộc – Thanh Hóa)... Có những lễ hội nhắc nhở vai trò của phân bón (*nhất nước, nhì phân...*): Hội Cổ Nhuế (Từ Liêm, Hà Nội) và Hội Vũ Bi (Mĩ Lộc – Hải Hưng) đều thờ thần gáp phân mở vào những ngày đầu xuân. Thuộc loại lễ hội nông nghiệp, người Bana (Tây Nguyên) có hội đâm trâu để tạ ơn Trời ban cho mùa màng và sức khỏe tổ chức vào đầu xuân, hội cốm (Sa Mốc) đón mùa lúa chín tổ chức vào khoảng tháng 10, người Tà, Nùng, Thái (Tây Bắc) có hội xuống đồng (lồng – tông) mở vào mùa xuân, người Khơ- mú (Sơn La) có hội cơm mới (Kin Khẩu Mới).

Ngoài nghề nông là chính, còn có những lễ hội của các nghề đúc đồng, nghề dệt, nghề rèn, nghề pháo (hội pháo Đồng Kỵ và pháo Bình Đà)... và nhất là các lễ hội liên quan đến cuộc sống vùng sông nước (Hội đua thuyền ở Đồng Hới, Quảng Bình, hội chùa Keo, Thái Bình,...).

Lễ hội liên quan đến cuộc sống trong mối quan hệ với môi trường xã hội là các **lễ hội kỉ niệm các anh hùng dựng nước và giữ nước**: Hội Đền Hùng (xã Hi Cương, Phong Châu, Vĩnh Phú) giỗ tổ Hùng Vương (*Dù ai đi ngược về xuôi, nhớ ngày giỗ Tổ mùng 10 tháng Ba*); hội Gióng (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội) tổ chức vào ngày 9/4 (*Ai ơi mồng 9 tháng Tư, không đi hội Gióng cũng hư mất đời*), hội đền An Dương Vương (Cổ Loa, Hà Nội) tổ chức vào ngày 6 tháng Giêng; hội đền Hai Bà Trưng (làng Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) mở vào ngày 3/2 và đền Hạ Lôi (Mê Linh, Hà Nội) mở vào 15 tháng Giêng kỉ niệm ngày hai bà tuần tiết, hội đền Kiếp Bạc (Chí Linh, Hải Hưng) mở vào 20/8 kỉ niệm ngày mất của Hưng đạo vương Trần Quốc Tuấn; hội Tây Sơn (Tây Sơn, Bình Định) kỉ niệm Quang Trung Nguyễn Huệ và hội Đống Đa kỉ niệm chiến thắng Đống Đa năm 1789 của Quang Trung mở vào ngày 5 tháng Giêng.

Lễ hội liên quan đến đời sống cộng đồng là các lễ hội tôn giáo và văn hóa: Lễ hội tôn giáo gồm các lễ hội Phật giáo như hội chùa Hương (Mĩ Đức, Hà Nội) mở vào mùa xuân, hội chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Nội) mở vào ngày 6/3...

Phần HỘI gồm các trò vui chơi giải trí hết sức phong phú. Xét về nguồn gốc các trò chơi này đều xuất phát từ những ước vọng thiêng liêng của con người nông nghiệp: xuất phát từ ước vọng *cầu mưa* là các trò tạo ra tiếng mô phỏng tiếng sấm vào các hội mùa xuân để nhắc nhở trời làm mưa như thi đốt pháo, đi thuyền đốt pháo, ném phao, đánh pháo đất... Xuất phát từ ước vọng *cầu cạn* là các trò thi thả điều vào các hội mùa hè mong gió lên, nắng lên để nước lụt mau rút xuống. Xuất phát từ ước vọng *phồn thực* là các trò cướp cờ thả lỗ, đánh đáo, ném còn, nhún đu, bắt chạch trong chum... Xuất phát từ *ước vọng luyện rèn sự nhanh nhẹn tháo vát, khéo léo* là các trò thi thổi com, vờ gánh vờ thổi com, vờ bơi thuyền vờ thổi com, thi luộc gà,... Xuất phát từ *ước vọng luyện rèn sức khỏe và khả năng chiến đấu* là các trò đấu vật, kéo co, chọi gà, chọi cá, đấu vật, kéo co...

\* Lễ tết và lễ hội đều là sự tổng hợp uyển chuyển của cái linh thiêng (lễ) và cái trần thế (tết, hội) nhưng lễ tết thiên về *vật chất* (ăn) còn lễ hội thiên về *tinh thần* (chơi): “ăn tết” nhưng “chơi hội”. Lễ Tết *đóng* (giới hạn trong mỗi gia đình), lễ hội *mở* (lôi cuốn mọi người tìm đến). Lễ tết duy trì quan hệ *tôn ti* (trên dưới) giữa các thành viên trong gia đình còn lễ hội duy trì quan hệ *dân chủ* (bình đẳng) giữa các thành viên trong làng xã và *liên kết các lứa đôi* thành những gia đình mới. Lễ tết phân bố theo *thời gian*, lễ hội phân bố theo *không gian*. Hai trục này – một dọc một ngang – kết hợp với nhau làm nên nhịp sống âm dương hài hòa suốt bao đời của người dân đất Việt.

### 3. Một số tôn giáo chính ảnh hưởng tới văn hóa Việt Nam

Tôn giáo là các tổ chức xã hội lấy sự sùng tín vào một đấng siêu phàm (gọi là giáo chủ) làm hạt nhân gắn kết với nhau, cùng với một hệ thống tín điều, lý thuyết (gọi là giáo lý) do một hệ thống tăng lữ giới thuyết, quảng diễn (đó là giáo phẩm) và một tổ chức hoàn thiện từ trên xuống dưới (tức là giáo hội). Trong nghĩa giới hạn, tôn giáo được hiểu như là phương tiện giúp con người tương cảm, tương thông với đấng chí tôn mà mình kính ngưỡng. Đối với người Việt Nam, bất cứ tôn giáo nào cũng được xem là con đường dẫn dắt con người đến với cái “thiện” nên đều được gọi là “đạo” (con đường). Và để thích ứng với cuộc sống xã hội- tâm linh của người Việt Nam, các tôn giáo thường có sự đa xen, hỗn dung với nhau và khúc xạ với môi trường tín ngưỡng dân gian Việt Nam tạo thành một sắc thái riêng, khác với nguyên mẫu. Do giao lưu với văn hóa Đông Á, Nam Á và phương Tây nên ở Việt Nam có mặt hầu hết các tôn giáo lớn của thế giới.

#### 3.1. Nho giáo

Nho giáo ra đời ở Trung Quốc, do Khổng Tử (551 – 479 Tr.CN) sáng lập và Mạnh Tử (372 – 289 Tr.CN) bổ sung, sau đó được một số học giả thời Hán (Đổng Trọng Thư), đời Tống (Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy...) phát triển tạo nên một khuôn mặt mới, gọi là Tân Nho giáo. Nho giáo vốn ban đầu không phải là một tôn giáo đích thực mà là một học thuyết về chính trị- xã hội- đạo đức- triết học ra đời với sứ mạng nhằm cứu vãn trật tự xã hội hỗn loạn ở Trung Quốc trong thời Xuân Thu- Chiến Quốc. Khổng Tử dạy mọi người sống phải có nhân- lễ- nghĩa- trí- tín để trung- thứ. Trước hết



phải lo tu thân, tề gia sau đó là trị quốc, bình thiên hạ. Cứu cánh của Nho giáo là chủ trương xây dựng một xã hội có trật tự, mọi người cư xử với nhau bằng đức nhân và thể hiện ra bằng lễ. Đó là nền chính trị đức trị dựa trên học thuyết chính danh với ba giòng mỗi cơ bản là Tam cương (vua- tôi, cha- con, chồng- vợ). Để đi đến những giải pháp về chính trị- xã hội, Khổng Tử cũng có bàn đến vấn đề vũ trụ quan như lý Thái cực, về đạo biến dịch cũng như quan hệ giữa trời, người, quỷ thần và vạn vật, về mệnh trời...nhưng không thật tập trung. Về sau này, các học giả đời Hán và đời Tống muốn biến nó thành chỗ dựa tư tưởng cho chế độ quân chủ chuyên chế, đã tiếp nhận nhiều ảnh hưởng từ Phật giáo và Đạo giáo. Chuyển nó thành một học thuyết triết học siêu hình, giáo điều và bảo thủ, đồng thời biến nó thành một quốc giáo độc tôn. Do đó, trong Nho giáo đã xen kẽ lẫn cả những điều tích cực lẫn tiêu cực.

Nho giáo du nhập vào Việt Nam từ đầu công nguyên đến thời Lý nó được nhà nước phong kiến Việt Nam chính thức thừa nhận làm hệ tư tưởng chính trị xây dựng nhà nước, đến thời Lê sơ nó trở thành hệ tư tưởng chính thống của giai cấp thống trị Việt Nam. Về mặt tín ngưỡng, Khổng Tử (ông tổ của Đạo Nho) cùng với học trò của mình được nhà nước phong kiến Việt Nam tổ chức thờ phụng tại Văn Miếu ở Kinh đô và các văn từ, văn chỉ ở địa phương, mỗi năm đều có hai kỳ tế lễ lớn vào mùa xuân và mùa thu. Trong dân gian tín ngưỡng về Nho giáo được đồng nhất với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, gọi là “đạo Khổng” hay “đạo lương” (lương thiện), vì chữ “hiếu” của Nho giáo đã góp phần đắc lực trong việc củng cố đạo thờ ông bà của người Việt. Đóng góp quan trọng của đạo Nho ở Việt Nam là phương diện luân lí, đó là các phạm trù nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, hiếu, hạnh, từ, thuận...Nó đã góp phần định chế hóa các quan hệ ứng xử xã hội của người Việt Nam. Còn với tư cách là hệ tư tưởng chính trị chi phối đường lối lãnh đạo của giai cấp phong kiến ở Việt Nam thì có một thời kì dài nó đã góp phần trong việc xây dựng chế độ trung ương tập quyền chuyên chế, nhưng đến nửa sau thế kỉ XIX nó đã hoàn toàn bất lực trước nạn xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây và cùng với sự sụp đổ của nhà nước phong kiến Việt Nam thì Nho giáo cũng chấm dứt luôn vai trò chính trị của mình.

### **3.2. Phật giáo**

Phật giáo là một trong ba tôn giáo lớn của thế giới, nó ra đời ở Ấn Độ, do Siddharta Gautama (563 – 483 Tr.CN) sáng lập. Ngay từ đầu, Phật giáo đã là một học thuyết triết học uyên áo. Về sau, được các luận sư là đệ tử của Phật luận giải làm cho nó càng uyên áo hơn. Giáo lí của đạo Phật cho rằng thế giới là “thường trụ” vĩnh hằng nhưng các sự vật, hiện tượng (vạn pháp) là “vô thường” luôn luôn biến đổi theo quy luật “nhân duyên sinh”. Con người sinh ra là do “ngũ uẩn” (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) giả hợp nên là giả tướng (vô ngã). Sự giả hợp của uẩn là do nghiệp, nghiệp tồn tại là do quy luật nhân quả, tức là quả báo luân hồi, mà sự tồn tại của đời người là khổ đau (Khổ đế). Khổ do sinh, lão, bệnh, tử; Khổ do xa lìa những gì mình ưa thích; Khổ do phải giáp mặt những gì mình không ưa thích; Khổ do không có được những gì mà mình mong cầu. “Nhân sinh đa khổ lụy”. Cái khổ cứ đeo đuổi con người từ kiếp này qua kiếp khác qua vòng nhân quả luân hồi, nghiệp báo. Tóm lại, ngũ uẩn chính là khổ đau. Nguyên nhân của khổ đau (Tập đế) là do tham ái hay là sự sinh khởi của duyên khởi (Thập nhị nhân duyên): vô minh, hành, thức, danh, sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão-tử. Sự chấm dứt khổ đau (Diệt đế) là giải thoát (Niết bàn) mà khởi đầu là diệt vô minh

(đoạn nghiệp). Con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau (Đạo đế) gồm có 8 nẻo chính (Bát chính đạo) là chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tiến, chính niệm, chính định. Để đạt được điều đó thì phải thực hành giới, định, tuệ (Tam học). Giới là đoạn trừ tam nghiệp thân (sát, đạo, dâm), khẩu (vọng ngữ, ác khẩu, lưỡng thiệt, ý ngữ), ý (tham, sân, Si) và hành Thập thiện (10 điều tốt lành): không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai chiều, không nói điều gì ác, không nói thêu dệt, không tham lam, không giận dữ, không si mê. Có “giới” thì tâm mới “định”. Có “định” thì “tuệ” mới phát sáng. Tuệ có sáng thì mới đạt được sự giác ngộ và đi đến giải thoát (thành Phật) vào cõi Niết bàn là trạng thái không phiền não, chấm dứt luân hồi, nghiệp báo, không sinh, không tử. Phật giáo kêu gọi con người phải tu tâm (diệt dục) và lấy lòng từ bi hỉ xả, thi ân bố đức đối đãi với mọi người. Ai cũng có Phật tính nếu biết tu tâm dưỡng tính, làm lành tránh ác. Đó là những giá trị rất nhân bản của Phật giáo.

Phật giáo với hai tông chính phải là Tiểu thừa (Nam tông) và Đại thừa (Bắc tông), theo hai con đường biên và bộ du nhập vào Việt Nam từ đầu công nguyên và đã chiếm lĩnh được đời sống tâm linh và chính trị ở nước ta dưới thời Bắc thuộc, trở thành Quốc giáo dưới thời Lý – Trần và là tôn giáo có nhiều tín đồ nhất ở nước ta hiện nay.

Trong quá trình thâm nhập, Phật giáo đã hòa lẫn với tín ngưỡng bản địa ở Việt Nam và từ thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần ngôi chùa thực sự là trung tâm sinh hoạt văn hóa của các làng xã. Sau này, khi ngôi đình ra đời và thay thế chức năng đó thì chùa Phật vẫn là nơi nhân dân đến lễ bái, gửi tỳ và tìm kiếm lời giải cho những câu hỏi về kiếp người. Tại các ngôi chùa sớm chiều các tăng ni thắp hương đèn lễ Phật, đánh chuông gõ mõ, tụng kinh. Mỗi tháng cứ rằm và mùng một, các tín đồ đem hương hoa và đồ chay đến chùa làm lễ để cầu xin Phật phù hộ độ trì. Mỗi năm đến ngày mùng Tám tháng Tư (nay là rằm tháng Tư) là ngày đản sinh Phật tổ và ngày lễ Vu Lan thì các chùa làm lễ rất lớn để mừng Phật đản và làm lễ giải oan, siêu độ cho ông bà, tổ tiên, cô hồn. Ở Việt Nam, Phật giáo phát triển theo ba tông phái chính là Thiên tông, Mật tông và Tịnh độ tông nhưng do yêu cầu thực tiễn của xã hội Việt Nam, các khinh hướng “Phật tại tâm” và “Tu tại gia” phát triển mạnh hơn. Phật giáo đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Có thể nói, mỗi ngôi chùa là một không gian thiêng liêng, một điểm tựa về tinh thần cho cuộc sống đời người, cho cả lễ sống lẫn lễ chết.

### **3.3. Thiên chúa giáo**

Thiên chúa giáo là một ngành của Kitô giáo, một trong ba tôn giáo lớn của nhân loại. Kitô giáo là tên gọi chung của các tông phái cùng thờ chúa Jésus Christ (Đấng cứu thế), người sáng lập tôn giáo này.

Kitô giáo ra đời như một nhánh của Do Thái giáo ở vùng Palestin thuộc đế quốc La Mã. Tương truyền Jesus là con một của chúa Trời đầu thai vào người con gái đồng trinh Maria và được sinh ra ở Bêlêem (Palestin). Năm 30 tuổi ông bắt đầu đi truyền giáo ở Jêrusalem. Theo giáo lí của Kitô giáo, có một đấng thiêng liêng tối cao là Thiên chúa đã sáng tạo ra vũ trụ và con người. Đấng ra con người được sống sung sướng nhưng vì phạm tội không nghe lời chúa Trời nên bị đầy xuống trần gian đây rẫy sự đau khổ. Nếu con người biết ăn năn hối lỗi, kính chúa và biết yêu thương đồng loại thì đến

“Ngày phán xét cuối cùng” chúa sẽ tha tội và cho về nước chúa (Thiên đàng). Ngược lại, nếu chưa rửa hết tội lỗi thì con người sẽ bị đẩy xuống địa ngục. Chúa Jesus chính là sứ giả của Thiên chúa được sai xuống trần gian để báo cho mọi người biết điều này. Ông tuyên truyền tư tưởng bình đẳng của con người trước Thiên chúa, lên án sự giàu có và tàn ác của chính quyền La Mã.

Theo giáo luật của Kitô giáo, người Kitô hữu phải thực hiện 10 điều răn không được thờ phụng ai khác ngoài chúa; chớ kêu tên Thượng đế một cách vô cớ; kiêng ngày Chúa nhật; thảo kính cha mẹ; chớ giết người; chớ tà dâm; chớ trộm cắp; chớ làm chứng dối; chớ ham muốn vợ chồng người khác, chớ ham muốn của cải người ta. Những giá trị nhân bản của đạo Kitô là công bằng, bác ái, tình thương và hôn nhân một vợ một chồng.

Thiên Chúa giáo phát triển bành trướng ở phương Tây và theo chân các giáo sĩ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp du nhập vào nước ta dưới thời trung đại, khoảng từ thế kỉ XVI trở đi và được đẩy mạnh dưới thời Pháp thuộc, đến nay có hơn 5 triệu tín đồ ở Việt Nam. Nơi làm lễ của đạo Thiên Chúa là các nhà thờ (thánh đường) và nhà nguyện. Hàng ngày, các giáo dân đều làm lễ Misa để tưởng nhớ về sự hi sinh của chúa Jesus và đến ngày chủ nhật họ đến nhà thờ làm lễ và nhận các bí tích. Hàng năm còn có các lễ trọng là Noel, Phục sinh, Thăng thiên. Hiện xuống, Đức mẹ lên trời... Ngoài phương diện tâm linh, sự du nhập của Thiên Chúa giáo đã mở đầu cho sự giao lưu giữa văn hóa phương Tây với văn hóa Việt Nam. Đặc biệt trong quá trình truyền bá đạo Thiên chúa, các giáo sĩ phương Tây đã phối hợp với người Việt Nam dùng kí tự Latinh ghi âm tiếng Việt và đã cung cấp cho văn hóa Việt Nam một thứ chữ viết rất tiện lợi là chữ Quốc ngữ, đồng thời cũng đã hình thành ở Việt Nam một dòng văn học và nghệ thuật Thiên chúa giáo (bao gồm cả văn học, nghệ thuật, âm nhạc, kiến trúc,...). Thiên Chúa giáo không chỉ chi phối đời sống tâm linh của một bộ phận người Việt mà còn góp phần giáo dục bổ sung cho con người lòng bác ái, yêu thương đồng loại, xây dựng một cuộc sống gia đình lành mạnh... Tuy nhiên, do thiếu sự mềm dẻo, hòa hợp với tín ngưỡng bản địa, nên trong thời kì đầu Thiên chúa giáo chưa thể hòa hợp với văn hóa Việt Nam nhưng với những điều chỉnh về sau đã tạo điều kiện cho đạo Thiên chúa hòa mình được với văn hóa dân tộc.

### **3.4. Đạo giáo**

Đạo giáo là một tôn giáo ra đời ở Trung Quốc trong phong trào khởi nghĩa nông dân vùng nam Trung Hoa vào thế kỉ II sau Công nguyên. Cội nguồn tư tưởng của nó rất phức tạp, song có một cơ sở lí luận là học thuyết Đạo gia- một học thuyết triết học nổi tiếng của Trung Quốc thời cổ đại. Người sáng lập học thuyết Đạo gia là Lão Tử. Ông sống cùng thời với Khổng Tử. Hạt nhân cơ bản trong học thuyết của Khổng Tử là khái niệm “Đạo”. Theo ông, “đạo” là nguyên khí tuyệt đối, là bản nguyên của vũ trụ, là quy luật tự nhiên khách quan chi phối sự vận động của vạn vật (người bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời, trời bắt chước Đạo, đạo bắt chước Tự nhiên). Cùng với Đạo còn có khái niệm “Đức”. Đức là biểu hiện cụ thể hóa của đạo trong từng sự vật. Đạo sinh ra vạn vật nhưng làm cho vật nào thành ra vật ấy và tồn tại được trong vũ trụ là do đức. Từ sự thừa nhận vạn vật đều bị chi phối bởi quy luật khách quan, Lão Tử chủ trương đi đến phương pháp “vô vi”, tức là con người không được làm trái với quy luật tự nhiên, không thái quá cũng không bất cập. Đến thế kỉ III TCN, Trang Tử (360 – 280 TCN) đã phát triển

khái niệm đạo của Lão Tử thành ra “nguyên khí”, nó luôn luôn vận động theo lối “chu nhu phục thủy”. Trang Tử đã đẩy chủ trương “vô vi” của Lão Tử đến mức cùng cực thành chủ trương tự do tuyệt đối, kiên quyết phá bỏ mọi trở ngại cho sự phát triển tự nhiên của vạn vật. Cũng do đó mà ông đã căm ghét bọn thống trị đến cực độ. Theo Trang Tử chỉ có chân nhân mới có được chan trì. Vì biết được đạo nên chân nhân phối hợp được với nguyên khí, sánh được với Trời đất, huyền đồng được với Tạo vật (vật hóa) hợp được với Đạo lớn mà vào được trong cõi vô cùng (Tiêu dao du). Tư tưởng tiêu dao phóng túng của Trang Tử đã góp phần xây dựng lối sống hòa đồng với tự nhiên một cách tuyệt đối nhưng lại mở đường cho thái độ yếm thế, thoát tục, trở về với xã hội nguyên thủy.

Đến cuối thời Đông Hán (thế kỉ II SCN) trong hoàn cảnh xã hội Trung Quốc loạn li, tư tưởng của Lão Tử với chất duy tâm mà Trang Tử đưa vào đã trở thành cơ sở cho việc thần bí hóa Đạo gia thành Đạo giáo. Chủ trương “vô vi” cùng thái độ phản ứng của Lão – Trang đối với chính sách áp bức bóc lột hữu vi của tầng lớp thống trị khiến cho Đạo giáo nhanh chóng được sử dụng làm vũ khí tinh thần tập hợp nông dân khởi nghĩa. Đạo giáo thờ “Đạo” và tôn Lão Tử làm giáo chủ, gọi là Thái thượng lão quân, coi ông là hóa thân của “đạo” giáng sinh xuống trần. Ngay từ đầu Đạo giáo đã phát triển theo hai hướng là: Đạo giáo thân tiên chủ trương tu tiên, luyện đan, cầu trường sinh phát triển trong tầng lớp trung lưu, trí thức và Đạo giáo phù thủy chủ trương xin xăm, đoán mộng, cầu thuốc trị bệnh, phát triển trong tầng lớp quần chúng bình dân.

Đạo giáo đã theo chân các nhà cai trị, trí thức cùng thuật số, phù thủy Trung Quốc du nhập vào nước ta dưới thời Bắc thuộc, khoảng cuối thế kỉ II. Khác với Nho giáo, khi sang nước ta Đạo giáo đã bắt gặp ngay được những nét tương đồng trong tín ngưỡng bản địa của nhân dân ta, đó là các tục sùng bái thần linh, ma thuật, phù phép... nên đã nhanh chóng phát triển nhất là đạo phù thủy. Hơn nữa vốn mang trong mình tư tưởng phản kháng giai cấp thống trị nên Đạo giáo đã được người Việt Nam sử dụng làm vũ khí chống lại kẻ đô hộ. Sau ngày độc lập các vua Việt Nam lúc bấy giờ đều coi trọng vai trò của Đạo giáo trong đời sống tinh thần của dân tộc, bên cạnh Phật giáo. Nhà Đinh cho đặt chức Tăng lục đạo sĩ. Vua Lý Anh Tông cho mở khoa thi Tam giáo (1195) và thi Tam giáo tồn tại đến đời Trần (1247). Tinh thần “Tam giáo đồng nguyên” thời Lý – Trần đã tạo điều kiện cho sự thâm nhập giữa Đạo giáo với Phật giáo và với cả Nho giáo.

Ngày nay, Đạo giáo với tư cách là tôn giáo đã không còn tồn tại nữa nhưng ảnh hưởng của Đạo giáo không phải là không còn. Nó đã hòa lẫn với tín ngưỡng thờ thần, tín ngưỡng ma thuật, các hình thức phương thuật và cả hệ thống thờ phụng của chùa Phật. Về phương diện tư tưởng, triết lí cũng như về đời sống tâm linh. Lão Trang và Đạo giáo đã góp phần làm phong phú cho văn hóa Việt Nam.

### CHƯƠNG 3

### DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM

## 1. Khái niệm

Trong Hán Việt từ điển thì: Di: sót lại, rơi lại, để lại; Tích: tàn tích, dấu vết.

=>Di tích là dấu vết của quá khứ còn lưu lại trong lòng đất hoặc trên mặt đất có ý nghĩa về mặt văn hóa và lịch sử

*Di tích lịch sử* là những không gian vật chất cụ thể, khách quan, trong đó có chứa đựng các điển hình lịch sử, do tập thể hoặc cá nhân con người trong lịch sử sáng tạo ra.

## 2. Phân loại di tích lịch sử

### 2.1. Cơ sở phân loại

### 2.2. Phân loại DTLS

\* *Di tích lịch sử - văn hóa:*

Di tích lịch sử - văn hoá là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

Di tích lịch sử - văn hoá phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như đền Hùng, Cổ Loa, cố đô Hoa Lư, chùa Thiên Mụ, Cột cờ...

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như khu di tích lịch sử Kim Liên, đền Kiếp Bạc, Đền Mẫu Đệ Nhất, Lam Kinh, đền Đồng Nhân...

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như khu di tích chiến thắng Điện Biên Phủ, Địa đạo Củ Chi, khu di tích lịch sử cách mạng Pắc Bó...

\* *Di tích kiến trúc nghệ thuật:*

Di tích kiến trúc nghệ thuật là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc. Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử. Các di tích tiêu biểu loại này như phố cổ Hội An, nhà thờ Phát Diệm, chùa Keo,...

\* *Di tích văn hóa khảo cổ:*

Di tích khảo cổ là những địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hoá khảo cổ. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như Hoàng

thành Thăng Long, hang Con Moong, di chỉ Đông Sơn, động Người Xưa, thánh địa Mỹ Sơn

*\* Di tích lịch sử cách mạng:*

Di tích cách mạng - kháng chiến là một bộ phận cấu thành hệ thống các di tích lịch sử - văn hoá, tuy nhiên, nó có những điểm khác với các di tích tôn giáo tín ngưỡng như đình, đền, chùa, miếu... ở chỗ: đó là những địa điểm cụ thể, công trình kiến trúc có sẵn (nhà ở, đường phố...), là những công trình được con người tạo nên phù hợp với mục đích sử dụng (địa đạo, hầm bí mật...) gắn liền với những sự kiện cụ thể, nhân vật lịch sử cụ thể mà trở thành di tích. Loại hình di tích này rất đa dạng, phong phú, có mặt ở khắp mọi nơi, khó nhận biết, đồng thời cũng rất dễ bị lãng quên, dễ biến dạng theo mục đích sử dụng, theo thời tiết và theo thời gian. Bởi vậy các di tích này vừa khó bảo tồn vừa khó phát huy tác dụng nếu không được quan tâm đặc biệt.

*\* Di tích thắng cảnh:*

Di tích thắng cảnh (danh lam thắng cảnh) là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu. Các di tích quốc gia đặc biệt tiêu biểu thuộc loại này như 3 danh lam thắng cảnh Tràng An - Tam Cốc - Bích Động, vịnh Hạ Long, động Phong Nha.

- Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như vịnh Hạ Long, cao nguyên Đồng Văn, các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam.

## **2. Phân loại di tích**

### **2.1. Loại hình di tích khảo cổ**

#### **2.1.1. Khái niệm về di tích khảo cổ**

Di tích khảo cổ là các công trình, địa điểm tồn tại trên mặt đất, trong lòng đất hoặc dưới nước...mà ở đó lưu giữ những di vật, mọi vết tích sinh tồn trong những cấu trúc đã bị hoang phế có liên quan tới quá trình tồn tại và phát triển của một tộc người, một cộng đồng cư dân ở những thời điểm xa xưa của lịch sử.

Di tích khảo cổ học còn được gọi là: di chỉ khảo cổ học. Đây là một thuật ngữ khoa học về khảo cổ để chỉ các đối tượng hoạt động của Khảo cổ học. Thông qua các

đối tượng này, khảo cổ học tiến hành hoạt động thăm dò, khai quật, nghiên cứu về các dấu tích vật chất và thông qua đó tìm hiểu về xã hội mà cộng đồng dân cư đã sống trong những thời điểm nhất định của lịch sử đã trải qua trong quá khứ. Di tích khảo cổ học có thể có nhiều loại: khu cư trú, khu mộ táng, khu hỗn hợp cư trú - mộ táng, khu phế tích kiến trúc, phế tích các di chỉ xưởng như các khu vực sản xuất, hầm mỏ, lò nung, lò đúc... Nếu căn cứ vào mốc thời gian di tích khảo cổ học có thể có di tích văn hóa khảo cổ thuộc thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng, thời đại đồ sắt.

Loại hình di tích khảo cổ là những minh chứng sống động cho sự phát triển của văn hóa, văn minh Việt Nam trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử từ quá khứ khởi nguyên đến hiện tại. "Nó" là "bộ mặt của quá khứ" giúp người Việt Nam nghiên cứu tìm hiểu, chứng minh và khẳng định những thành tựu rực rỡ trong lịch sử đấu tranh sinh tồn, dựng nước và giữ nước của các thế hệ người Việt Nam.

Di tích khảo cổ là nơi ẩn giấu, ghi nhận, lưu giữ sự giao thoa văn hóa trong khu vực và quốc tế trong chiều sâu lịch sử của dân tộc, là nơi gặp gỡ giữa các luồng văn hóa của các nền văn minh trong khu vực và trên thế giới, thu hút sự quan tâm của khách quốc tế khi muốn tìm hiểu về cội nguồn, sự giao lưu, đan xen văn hóa giữa các khu vực và quốc tế trong trường kỳ lịch sử. Di tích khảo cổ chứa đựng những dấu ấn vật chất chứng minh trình độ phát triển mọi mặt của xã hội thời cổ đại và các triều đại phong kiến của Việt Nam. Thông qua việc nghiên cứu các di chỉ khảo cổ học từ đó tìm ra sự biến thiên, chuyển dời của các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, sự thăng trầm của chúng trong quá khứ. Quá trình nghiên cứu các di chỉ khảo cổ giúp cho việc trả lời câu hỏi tại sao khu vực này phát triển, khu vực kia suy tàn ở giai đoạn này hay giai đoạn khác của lịch sử dân tộc. Cùng với các loại di tích khác trong kho tàng di sản văn hóa Việt Nam, di tích khảo cổ học là một phần tài sản văn hóa đặc biệt quan trọng của chúng ta.

Loại hình di tích khảo cổ học thường thu hút lượng khách tham quan không nhiều như một số loại hình di tích khác. Đối tượng khách chủ yếu của loại hình di tích này thường là khách nghiên cứu về văn hóa Việt Nam hoặc nghiên cứu về khảo cổ học. Hầu hết các di tích khảo cổ đều chưa được phát hiện, khai quật thì thường nằm ở dưới mặt đất, mặt nước. Khi đã khai quật thì những di vật hầu hết đã chuyển về bảo quản, gìn giữ và nghiên cứu tại các viện bảo tàng, trung tâm nghiên cứu. Hệ thống di tích khảo cổ học thường phân bố khá rộng, không tập trung, khó tạo ra tính liên hoàn khi xây dựng các tuyến điểm du lịch.

Loại hình di tích khảo cổ, quan trọng nhất là di tích nơi cư trú thời cổ và mộ táng cổ. Việc nghiên cứu toàn diện tất cả các loại di tích khảo cổ có ý nghĩa quyết định trong việc phục dựng lại quá khứ lịch sử loài người.

\* Di tích nơi cư trú cổ

Di tích nơi cư trú cổ là tất cả những vết tích cư trú của người xưa để lại trong các lớp đất ngoài trời, trong các hang động, pháo đài cổ, thành cổ. Nó có ý nghĩa và có vai trò bậc nhất trong việc nghiên cứu về mọi mặt đời sống cư dân cổ.

Có nhiều loại hình di tích cư trú như hang động, di chỉ, nơi cư trú phòng ngự. Hang động ở các vùng núi đá vôi là nơi cư trú tốt của người nguyên thủy ở thời tiền sử. Họ thường chọn những hang cao ráo, thoáng mát, nhiều ánh sáng và nguồn nước để ở. Di tích cư trú thường ở gần cửa hang, còn phần hang sâu thường dùng để thờ cúng chỗ hiến tế hay tiến hành các ma thuật. Tầng văn hóa trong các hang động có khi bị thạch nhũ phủ kín rất khó phát hiện.

Di chỉ là di tích nơi cư trú ngoài trời. Loại hình di tích này có từ thời đại đồ đá cũ cho đến các thời đại đồ sắt. Ngoài di chỉ và hang động còn có loại hình cư trú có phòng ngự. Loại hình này chỉ xuất hiện khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã và phát triển phổ biến trong xã hội có giai cấp (thuộc thời đại kim khí).

#### \* Di tích mộ táng

Tục chôn người chết có từ thời người vượn Nê-an-dec-tan duy trì cho đến ngày nay với nhiều kiểu dạng và cách thức chôn cất khác nhau. Qua mộ táng người nghiên cứu có thể rút ra các kết luận về nhiều mặt của xã hội thời cổ, nó bổ sung cho nguồn tài liệu về nơi cư trú. Việc nghiên cứu gò mộ, thành mộ, chiều sâu huyệt mộ cho phép đoán định được dụng cụ và kỹ thuật đào đắp của người xưa. Quan tài và các đồ tùy táng như công cụ, vũ khí, đồ trang sức, đồ dùng sinh hoạt sẽ góp phần giúp vào việc khôi phục lại cuộc sống của người xưa. Ưu thế của loại di tích này là hiện vật còn nguyên vẹn chứ không gãy vỡ như nơi cư trú. Qua số lượng, chất lượng của đồ tùy táng, cách xây mộ cũng như các loại quan tài nhà khảo cổ xác định được địa vị của người chết và các quan hệ xã hội đương thời. Nghiên cứu xương cốt sẽ biết được giới tính, tuổi tác và nhân chủng của người chết. Nghiên cứu tập tục, cách thức mai táng sẽ có điều kiện hiểu thêm các vấn đề về hình thái ý thức như tôn giáo, tín ngưỡng.

Như vậy di tích mộ táng đóng vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu về lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng.

Ngoài hai loại di tích chủ yếu nêu trên, còn có một số di tích khảo cổ khác như: nơi thờ cúng, tượng đá, hình khắc vẽ trên đá, hầm mộ, công xưởng chế tác thời cổ, kho tàng, đường xá, mương máng dẫn nước, các công trình thủy lợi và tất cả những dấu tích hoạt động của người xưa. Tìm hiểu những di tích này sẽ biết thêm về những vấn đề cụ thể trong đời sống vốn rất phong phú và đa dạng của người xưa.

Các loại hình di tích trên có tác dụng bổ sung lẫn nhau và cùng với các loại hình di tích nơi cư trú cổ, mộ táng cổ để phục hồi lại toàn bộ lịch sử quá khứ của nhân loại cũng như của cộng đồng người.

#### **2.1.2. Các loại di tích trong loại hình**



### 2.1.2.1. Di tích văn hóa khảo cổ thuộc thời đại đồ đá

#### \* Di tích văn hóa khảo cổ thuộc thời đại đồ đá cũ:

##### + Các di tích văn hóa sơ kỳ đồ đá cũ

- Nhóm di tích Núi Đọ: gồm 3 điểm: Núi Đọ, Quan Yên 1 và Núi Nuông, đều thuộc xã Thiệu Yên, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Nhóm di tích miền Đông Nam Bộ: gồm các điểm Hàng Gòn VI, Dầu Giây, Gia Tân, Phú Quý,...

##### + Các di tích hậu kỳ thời đại đồ đá

- Kỹ nghệ Ngườm: gồm hang Miệng Hồ và Mái đá Ngườm cùng ở thung lũng Thần Sa (Thái Nguyên)

- Văn hóa Sơn Vi.

#### \* Di tích văn hóa khảo cổ thuộc thời đại đồ đá mới

##### + Sơ kỳ thời đại đá mới:

- Văn hóa Hòa Bình

- Văn hóa Bắc Sơn

##### + Trung kỳ thời đại đá mới:

- Văn hóa Đa Bút (Vĩnh Lộc - Thanh Hóa)

- Văn hóa Quỳnh Vãn (Quỳnh Lưu – Nghệ An)

- Văn hóa Cái Bèo (Cát Bà – Hải Phòng)

- Di chỉ Bầu Dũ (Tam Kỳ - Quảng Ngãi)

##### + Hậu kỳ đá mới:

- Văn hóa Hạ Long (Quảng Ninh)

- Văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình)

### **2.1.2.2. Di tích văn hóa thuộc thời đại đồ đồng**

- Văn hóa Phùng Nguyên

- Văn hóa Đông Đậu

- Văn hóa Gò Mun

### **2.1.2.3. Di tích văn hóa thuộc thời đại đồ sắt**

- Văn hóa Đông Sơn

- Văn hóa Sa Huỳnh

## **2.2. Loại hình di tích chùa, tháp**

### **2.2.1. Khái niệm**

Theo từ điển Tiếng Việt, chùa là "công trình kiến trúc dùng làm nơi thờ Phật" hay "ngôi nhà làm nơi thờ Phật, thường lợp ngói, mái uốn cong".

Theo từ điển Phật học Việt Nam thì: "Chùa là nơi thờ Phật, nơi tu học của tăng ni, có thể có gốc từ chữ stupa (Sanskrit), thupa (Pali). Hán âm dịch là Đồ bà hay Phù đồ nghĩa là Bảo tháp. Người Việt phát âm chệch thành chùa"

Tháp "là công trình xây dựng có chiều cao lớn hơn nhiều so với chiều ngang (thường trên đỉnh là chóp)"

Theo từ điển Hán - Việt thì 'chùa: tự gồm hai thành tố là thổ - đất và thốn là tác, suy ra tự = tác đất. Chùa chính là mảnh đất đầu tiên nơi Đức Ông Trưởng giả Cấp cô độc dâng cúng Đức Phật dùng làm nơi thuyết pháp cho chúng sinh".

Như vậy:

*- Chùa là công trình kiến trúc dùng làm nơi thờ Phật và một số tín ngưỡng dân gian bản địa khác như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ mẫu.*

*- Tháp Phật giáo là công trình kiến trúc, điêu khắc thường được xây dựng trong khuôn viên các ngôi chùa dùng để tưởng niệm hoặc lưu giữ xá lý Phật và di cốt của các bậc tu hành.*

### **2.2.2. Cấu trúc ngôi chùa của người Việt**

- Tam quan
- Gác chuông
- Tiền đường
- Thiêu hương
- Thượng điện
- Nhà tổ
- Nhà Mẫu
- Nhà Tăng/Ni
- Tả hữu hành lang
- Khu vườn tháp

### **2.2.3. Chùa tháp tiêu biểu ở Việt Nam**

- Chùa Dâu (Thuận Thành – Bắc Ninh)
- Chùa Một Cột (Hà Nội)

- Chùa Bái Đính (Ninh Bình)
- Tháp Báo Thiên
- Tháp Phước Duyên

### 2.3. Loại hình di tích đình làng

#### 2.3.1. Tên gọi

Đình làng là công trình công cộng của làng xã, dùng làm nơi diễn ra các hoạt động chính trị tinh thần - văn hóa xã hội của nhân dân ở nông thôn làng xã dưới thời phong kiến.

Tên gọi đình là tên gọi chung để chỉ nhiều loại công trình công cộng có những công năng khác nhau, có thể kể đến một số loại hình "đình" sau đây: Trong Từ điển Tiếng Việt: "*Đình là nơi thờ Thành Hoàng và họp việc làng*" (thường là nhà to, rộng). Ở bên đường cái quan thời trước thường xây dựng nhà trọ cho khách qua đường nghỉ ngơi, gọi là: *quá nhai đình*. Trong khu vực công viên, vườn hoa nơi công cộng thường xây dựng các tòa lầu hình đa giác, chỉ có hệ thống cột và bộ mái mà không có tường bao. Các ngôi nhà này kết hợp với các dãy hành lang có thể có hoặc không có mái che để cho người đến thưởng ngoạn phong cảnh nghỉ ngơi, thư giãn thì gọi là *luong đình*".

Dưới thời phong kiến, ở những nơi ra vào các tòa thành còn xây dựng các ngôi nhà dùng làm nơi phát ra chính lệnh của triều đình, nơi dán cáo thị, yết thị, ban bố các chỉ lệnh, mệnh lệnh, chính sách của triều đình hoặc làm nơi canh gác trú ngụ cho các đội binh mã canh gác, tuần phòng bảo vệ, chống trộm cắp, địch họa... Những nơi đây gọi là *đình môn*. Trên khu vực phố Đình Ngang ở khu vực Cửa Nam Hà Nội vốn có ngôi đình mang tên gọi là đình Quảng Văn được xây dựng từ tháng 10 năm Tân Hợi (1491), trước cửa Đại Hưng của kinh thành Thăng Long xưa. Theo danh nho Bùi Xương Trạch (1451-1529) thời đó tả lại: "*về hình thức cột rất cao, chạm đục thừa thớt. Dấu tháp mà không xấu xí, dấu đẹp mà không lộng lẫy, thế là mẫu mực vừa phải*". Cũng trong bài ký đó, Tiến sỹ Bùi Xương Trạch ghi lại khá rõ nét về địa điểm và diện mạo đình Quảng Văn: "*Ở mé ngoài cửa Đại Hưng, lầu phượng cao ngất phía trước, thành Rồng bao quanh ở ngoài, ngòi nước và đường cấm vệ ở quai tả hữu*". Đến cuối đời Lê, đình này đổi tên là đình Quảng Minh, dùng làm nơi dán cáo thị, niêm yết giấy tờ của quan lại...

Ngoài ra tùy theo tính chất và công năng ở các trung tâm đô thị, hành chính, quân sự còn có các loại đình như: *dịch đình, quán đình, đình trạm*... với các công năng khác nhau. Ở bất cứ một cộng đồng dân cư nào, ngôi đình làng luôn tồn tại ở vị trí trung tâm thể hiện trên hai góc độ: trung tâm về mặt vị trí địa lý hành chính, cương vực và trung tâm về mặt tinh thần, ý thức hệ chính trị, tôn giáo tín ngưỡng... Dù bất cứ mô hình làng như thế nào thì ngôi đình của làng thường ở vị trí trung tâm phổ biến là ở giữa làng. Đình của làng thường được xây dựng trên những khu vực đất cao của làng, có nền

móng vững chắc, tuân thủ theo những nguyên tắc phong thủy truyền thống được lựa chọn cẩn thận.

### **2.3.2. Cấu trúc các công trình cơ bản trong ngôi đình làng của người Việt**

- Giếng đình hoặc ao đình
- Sân đình
- Phương đình
- Tả hữu hành lang
- Tiền đình
- Thiêu hương
- Hậu cung
- Hệ thống tường bao

### **2.3.3. Đình làng tiêu biểu ở Việt Nam**

- Đình làng Đình Bảng (Từ Sơn – Bắc Ninh)
- Đình Tây Đằng (Quảng Oai – Hà Nội)
- Đình Hàng Kênh (Hải Phòng)

## **2.4. Loại hình di tích đền, phủ**

### **2.4.1. Di tích đền**

Theo từ điển tiếng Việt: *Đền là nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được tôn sùng như thần thánh.*

Trong Tiếng Hán Việt, Đền được gọi là *Từ*: là nơi dùng để cúng tế thần.

Đền là một loại hình di tích khá phổ biến ở Việt Nam, nó có mặt ở khắp mọi miền đất nước với niên đại khởi dựng và trùng tu rất khác nhau. Việc thờ cúng trong những ngôi đền của người Việt chính là những biểu hiện rõ nét trong cách "ứng xử văn hóa" của con người với tiền nhân của mình. Đối tượng được thờ cúng trong các ngôi đền có thể là:

- Thờ cúng Tổ tiên và những biểu tượng về Tổ tiên của dân tộc như ở Đền Hùng (Phú Thọ), đền Công (Nghệ An) thờ An Dương Vương hay các triều đại phong kiến đã từng tồn tại trong lịch sử dân tộc như đền Lý Bát Đế (Từ Sơn, Bắc Ninh); đền Trần (Nam Định)...

- Thờ những anh hùng văn hóa trong đời sống văn hóa - tâm linh - tinh thần của các cộng đồng cư dân, những đối tượng siêu thực đã được nhân cách hóa mang những biểu tượng cho ước vọng của nhân dân về các lĩnh vực khác nhau: chiến thắng ngoại xâm [Đền Gióng (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội)], chiến thắng thiên tai [Đền Và (Sơn

Tây, Hà Nội]), ước vọng về tình yêu [đền Đa Hòa (Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên)]...

- Thờ những anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất mà cuộc đời và sự nghiệp của họ gắn bó mật thiết với lịch sử dân tộc: đền thờ Bác Hồ ở các tỉnh Nam Bộ, đền thờ những danh nhân Nguyễn Du, Nguyễn Trãi...

- Đền thờ những danh nhân, danh tướng mà cuộc đời sự nghiệp của họ gắn chặt với một giai đoạn lịch sử của đất nước, hay có công khai phá, xây dựng, bảo vệ một vùng đất... để rồi họ đi vào đời sống tinh thần của các thế hệ cư dân sau đó. Đó là những con người: "sinh vi tướng, tử vi thần" như Thánh Trần ở đền Kiếp Bạc (Chí Linh, Hải Dương), đền thờ Nguyễn Bình Khiêm (Vĩnh Bảo, Hải Phòng), Nguyễn Công Trứ (Kim Sơn, Ninh Bình), Đào Duy Từ (Quảng Trị), Nguyễn Hữu Cảnh (Đồng Nai)...

- Đền thờ những anh hùng liệt sỹ đã hi sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, các đền đài, nghĩa trang liệt sỹ gắn với các giai đoạn cách mạng, kháng chiến trong lịch sử dân tộc.

- Thờ những đối tượng siêu hình có thể là nhân thần, tự nhiên thần, động vật thần... mà tính danh, sự nghiệp, công trạng không rõ nhưng từ lâu đã đi vào đời sống của cộng đồng cư dân bản địa, được người dân thờ phụng với mong muốn sẽ mang đến phúc lành cho họ.

Những vị thần tương đối có danh tiếng thường được thờ ở các đền lớn, quy mô của đền thường lớn hơn các công trình như nghề, miếu. Nhìn chung, các di tích thuộc loại hình đền thường là những di tích mà ở đó đối tượng được thờ là Thần, Thánh hay những nhân vật đã được thần thánh hóa. Đôi khi, với tính chất như vậy nên đền thờ thường là dạng kiến trúc nửa đền thờ, nửa cung điện. Ở các di tích dạng này, hai bên phía trước của công trình thường có bia "Hạ mã: xuống ngựa". Khi đi qua đó, mọi người đều phải "khuy nh cái - hạ mã": nghiêng tàn/lọng, bỏ mũ nón, xuống ngựa để thể hiện và bày tỏ sự tôn kính đối với vị thần được thờ trong di tích. Cửa ra vào các đền thờ thường được gọi là *ngghi môn*, *ngghinh môn* với cấu trúc 3 hoặc 5 cửa ra vào như thông thường ở nhiều loại di tích khác. Hệ thống cổng cũng được xây dựng và trang trí với hình tượng các linh vật. Trên sân phía trước thường có tượng voi, ngựa với tư cách là những "công cụ" của thánh thần. Trên sân, phía trước tòa Tiền tế thường bố trí nhang án lộ thiên để cho các tín đồ lễ thần từ xa, bởi vì ở một số đền thờ không phải bất cứ tín đồ nào cũng có thể được vào trong hậu cung để chiêm bái thần. Trong các đền thờ, đối tượng thờ cúng có thể là thiên thần hoặc nhân thần, những anh hùng dân tộc hoặc anh hùng văn hóa đã từng có công trạng với dân với nước cùng các bộ tướng của ngài. Đền thờ là nơi thâm nghiêm trong tâm thức người dân nên đối tượng thờ cúng thường được đặt trong hậu cung, cung cấm thâm nghiêm, có một khoảng cách nhất định với người dân. Đối tượng được thờ cúng có thể được thể hiện qua hình thức tượng tròn chân dung hay mô phỏng về đối tượng đó bằng tâm thức dân gian. Ở nhiều công trình di tích, tượng tròn có thể thay thế được bằng thần vị, ngai thờ với mũ áo của thần. Tất cả đều

được đặt trong cung cấm. Trong nội tự các ngôi đền thường bài trí hệ thống các đồ thờ, nghi trượng trang nghiêm như lễ bộ, bát bửu các ngai, kiệu và chuông, trống, khánh... để tôn vinh ngôi vị của ngài thần.

Về cấu trúc bình đồ, hầu hết các đền thờ có kết cấu kiến trúc tập trung. Các công trình kiến trúc bộ phận thường được bố trí hướng tâm với hạt nhân là cung cấm nơi Thánh - Thần đang ngự với bình đồ một mặt phẳng. Với bình đồ nhiều cấp độ khác nhau, có thể xuất hiện các ngôi đền: thượng - trung - hạ được liên kết với nhau trong mỗi liên hoàn, thống nhất cao.

Có thể nói, với bất cứ loại hình di tích nào cũng chứa đựng lịch sử nhưng ở loại di tích đền thờ, giá trị lịch sử dường như ngưng đọng hơn, kết tinh trong từng đường nét, hình khối, sắc màu của các công trình kiến trúc và hệ thống di vật trong đó. Hệ thống đền thờ tuy chỉ được xếp vào loại hình di tích gắn với tín ngưỡng dân gian truyền thống nhưng lại là loại hình di tích quan trọng nhất trong hệ thống các di tích gắn với tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt. Cũng như nhiều loại hình di tích khác, loại di tích đền thờ ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của chúng trong đời sống xã hội, đặc biệt trong hoạt động du lịch bởi những giá trị lịch sử, nghệ thuật, tâm linh, tinh thần mà nó hàm chứa.

#### **2.4.2. Di tích Phủ**

Phủ là nơi thờ thánh Mẫu, ngôi Phủ sớm nhất còn lại thờ các nữ nhân thần ở chùa Bút Tháp có niên đại vào khoảng thế XVII. Ngoài ra còn có Phủ Giày, Phủ Tây Hồ nơi thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Nơi thờ Mẫu thường có các ban thờ như sau:

- **Ngọc Hoàng** là vị thánh với tư cách là Vua Cha trong Đạo Mẫu, có bàn thờ riêng trong một số đền phủ và thường đi liền với Nam Tào và Bắc Đẩu.

- **Thánh Mẫu** là quyền năng sáng tạo vũ trụ duy nhất, nhưng lại hóa thân thành Tam vị, Tứ vị Thánh Mẫu cai quản các miền khác nhau của vũ trụ: Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn.

*Mẫu Thượng Thiên* là người sáng tạo bầu trời và làm chủ quyền năng mây, mưa, sấm, chớp. Huyền thoại và thần tích của Mẫu Thượng Thiên đều trực tiếp liên quan đến Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

*Mẫu Thượng Ngàn* là hóa thân Thánh Mẫu toàn năng trông coi miền rừng núi, địa bàn chính sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số. Các đền thờ Mẫu Thượng Ngàn có ở hầu khắp mọi nơi nhưng có hai nơi thờ phụng chính là Suối Mỡ (Bắc Giang) và Bắc Lệ (Lạng Sơn).

*Mẫu Thoải* là vị thần trị vì vùng sông nước, xuất thân từ dòng dõi Long Vương, liên quan trực tiếp với thủy tổ của dân tộc Việt buổi đầu dựng nước.

- **Ngũ Vị Vương Quan:** sau hàng Mẫu là Ngũ Vị Quan Lớn (hàng Quan), gọi tên từ Quan Đệ Nhất đến Quan Đệ Ngũ. Trong đó Quan Đệ Nhất và Quan Đệ Nhị có nguồn gốc Thiên thần. Quan Đệ Nhất vâng lệnh Ngọc Hoàng xuống trần cứu giúp dân lành khỏi sự quấy phá của tà quan. Nổi bật nhất trong hàng Quan là Quan Đệ Tam và Quan Đệ Ngũ. Hai vị này có đền thờ riêng, có thần tích và huyền thoại, đặc biệt là hay giáng đồng nên được các tín đồ thờ cúng và tôn kính. Quan Đệ Ngũ còn được gọi là Quan Tuần, Quan Lớn Tuần Tranh.

Các vị Quan Lớn đều mặc võ quan mang kiếm hay kích, mặc võ phục nhưng màu sắc thì tùy thuộc vào các vị thuộc Thoải Phủ (màu trắng), Thiên Phủ (màu đỏ), Nhạc Phủ (màu xanh) hay Địa Phủ (màu vàng).

- **Chầu Bà** tứ vị Thánh Bà được coi như hóa thân, phục vụ trực tiếp của Tứ vị Thánh Mẫu. Phần lớn các vị Thánh hàng Chầu đều có nguồn gốc người dân tộc, ở vùng núi, thuộc Nhạc Phủ, dòng tiên nữ, đối lập với các Quan thuộc dòng Long Vương Thủy Phủ.

- **Ông Hoàng** dưới hàng Chầu là các Ông Hoàng, được gọi tên theo thứ tự Ông Hoàng Đệ Nhất đến Ông Hoàng Mười. Trong số mười Ông Hoàng thì thường có sáu Ông giáng đồng, trong số đó có ba Ông giáng rất thường xuyên đó là Ông Hoàng Bơ, Ông Hoàng Bảy và Ông Hoàng Mười. Khi giáng đồng các Ông Hoàng có phong cách gần giống các Quan Lớn, tuy có phần phong nhã, tươi vui với người trần hơn.

- **Thập Nhị Vương Cô** hàng Cô được gọi tên từ cô Đệ Nhất đến Cô thứ 12 (Cô Bé), đều là các thị nữ của Thánh Mẫu và Chầu.

- **Thập Vị Vương Cậu** các Cậu là những người chết trẻ, từ 1 đến 9 tuổi, hiển linh thành các Bé Thánh. Người ta không biết rõ về 10 hay 12 vị thuộc hàng Cậu, chỉ biết họ đều là phụ tá của các Ông Hoàng.

- **Ngũ Hổ và Ông Lót:** trong điện thần của đạo Mẫu còn có sự hiện diện của Hổ (Ngũ Hổ) và Rắn (Ông Lót, Lưỡng Xà). Nơi thờ thần Ngũ Hổ ở hạ ban, phía dưới điện thờ công đồng, có hình tượng đôi Bạch Xà nằm vắt ngang phía trên điện thờ chính. Trong quan niệm dân gian, Hổ là vị chúa cai quản rừng núi, còn rắn là thần ở nơi sông nước. Ngũ Hổ cai quản bốn phương và trung tâm, là con vật quyền uy, là thần chiến trận, cứu giúp các chiến tướng trong trận mạc. Trong tín ngưỡng dân gian, Hổ là kẻ thù của ác thần, tà thần chuyên hãm hại người sống cũng như người chết, là các vị thần canh cửa các ngôi đền.

- **Trần Triều:** Trong đạo Mẫu, gần đây có nhắc tới Phủ Trần Triều, một phủ thuần túy mang tính chất nhân thân, thờ Trần Hưng Đạo Đại Vương. Trong khá nhiều đền, phủ, điện của đạo Mẫu đều có ban thờ riêng ông cùng với các thuộc hạ.

Ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, bên cạnh các điện thờ Mẫu thuộc hệ thống Mẫu Tam Phủ, Tứ Phủ, còn tồn tại một hình thức tín ngưỡng thờ Mẫu nằm ngoài hệ thống Mẫu Tam Phủ như Bà Chúa (Bà Chúa Xứ), Tháp Bà ở Nha Trang, Bà Chúa Tiên,

Bà Chúa Ngọc, Vương Mẫu (Mẹ Thánh Gióng), Quốc Mẫu (Mẹ Âu Cơ)... Tuy không hoàn toàn thuộc lĩnh vực của Đạo Mẫu Tam Phủ, Tứ Phủ, nhưng giữa tục thờ Mẫu này và đạo Mẫu Tam Phủ có những nền tảng chung (đều tôn thờ nữ thần và thờ Mẫu).

### **2.4.3. Một số di tích đền, phủ tiêu biểu ở Việt Nam**

- Khu di tích Phủ Giây
- Đền Quán Thánh
- Phủ Tây Hồ

## **2.5. Di tích lăng mộ**

### **2.5.1. Khái niệm**

Lăng là công trình xây dựng làm nơi cất giữ thi hài vĩ nhân

Mộ là nơi chôn cất người chết, được đắp cao lên, gọi là mồ, mả

***Di tích lăng mộ là những công trình kiến trúc, điêu khắc được xây dựng với quy mô, hình thức và chất liệu khác nhau để gìn giữ thi hài của vua quan và những người có vị trí trong xã hội dưới thời phong kiến.***

### **2.5.2. Bố cục chung các khu lăng mộ**

Lăng mộ thường được xây dựng ở quê hương, nơi sinh thành của các vĩ nhân, danh nhân, nơi phát tích của các vương triều, triều đại phong kiến. Điều này phần nào phản ánh quan niệm "sống gửi thác về" trong tâm thức và quan niệm dân gian. Khu lăng mộ thường được xây dựng ở về phía tây của một khu dân cư gắn với cá nhân, vương triều đó. Lăng mộ thường xây dựng ở những nơi không quá xa hoặc quá gần khu dân cư đó. Thường lựa chọn những khu vực núi đồi, gò đồng hoặc các khu đất cao trong vùng đồng bằng để xây dựng các lăng mộ.

Khi xây dựng lăng mộ, người ta triệt để lợi dụng các yếu tố phong thủy tự nhiên hoặc có sự can thiệp, cải tạo, biến đổi tự nhiên nhằm tạo ra vị thế có lợi cho các công trình lăng mộ theo quan niệm truyền thống. Nhìn chung phải chọn được các khu vực: thổ ôn - mộc thịnh - thanh/tịnh thủy - hòa phong. Dựa trên các yếu tố: tiền án, hậu chẩm, tả thanh long, hữu bạch hổ...thì một khu lăng mộ thường bố trí cơ bản như sau:

- Lăng mộ có thể quay hướng nam hoặc hướng tây. Các công trình bộ phận thường được bố trí đăng đối dọc theo trục "thần đạo".

- Trước khi vào khu lăng mộ thường phải vượt qua chiếc cầu bắc qua hồ, ao, sông, suối, đồi...mang ý nghĩa về sự ngăn cách giữa hai cõi, hai thế giới của sự sống và cái chết.

- Nghi môn có thể to hoặc nhỏ, bề thế hay đơn giản nhưng đều gồm 3 cửa, cửa chính thường đóng, chỉ mở những dịp đặc biệt như khi lễ hội, ngày sinh, ngày hóa của chủ nhân lăng mộ, còn ngày thường người ta mở cửa hai bên cho người qua lại để trông nom, thăm viếng, tu bổ.



- Sân châu: sân rộng hình vuông hoặc hình chữ nhật ngay sau nghi môn. Trên sân châu, ở dọc hai bên đường "thần đạo" là nơi thường đặt tượng voi đá, ngựa đá, chó đá, tượng quan hầu, võ sĩ... với mục đích canh giữ, bảo vệ, đề cao sự tôn nghiêm, sang quý, đề cao sự uy quyền của nhân vật yên nghỉ trong khu lăng mộ.

- Bi đình: nhà thường hình vuông hoặc đa giác, đặt trên nền cao, có mái che, có hoặc không có tường bao xung quanh. Trong bi đình đặt bia đá ca ngợi công trạng người được thờ tại khu lăng mộ.

- Đằng sau bi đình là hệ thống cung điện, lầu gác, lưu giữ những hình ảnh di vật, kỷ niệm, thờ tự người đã khuất... Đây được coi là "trụ sở" làm việc của người đã khuất.

- Mộ tẩm: nơi sâu nhất, thâm nghiêm nhất, nơi giữ gìn di hài vua quan và những người quyền quý. Bao quanh tẩm mộ là hệ thống tường bao với các bức bình phong tạo nên sự thâm nghiêm, u tịch chốn yên nghỉ của người quá cố. Phía trước tẩm mộ thường có nhang án lộ thiên.

Trong quần thể lăng mộ thường bố trí có sự phối hợp giữa các đồi gò cao với các hồ ao thấp tạo ra sự đăng đối tạo ra sự cân bằng âm dương. Trong khu lăng mộ thường trồng nhiều cây cổ thụ tạo ra sự u tịch, thâm nghiêm. Bao quanh là hệ thống tường bao "la thành" nhân tạo hay lợi dụng các yếu tố tự nhiên để tạo ra ý nghĩa về sự phân cách giữa hai thế giới: thế giới hiện hữu và thế giới của người đã khuất. Trong các khu lăng tẩm của vua chúa nhà Nguyễn ở Huế thường xuất hiện hình tượng "mặt trời lặn" với ý nghĩa về sự về với chốn vĩnh hằng của đấng quân vương như là mặt trời tắt nắng. Cũng trong khu vực lăng mộ thường có miếu thờ "hậu thổ", quan thổ địa trông coi khu cấm địa, nơi đặt lăng mộ của các vua chúa.

### ***2.5.3. Một số lăng mộ tiêu biểu***

- Lăng mộ nhà Trần

- Lăng tẩm các vị vua nhà Nguyễn

## CHƯƠNG 4:

### PHÂN VÙNG VĂN HÓA VIỆT NAM

#### 4.1. Vấn đề phân vùng văn hóa

Trong việc nhận diện tài sản văn hóa cổ truyền, không chỉ ở phương diện vạch ra những đặc điểm bản chất của nó mà còn phải xác định sự hiện diện của nó trong không gian và thời gian.

Văn hóa là sản phẩm của con người nhưng con người sáng tạo ra văn hóa trong những hoàn cảnh tự nhiên và xã hội nhất định. Giữa cộng đồng người này với cộng đồng người kia, giữa khu vực tự nhiên- xã hội này với khu vực tự nhiên- xã hội kia vốn không giống nhau nên sắc thái văn hóa ở mỗi nơi, mỗi chốn vốn khác nhau. Việt Nam còn là một quốc gia đa dân tộc, mỗi tộc người tham gia vào cộng đồng văn hóa chung Việt Nam bằng những hoàn cảnh tự nhiên- xã hội khác nhau của mình và cả những thời điểm lịch sử không giống nhau cho nên đã dẫn đến tính chất đa dạng trong thống nhất của nền văn hóa Việt Nam. Đó là cơ sở thực tế cho việc phân vùng văn hóa ở Việt Nam và đó cũng là cơ sở cần thiết phải tiến hành phân vùng văn hóa Việt Nam.

Việc phân vùng văn hóa chính là cách thức tiếp cận vốn di sản văn hóa dân tộc cổ truyền theo những hoàn cảnh và điều kiện lịch sử cụ thể. Trong nghiên cứu văn hóa Việt Nam, việc nghiên cứu văn hóa vùng sẽ giúp người nghiên cứu nhận thức được toàn bộ nền văn hóa Việt Nam cổ truyền trong sự thống nhất, phong phú và đa dạng của nó. Việc phân vùng văn hóa Việt Nam chính là cách thức tiếp cận văn hóa Việt Nam về phương diện không gian, dựa trên sự tập hợp những tiêu chí gồm điều kiện tự nhiên, cư dân, xã hội và lịch sử đã tạo nên các sắc thái văn hóa trên mỗi khu vực lãnh thổ ở Việt Nam. Đó cũng là cách nhận thức về tính thống nhất trong đa dạng của nền văn hóa Việt Nam. Việc nghiên cứu về văn hóa vùng còn giúp cho chúng ta trong việc tự giác và chủ động hướng dẫn sự phát triển văn hóa dân tộc trên con đường hiện đại hóa và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời đại mới, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội.

##### 4.1.1. Quan niệm về vùng văn hóa:

Trước khi đi đến quan niệm về vùng văn hóa, cần phải xác định một thuật ngữ cơ bản có quan hệ với khái niệm “vùng”. Trước hết là khái niệm “lãnh thổ” được hiểu như là một vùng địa lí trực thuộc vào một cơ quan hành chính nhất định. Hai là khái niệm “vùng” được hiểu là một khu vực địa lí (vùng đất, vùng trời, vùng biển) không gắn liền với sự trực thuộc hành chính. Do đó, trong một lãnh thổ có thể có nhiều vùng và ngược lại, trong một vùng cũng có thể gồm nhiều lãnh thổ. Ba là, khái niệm “khu vực” được hiểu theo nhiều biến thái cung bậc, cấp độ, có khi nó tương đương với vùng cũng có khi nó tương đương với lãnh thổ.

Ở nước ta do điều kiện lịch sử để lại, cho đến nay dưới lãnh thổ quốc gia có các cấp độ sau đây: Một là “miền” tương đương với khu vực lớn nhất nằm bên dưới quốc gia: đó là miền Bắc (hay Bắc Bộ, Bắc Kỳ), miền Trung (hay Trung Bộ, Trung Kỳ) và miền Nam (hay Nam Bộ, Nam Kỳ). Hai là, “vùng” nằm ở bên dưới của “miền”. Ví dụ, đối với miền Bắc có các vùng như Tây Bắc, Việt Bắc, Đông Bắc, châu thổ sông Hồng.

Ba là “tiểu vùng”, nó nằm ở cấp độ bên dưới của “vùng”. Trong thực tế, thuật ngữ tiểu vùng không được sử dụng một cách phổ biến mà được sử dụng bằng thuật ngữ “khu vực”.

Vậy “vùng văn hóa” là gì? Vùng văn hóa là một không gian văn hóa được tạo thành bởi các đơn vị địa lý- dân cư địa phương kế nhau; ở đó có một tập hợp các cơ cấu và đặc trưng văn hóa được hình thành trên cơ sở sự tương đồng về quan hệ nguồn gốc và lịch sử. Đó là một hệ thống các dạng thức văn hóa mang đậm sắc thái tâm lí cộng đồng, thể hiện trong sinh hoạt, trong ngôn ngữ, trong thái độ đối với di sản các giá trị tinh thần, trong sự cảm thụ và phương thức nghệ thuật, trong phong thái ứng xử giữa con người với con người, giữa con người với môi trường. Nói tóm lại, vùng văn hóa là kết quả phát triển cụ thể và có tính địa phương của nền văn hóa quốc gia thống nhất.

Như vậy là vùng văn hóa có mối quan hệ với vùng lịch sử- dân tộc học nhưng không hoàn toàn đồng nhất. Bởi vì giữa các tộc người ở Việt Nam thường sống xen kẽ nhau do đó họ vừa có nét đặc thù văn hóa của mình song lại vừa có sự pha trộn văn hóa trong một vùng địa lí nhất định. Đồng thời, khi nói đến vùng văn hóa là nói đến một khu vực địa lí dân cư có những biểu hiện văn hóa đã được định hình qua lịch sử, do đó chỉ cần gọi vùng văn hóa là đủ, không cần phải gọi vùng văn hóa – lịch sử hay vùng lịch sử- văn hóa.

Trong phân vùng văn hóa, người ta thấy mỗi vùng văn hóa nổi lên những hiện tượng văn hóa mang sắc thái riêng biệt khác với các vùng khác. Cần phải khái quát hóa từ các sắc thái đó để tìm ra tiêu chí cho việc phân vùng văn hóa. Vậy có thể hiểu tiêu chí để phân vùng văn hóa là những nhân tố (hay yếu tố) quyết định sắc thái đặc thù của từng vùng. Đối với mỗi vùng văn hóa, ta cần xem xét hai loại yếu tố: Một là loại yếu tố quyết định, đó là những yếu tố về địa lý, điều kiện tự nhiên như địa hình, sinh thái, khí hậu; những đặc điểm về tộc người của dân cư; những đặc điểm về cư trú, canh tác, ngành nghề... Hai là loại yếu tố biểu hiện, tức là những biểu hiện văn hóa của vùng mà trên các biểu hiện đó có những dấu hiệu của các sắc thái khác biệt của chúng. Những yếu tố này có thể có rất nhiều, nhưng tạm khái quát ở mấy yếu tố như sau: đó là lối sống và phong tục tập quán; nghệ thuật (chủ yếu là nghệ thuật dân gian) bao gồm âm nhạc, hội họa, kiến trúc,...; ngôn ngữ và văn học (chủ yếu là văn học dân gian); sự giao lưu văn hóa giữa nội và ngoại vùng... Tất cả các yếu tố biểu hiện nói trên được bộc lộ ra trong tính cách, tâm lí, nếp sống của cư dân địa phương.

Trong phân vùng văn hóa cần phải tập hợp đầy đủ các tiêu chí, càng tập hợp được nhiều yếu tố thì càng có tiền đề để phân vùng một cách chính xác. Tuy nhiên trong tập hợp các tiêu chí không phải tất cả mọi loại tiêu chí đều có giá trị như nhau cho mỗi vùng văn hóa. Điều quan trọng là phải tìm ra được kết cấu thích hợp giữa các tiêu chí, tức là sắp xếp thứ tự các tiêu chí sao cho phù hợp với đặc trưng nổi trội của từng vùng văn hóa. Tuy nhiên điều lưu ý là, văn hóa vùng thường không được phân định bởi một “biên giới cứng” nào mà giữa hai vùng văn hóa luôn có một “dải đệm”, ở đó vừa mang sắc thái văn hóa của vùng này lại vừa mang sắc thái của vùng văn hóa bên kia nhưng chúng chưa đủ để ngã về bên nào và cũng chưa đủ mạnh để có thể tự mình trở thành một vùng độc lập.

#### **4.1.2. Các phương án phân định vùng văn hóa ở Việt Nam:**

Trong vài chục năm trở lại đây, việc sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn các công trình văn hóa ở Việt Nam đã bắt đầu thể hiện xu hướng nhìn nhận văn hóa theo vùng. Tuy nhiên, việc phân vùng văn hóa ở Việt Nam còn thiếu sự thống nhất tuyệt đối trong giới nghiên cứu. Hiện có 4 phương án khác nhau trong phân vùng văn hóa Việt Nam.

- **Phương án thứ nhất** (của Đinh Gia Khánh): xác định Việt Nam có 9 vùng văn hóa: 1. Vùng văn hóa Thăng Long- Đông Đô- Hà Nội; 2. Vùng văn hóa đồng bằng miền Bắc; 3. Vùng văn hóa Việt Bắc; 4. Vùng văn hóa Tây Bắc; 5. Vùng văn hóa Nghệ- Tĩnh; 6. Vùng văn hóa Thuận Hóa- Phú Xuân (xứ Huế); 7. Vùng văn hóa Nam Trung Bộ; 8. Vùng văn hóa Tây Nguyên; 9. Vùng văn hóa Nam Bộ.

- **Phương án thứ hai** (của Huỳnh Khái Vinh): xác định Việt Nam có 8 vùng văn hóa: 1. Vùng văn hóa miền núi phía Bắc; 2. Vùng văn hóa Tây Bắc; 3. Vùng văn hóa đồng bằng sông Hồng; 4. Vùng văn hóa Bắc Trung Bộ; 5. Vùng văn hóa duyên hải Nam Trung Bộ; 6. Vùng văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên; 7. Vùng văn hóa Đồng Nai- Gia Định; 8. Vùng văn hóa đồng bằng sông Cửu Long.

- **Phương án thứ ba** (của Ngô Đức Thịnh): xác định Việt Nam có 7 vùng văn hóa: 1. Vùng đồng bằng Bắc Bộ; 2. Vùng Việt Bắc; 3. Vùng Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ; 4. Vùng đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ; 5. Vùng duyên hải Trung và Nam Trung Bộ; 6. Vùng Trường Sơn – Tây Nguyên; 6. Vùng văn hóa Nam Bộ.

- **Phương án thứ tư** (của Trần Quốc Vượng): xác định Việt Nam có 6 vùng văn hóa: 1. Vùng văn hóa Tây Bắc; 2. Vùng văn hóa Việt Bắc; 3. Vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ; 4. Vùng văn hóa Trung Bộ; 5. Vùng văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên; 6. Vùng văn hóa Nam Bộ.

=>Kết luận về phương án phân vùng văn hóa Việt Nam:

Có thể theo phương án phân thành 6 vùng văn hóa nhưng cần điều chỉnh tên gọi cho được đầy đủ như sau: 1. Vùng văn hóa Tây Bắc Bắc Bộ và miền núi Bắc Trung Bộ; 2. Vùng văn hóa miền núi Việt Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ; 3. Vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; 4. Vùng văn hóa đồng bằng Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ; 5. Vùng văn hóa Trường Sơn và Tây Nguyên; 6. Vùng văn hóa Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ (hay vùng văn hóa Đất phương Nam).

## **4.2. Vùng văn hóa Tây Bắc Bắc Bộ và miền núi Bắc Trung Bộ**

### **4.2.1. Đặc điểm về tự nhiên, cư dân và lịch sử**

Về địa bàn lãnh thổ, vùng này nằm ở phía tây bắc Bắc bộ, thuộc hữu ngạn sông Hồng, chạy từ biên giới giáp Trung Quốc vào đến miền Tây Hà Tĩnh, bao gồm các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Tây Nam Phú Thọ, Hòa Bình, phía tây Thanh- Nghệ- Tĩnh. Đây là vùng núi non trùng điệp với các dãy núi cổ và các cánh rừng già thuộc địa đầu của Trường Sơn Bắc. Địa hình vùng này chia thành 3 tuyến rõ rệt: tuyến Hoàng Liên Sơn gần sông Hồng là một dãy núi cao, có những đỉnh rất cao, trong đó Fansipan cao 3143m, ở giữa là tuyến núi đá vôi thấp hơn, chạy dọc theo hữu ngạn của sông Đà, thứ ba là tuyến núi biên giới Việt – Lào, thuộc phía Tây Lai Châu

vào đến Hà Tĩnh, núi nổi cao trở lại (trong đó có những đỉnh 2-3 nghìn mét). Giữa các tuyến núi ấy là các thung lũng tạo thành các cao nguyên rộng lớn.

Tuy thuộc vành đai nhiệt đới gió mùa nhưng do ở độ cao từ 800m đến 3000m nên khí hậu nơi đây ngả sang á nhiệt đới và nhiều nơi cao như Sìn Hồ có cả khí hậu ôn đới. Đã thế, địa hình lại bị chia cắt bởi các dãy núi, dòng sông, khe suối tạo thành những thung lũng lớn, do đó Tây Bắc là nơi có nhiều tiểu vùng khí hậu.

Tây Bắc là xứ sở của hoa ban, loại cây bám chặt rễ trên đồi núi để bảo vệ đất màu. Mỗi độ xuân về, hoa ban nở rộ trắng rừng Tây Bắc, làm sáng cả đất trời.

Nơi đây có hơn 20 tộc người sinh sống. Tộc người Thái có dân số đông nhất, trình độ phát triển cao và do đó có ảnh hưởng văn hóa khá mạnh đối với các tộc người khác trong vùng. Kế đó là tộc người Mường cũng có vai trò quan trọng đối với sự giao lưu và kết tụ các tinh hoa văn hóa trên khu vực Hòa Bình, nam Sơn La và tây Thanh Hóa.

#### **4.2.2. Đặc trưng về văn hóa**

Đây là cái nôi của nông nghiệp và nông nghiệp trồng lúa của Việt Nam. Nền nông nghiệp lúa nước ra đời đầu tiên ở Đông Nam Á và Việt Nam là từ các thung lũng núi của tỉnh Hòa Bình. Nền nông nghiệp trong thung lũng vẫn còn tiếp tục diễn biến lâu dài ở vùng Tây Bắc cho đến tận ngày nay nhưng ở mỗi tộc người đều có cách thức canh tác khác nhau. Người Thái làm ruộng lúa trong các thung lũng và lòng chảo, người Mường và một bộ phận người Dao cũng thế. Nhưng những tộc người này vẫn phải làm thêm nương rẫy để sống. Còn người Khơ mú, người La Ha, người Kháng, người Mảng, người Xinh Mun... thì làm nương rẫy theo lối phát, đốt, tria. Đối với người H'mông ở núi cao thì thường phát rừng làm nương và làm ruộng bậc thang. Ruộng bậc thang của người H'mông có thể lên đến hàng trăm bậc. Ngoài ra các cư dân ở đây còn dựa một phần vào hoạt động hái lượm và săn bắt.

Văn hóa thung lũng Thái nổi tiếng với hệ thống tưới tiêu theo lối “mương- phai- lái- lịn”. Lợi dụng dốc dốc của dòng chảy, người ta lấy đá ngăn suối làm cho nước dâng cao tạo thành con “phai”. Phía trên “phai” xẻ một đường chảy lớn để dẫn nước về ruộng, đó là con “mương”. Từ những con “mương” xẻ những đường rãnh nhỏ đưa nước vào các thửa ruộng gọi là “lái”. Còn “lịn” là cách lấy nước từ nguồn trên núi, dẫn về ruộng và nơi sinh hoạt bằng các cây tre đục ruỗng máu, nối tiếp nhau. Hệ thống “lịn” của người Thái có khi dài đến mấy cây số.

Do chủ động tưới tiêu nên người Thái nuôi cá ngay trong mực nước của ruộng lúa, khi gặt lúa xong thì người ta tát nước để bắt cá. Cá nuôi trong ruộng lúa vừa ăn sâu bọ, cỏ dại, vừa sục bùn làm cho tốt lúa. Nên món ăn trong lễ cúng cơm mới của người Thái bao giờ cũng có xôi và món cá nướng. Vì nước có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống nên người Thái có tục thờ thần nước. Khe suối được xem là nơi trú ngụ của thần nước nên mỗi khi làm lễ cúng bản (xên bản) người ta tổ chức lễ cúng ngay bên bờ suối, nơi nước cuốn thành vực (vắng nặm)

Người Thái cũng rất kính trọng đối với rừng. Họ bảo vệ rừng ban không chỉ vì ban là biểu tượng của văn hóa quê hương mà còn chỉ có ban mới mọc ở những nơi đất

cần và nhờ có rễ ban giữ lại mùn từ trên cao chảy xuống nên đất cần được tái sinh và mùn rác không lấp ruộng, nghẽn suối lại giữ cho nước mưa ngấm vào lòng đất ngăn chặn những cơn lũ óng. Nhưng chẳng riêng gì người Thái mà cả người H'mông trên núi cao, người Khơ mú, người Dao, người Kháng, người La Ha trong rừng sâu cũng đều có thái độ ấy.

Trong đời sống vật chất, tiêu biểu trong vùng này là những ngôi nhà sàn Thái có mái đầu hồi khum khum hình mai rùa và trên đỉnh đầu hồi có trang trí hai vật hình sừng cuộn gọi là “khau cút”. Nhà ở của người Thái đen có hai kiểu nổi tiếng là nhà Khứ thán và nhà Khay điếng. Nhà Khứ thán là kiểu nhà cũ, chỉ có hai hàng cột. Khung nhà được tạo thành bởi ba yếu tố là Xán (cột), Pé (xà dọc) và Khứ (quá giang). Khi dựng nhà người ta đào hố đặt cột, khoảng cách giữa hai cột là gian nhà. Số gian tùy thuộc vào số lượng người trong gia đình. Nhà Khay điếng là loại nhà mới, được xây cất khang trang, to rộng và vững chắc, sử dụng phổ biến kỹ thuật lắp mộng giống người Kinh. Nhà sàn Thái là loại nhà sàn phát triển theo chiều dài với hai mái đầu hồi tròn che một phần sân sàn, có cửa lên xuống. Nhà của người Lào, Thái Trắng, Tày Nùng, Cao Lan, Sán Chỉ tuy có sắc thái riêng nhưng cũng gần gũi với nhà ở của người Thái đen. Ngoài ra, về những đặc trưng trong đời sống vật chất phải kể đến chiếc khăn piêu, túi thổ cẩm Thái và cặp váy Mường được trang trí bằng những hoa văn hết sức tinh tế, hay đó là trang phục của các cô Thái đen, Thái trắng, trang phục nữ H'mông... Bộ trang phục của các cô gái Thái rất trang trọng và thuần khiết, màu trắng của hoa rừng cùng với sự điểm tô những đường xanh của lá rừng.

Người Thái, cũng như hầu hết các tộc người khác trong vùng đều sống chân thật, giản dị và rất hòa thuận. Họ tôn thờ tín ngưỡng vật linh với đủ mọi loại hồn và các loại thần. Thần sông, núi, khe, suối, các lực lượng tự nhiên như mây, mưa, sấm, chớp. Đến các bộ phận trên cơ thể cũng có hồn: hồn tóc, hồn lông mày,... (có đến 80 loại hồn trên thân thể con người). Họ cho rằng, người chết không biến mất mà trở về sống ở bản của tổ tiên. Do chỗ mọi vật đều có hồn nên phải cư xử với chúng như trong quan hệ với con người. Có hồn xấu, hồn tốt tùy thuộc vào cách cư xử của người với chúng. Trong hoàn cảnh xã hội cổ xưa, đây là cách chiếm lĩnh thiên nhiên và thực tại của đồng bào, với hi vọng có thể “nói chuyện”, “thương lượng”, thậm chí “cầu xin”. Bằng cách đó đồng bào thiết lập mối quan hệ với mọi vật và với tổ tiên, đặt con người vào tổng thể môi trường không gian và thời gian, tạo ra một sự cân bằng trong tâm thức.

Tây Bắc là nơi có những danh thắng nổi tiếng như thành Bản Phủ, đèo Pha Đin, hồ Pá Khoang, hang Thẩm Púa ở Điện Biên, hang Con Moong ở Thanh Hóa, vườn Pù Mát ở Nghệ An, hồ Kẻ Gỗ... đặc biệt ở Lào Cai có danh thắng Sapa nổi tiếng, nằm trên độ cao 1.600m so với mặt biển, nhiệt độ trung bình hàng năm từ 15 đến 18 độ, vào mùa đông nhiệt độ có khi xuống dưới 0 độ. Trong ngày hè ở Sapa có khí hậu của 4 mùa: xuân (sáng), hạ (trưa), thu (chiều), đông (tối). Tại trung tâm thị trấn, xen giữa những vườn đào và các hàng samu xanh ngát là những biệt thự cổ kính, xinh xắn. Sapa còn có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên và nhân tạo như núi Hàm Rồng, thác Bạc, cầu Mây, bãi đá cổ. Sapa còn lãng mạn với các phiên chợ tình của các chàng trai, cô gái H'mông, Dao gặp gỡ và mùa hát giao duyên.

Về mặt lễ hội, ở Tây Bắc có những lễ hội tiêu biểu như hội Xên bản. Xên mừng (cầu mùa, cầu phúc) của người Thái, hội Xéc bùa (cồng chiêng) của người

Mường,...sau năm 1954, ở Điện Biên còn có thêm lễ hội kỉ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ.

Về văn hóa nghệ thuật, trong xã hội cổ truyền Tây Bắc nền văn hóa Bác học chưa xuất hiện. Ở người Thái tuy đã có một vài nghệ nhân giỏi sáng tác thơ ca và mặc dù đã có chữ viết cổ nhưng các tác phẩm của họ vẫn chủ yếu lưu truyền bằng phương thức truyền miệng. Nhưng mỗi tộc người trong vùng đều có một kho tàng sáng tác ngôn từ phong phú, đủ các thể loại từ tục ngữ, thành ngữ, đồng dao, giao duyên cho đến lời khấn, lời bùa chú... Ngay cả lời hát của các mo then trong lễ cúng người ốm cũng là một áng du kí ca đầy hình tượng đẹp đẽ, được diễn tả bằng văn phong chau chuốt. Đây chính là quê hương của các bản trường ca và những tập dân ca khá đồ sộ như các truyện thơ lịch sử “*Kể chuyện bản mường*”, bài mo “*Đẻ đất đẻ nước*” với hơn 2 vạn câu của người Mường, là thiên tình sử “*Tiền dặn người yêu*” của người Thái...

Tài năng nghệ thuật của đồng bào Tây Bắc còn được thể hiện một cách nổi bật qua các loại nhạc cụ thuộc bộ hơi phong phú ở nơi đây, cùng với những lời ca và điệu múa đặc sắc. Dường như có một sở thích chung cho các dân tộc ở Tây Bắc, một sở thích không thấy hoặc ít có ở các vùng khác trên đất nước ta, là hệ nhạc cụ thuộc bộ hơi có lưỡi gà bằng tre, bằng đồng hay bằng bạc rất phong phú và chúng có thể được tìm thấy đến vài chục loại... Nghệ thuật ca hát ở Tây Bắc cũng rất đặc sắc. Dường như thơ ca Tây Bắc được sáng tác ra là để hát chứ không phải để đọc. Những truyện thơ, những áng sử thi đều được trình diễn bằng cả những liên khúc âm nhạc mà nhiều bài trích ra từ đó đã trở thành những tác phẩm độc lập và được cả nước biết đến như bài “*Inh lả oi*”. Trong đó, người Thái đã tạo dựng được một nền nghệ thuật thơ ca rất phong phú của mình, bao gồm các bản trường ca, những tập dân ca khá đồ sộ và đặc biệt là các sinh hoạt văn hóa cộng đồng như múa xòe, hạn khuống...

“Xòe” là đặc trưng của nghệ thuật múa Thái, đã trở thành biểu tượng của văn hóa Tây Bắc. Người H’ mông lại nổi tiếng với các điệu múa khèn và múa đá chân hùng dũng của nam giới. Người Khơ mú và Xinh mun lại độc quyền điệu múa lắc mông, lượn eo. Riêng điệu múa sạp, trừ người H’ mông còn lại tất cả các tộc người ở đây đều sử dụng, nhưng mỗi nơi mang một vẻ riêng.. Có thể xem nghệ thuật múa là một nét đặc trưng của vùng văn hóa Tây Bắc.

Ở Tây Bắc, văn hóa Thái mang tính nổi trội và ảnh hưởng lên văn hóa của nhiều tộc khác. Trước hết, đó là tiếng Thái. Từ lâu, tiếng Thái trở thành ngôn ngữ giao tiếp giữa các tộc người trong vùng, thậm chí ở một số tộc người có thể hát được các bài dân ca Thái hay sáng tác chính dân ca của mình bằng tiếng Thái. Ngoài tiếng nói, những ảnh hưởng của văn hóa Thái đối với các tộc người trong vùng còn thể hiện ở một số lĩnh vực khác. Chẳng hạn, về trang phục, chiếc áo xửa xóm và chiếc khăn piêu Thái đã góp phần vào nữ phục của các tộc Môn- Khơ me trong vùng, thậm chí nó còn có mặt trên các rẻo cao để làm đẹp cho các cô gái H’ mông, Dao,... Về cư trú, các tộc Môn- Khơ me đều làm nhà theo kiểu người Thái, nhất là kiểu nhà Khứ thán. Về ăn uống cũng có sự tương đồng đáng kể giữa người Thái với các tộc người khác trong vùng: đó là cấu trúc bữa ăn theo kiểu cơm- cá và cách thức chế biến món ăn kiểu nướng, luộc, gọi, nậm pịa và đặc biệt là rượu cần. Về đời sống tâm linh, người Thái và các tộc người ở đây đều tin theo tín ngưỡng đa thần, trong đó, quan niệm về phi (ma thần) của người Thái và sùl của người Xinh Mun đều cùng một loại là quan niệm vạn vật hữu linh. Việc

tổ chức nghi lễ xên bản, xên mừng cũng là chung cho cả người Thái và các tộc Môn-Khơ me. Các nghi lễ cúng tổ tiên, cúng cơm mới, nghi lễ sinh đẻ, tang ma... cũng thể hiện giao lưu ảnh hưởng giữa người Thái với các tộc người khác. Các tộc Xinh Mun, Kháng, La Ha khi vui hát đều sử dụng các bài, bản và giọng điệu của người Thái.

Tuy văn hóa Thái mang tính nổi trội và chúng các lập nên một tiểu vùng tạm gọi là “xứ Thái” nhưng đó cũng chỉ là những ảnh hưởng thêm vào ở mỗi tộc người, còn đối với mỗi tộc người ở đây thì họ vẫn có những bản sắc văn hóa riêng của tộc người mình và đã góp phần vào diện mạo văn hóa chung của vùng Tây Bắc và miền núi Bắc Tung Bộ. Đồng thời, cũng có thể thấy rằng đây là vùng mà sự giao lưu văn hóa chỉ diễn ra ở bước đầu.

### **4.3. Vùng văn hóa Việt Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ**

#### **4.3.1. Đặc điểm về tự nhiên, cư dân và lịch sử**

Đây là vùng núi non rộng lớn ở phía Bắc và đông bắc Bắc Bộ, thuộc về tả ngạn sông Hồng, kéo dài từ thung lũng sông Hồng ra đến vịnh Bắc Bộ, bao gồm địa bàn của các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, tây bắc Quảng Ninh cùng với vùng đất tả ngạn sông Thao thuộc Lào Cai, Yên Bái, dải đất địa đầu phía Bắc của tỉnh Phú Thọ.

Địa hình Việt Bắc và đông bắc Bắc Bộ là vùng núi thấp và trung bình, xen vào giữa là những vùng đồi rộng, có những đỉnh núi khá cao và những dãy núi đá vôi nhưng địa hình nói chung không hiểm trở lắm và ít bị chia cắt như ở Tây Bắc Bắc Bộ. Đây là vùng có khí hậu chuyển tiếp từ nhiệt đới sang á nhiệt đới và chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa đông bắc. Động và thực vật có nhiều đại diện từ phương Bắc tới. Việt Bắc còn là xứ sở của những mỏ quặng như mỏ thiếc, mỏ sắt, mỏ than, mỏ kẽm, mỏ vàng...

Cư dân Việt Bắc và Đông Bắc chủ yếu là người Tày và người Nùng. Ngoài ra còn có một số tộc ít người khác là người Dao, người H'mông, người Lô Lô, người Sán Chay... Người Tày và người Nùng thực ra xưa kia là những tộc người có chung nguồn gốc (tên gọi Tày có thể đã xuất hiện vào cuối thiên niên kỷ I sau Công nguyên). Tổ tiên của người Tày đã gắn bó chặt chẽ với tổ tiên của người Việt và người Mường trong việc xây dựng nên nhà nước Văn Lang- Âu Lạc, còn người Nùng có thể từ bên kia biên giới nhập cư sang nước ta khoảng 700 năm trở lại đây (nên trong văn hóa của họ có những ảnh hưởng từ văn hóa Hán). Còn lại phần lớn các tộc người như Sán Chay, Lô Lô, Dao, H'mông đều đến Việt Bắc và Đông Bắc trong mấy năm trở lại đây.

Việt Bắc và Đông Bắc là vùng văn hóa cổ, nơi tìm thấy dấu vết của con người cổ xưa trên đất nước ta tại các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai và Kéo Lèng ở Lạng Sơn, là địa bàn của nền văn hóa Bắc Sơn, tiêu biểu cho giai đoạn sơ kỳ đá mới và sự phát triển cao của kỹ nghệ cuội ở Việt Nam và Đông Nam Á. Việt Bắc và Đông Bắc còn là địa bàn gắn bó với sự nghiệp dựng nước và giữ nước hàng mấy nghìn năm của dân tộc ta, nó là “phên dậu” của nước Đại Việt trong suốt thời trung đại đồng thời cũng là cửa ngõ giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc từ thời cổ đại cho đến tận ngày nay.



### 4.3.2. Đặc trưng về văn hóa

Tính thống nhất văn hóa của vùng Việt Bắc và Đông Bắc thể hiện ở phương thức sản xuất trong thung lũng và trên gò đồi. Đó là việc xen kẽ giữa việc làm rẫy, làm ruộng bậc thang với việc làm lúa nước ở thung lũng, các đồng bằng nhỏ và bồn địa, cùng với loại cây trồng đặc sản ở vùng gò đồi là cây chè. Nhà ở phổ biến là nhà sàn hình vuông 4 mái và nhà đất làm theo lối trình tường (đất nện). Trang phục thông thường là vải bông nhuộm chàm. Trang phục nữ giới Nùng đa dạng với các nhóm Nùng áo ngắn, Nùng tay áo hoa. Nữ phục Dao và H'mông mang phong cách Trung Á nhất là trang phục nữ H'mông mang tính đa sắc rực rỡ giữa ngàn xanh. Do giao lưu với người Việt và người Hoa nên kỹ thuật chế biến món ăn ở đây khá tỉ mỉ, khéo léo, thậm chí mang tính cầu kỳ. Cốm là món ăn đặc biệt hấp dẫn trong ngày tết. Các loại xôi màu ngũ sắc thường có mặt trong lễ tết của người Tày, người Nùng. Thịt lợn quay “xứ Lạng” được ướp hương vị lá mastic nên có mùi thơm không trộn lẫn vào đâu được, vịt quay Thất Khê được ướp gừng và tương “tàu chong” sau đó đem nhúng nước sôi, sấy khô và đem quay trên chảo mỡ hoặc dầu lạc nên rất hấp dẫn.

Về những lễ hội tiêu biểu của vùng Việt Bắc có hội Then Tràng Định (đi kèm với nghệ thuật hát Then), hội Lồng Sluông, hội Lồng tông (xuống đồng) của người Tày, người Nùng, lễ mừng nhà mới của người Lô Lô...

Về sinh hoạt nghệ thuật có múa lân, múa sư tử, hát sli (Tày), hát slượn (Nùng)... Các trò chơi như dựng cây póng (cây nêu để tung còn), ném còn, ném pá páo, đua ngựa, bắn nỏ,... Đặc biệt, ở Việt Bắc có một sinh hoạt văn hóa cộng đồng của nhiều tộc người là việc tham gia chợ phiên. Các phiên chợ là dịp để các cô gái, chàng trai ở các bản làng nhất là các bản làng vùng sâu, vùng xa về tụ hội tại các thị tứ, thị trấn để gặp gỡ, giao duyên với nhau. Riêng chợ Kì Lừa họp tháng 6 phiên, còn lại là những chợ khác như chợ Đồng Đăng, chợ Đồng Mỏ... Ở Hà Giang còn có những phiên chợ tình Khau Vai, mỗi năm họp một lần vào ngày 27/3 âm lịch để cho những đôi trai gái tình duyên trắc trở không lấy được nhau mỗi năm một lần được gặp lại người bạn tình ngày xưa mà lòng đã trao gửi bao thương nhớ để tâm sự, trút bỏ những nỗi niềm thầm kín trong lòng, được vui chơi cho thỏa nỗi nhớ mong. Đây là một phiên chợ đầy chất nhân bản, nó xoa dịu nỗi đau cho bao số phận bởi những ngang trái nhân duyên và họ tìm lại niềm vui sau bao vất vả thường nhật.

Về các di tích thắng cảnh tiêu biểu của vùng này có: “cổng trời” Đồng Văn, thác Bản Dốc, di tích Pác Bó ở Cao Bằng, hồ Ba Bể, thành cổ nhà Mạc, đình Tân Trào, đình Hồng Thái...

Cả tiến trình lịch sử lẫn tác động của thiên nhiên và con người đã tạo cho vùng này một truyền thống văn hóa giàu bản sắc, trong đó, “xứ Lạng” được thừa nhận như một tiểu vùng tiêu biểu của nền văn hóa Việt Nam. Xứ Lạng có thung lũng với 7 con suối tụ về gọi là Thất Khê mà mỗi dòng suối đều mang theo một huyền thoại trữ tình, đồng thời có sông Kì Cùng thơ mộng, có động Tam Thanh kì thú, có hòn Vọng Phu và nàng Tô Thị làm xao xuyến trái tim bao thế hệ con người, có giếng Tiên, lại có núi Mẫu Sơn linh thiêng và chợ Kì Lừa đô hội, có ả Nam Quan và ả Chi Lăng cùng núi Mã Yên và thành Khâu Ôn gắn liền với trang sử đau thương và anh dũng của dân tộc trong sự

nghiệp dựng nước và giữ nước, trở thành nơi cửa ngõ trấn giữ biên cương của Tổ quốc, là “phên dậu thứ ba” (Nguyễn Trãi) ở về phía Bắc của đất nước ta.

Trong đời sống tâm linh, có thể nói không nơi nào ở miền núi nước ta lại có đời sống tôn giáo và tín ngưỡng đa dạng như xứ Lạng. Đây là nơi hội tụ của tam giáo cùng với tín ngưỡng Thành hoàng và các đạo Tam phủ, Tứ phủ với các lễ hội tiêu biểu như hội Kỳ Lừa, hội chùa Tam Thanh... Đặc biệt có những lễ hội mang tính chất đặc trưng như lễ hội Khai-bjoooc bán hoa cho các nữ thần dưới nước, lễ Lỉn ẻn dùng chim ẻn vàng đưa hồn người chết lên trời... Trong các loại tín ngưỡng kể trên thì Then là một hiện tượng thờ cúng khá đặc biệt, một sản phẩm của sự kết hợp giữa tín ngưỡng bản địa và ảnh hưởng của Đạo giáo Nam Trung Quốc tạo thành một hình thức Đạo giáo dân gian, trong đó bà Then thực hiện các nghi lễ chữa bệnh, cầu cúng theo phương thức của Saman giáo.

Âm nhạc và dân ca xứ Lạng phong phú kiểu loại, nhưng nổi bật hơn cả vẫn là sli, sượn và then. Then là một hiện tượng văn hóa dân gian tổng thể, một hình thức sinh hoạt tín ngưỡng văn hóa cộng đồng, trong đó bao chứa về âm nhạc then, hát then và múa then. Bên cạnh then thì sli và sượn là hai hình thức dân ca tiêu biểu của người Tày, Nùng ở xứ Lạng. Nó là hình thức hát đối đáp giao duyên giữa nam và nữ. Trong các ngày lễ tết, hội hè, cưới hỏi... các thanh niên nam nữ đều hát sli, sượn để tỏ lộ tình cảm với nhau.

Xứ Lạng chính là nơi mời mọc, vẫy gọi đối với những ai say sưa với cảnh vật, núi non kì thú, hội hè, đèn miếu. Do đó, nói đến xứ Lạng không thể không nói đến một trung tâm du lịch, hành hương kì thú.

Nhìn chung, Việt Bắc và Đông Bắc với tiêu vùng đặc sắc xứ Lạng là một vùng văn hóa có nhiều nét đặc thù ở Việt Nam.

#### **4.4. Vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ**

##### **4.4.1. Đặc điểm về tự nhiên, cư dân và lịch sử**

Không gian của vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ chính là vùng đồng bằng giữa các dòng sông: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Lam, bao gồm địa bàn của các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh và phần đồng bằng của các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, vốn là địa bàn cốt lõi của văn hóa Đông Sơn- Việt cổ.

Ở đây, địa hình gò đồi xen kẽ với đồng bằng hoặc thung lũng thấp và bằng phẳng. Đây là vùng duy nhất ở Việt Nam có một mùa đông thực sự với ba tháng có nhiệt độ trung bình dưới 18 độ, do đó mà có dạng khí hậu 4 mùa, khiến ở vùng này cây được ít vụ lúa hơn các vùng khác. Mạng lưới sông ngòi nơi đây khá dày, nhưng do ảnh hưởng của khí hậu gió mùa nên chia thành hai mùa: mùa nước cạn và mùa nước lớn.

Cư dân ở đây là người Việt (Kinh) với một mật độ khá cao (800 người/km<sup>2</sup>). Họ sống quây quần và gắn bó chặt chẽ với nhau trong các làng xã, vốn là các công xã nông thôn, rồi các vương triều phong kiến đã áp đặt tổ chức hành chính cơ sở cùng với chế độ quân điền, biến thành “một biển tiểu nông tư hữu”, khiến cho quan hệ giai cấp trở nên

“nhật nhòa”, tạo ra cuộc sống ngưng đọng của nền kinh tế tự cấp tự túc, một tâm lí bình quân, ảo tưởng về sự “bằng vai, bằng vế” theo lối “giàu thì cơm ba bữa, khó cũng đờ lửa ba lần”.

#### 4.4.2. Đặc trưng về văn hóa

Đây là vùng cách đây khoảng 4.500 năm, khi mực nước biển vừa rút xuống và quá trình bồi tụ đồng bằng được bắt đầu thì con người cũng lập tức đem cây lúa về trồng trọt nên những dải đất phù sa, xác lập nên “nền văn minh sông Hồng”, một nền văn minh nông nghiệp lúa nước và cũng từ đó trải qua gần ba thiên niên kỉ trước Công nguyên và hai thiên niên kỉ sau Công nguyên cho đến tận ngày nay, cư dân cũng vẫn sống với nghề trồng lúa nước, làm nông nghiệp một cách thuần túy, họ vẫn là những người “xa rừng nhật biển” cho dù rừng và biển bao bọc lấy họ. Nói khác đi, họ là những người dân đồng bằng, chỉ biết đắp đê lấn biển để trồng lúa, làm ruộng muối và đánh cá ven biển, nghĩa là chỉ “đứng trước biển” chứ không ra biển, mặc dù tổ tiên của họ vốn đã từng là cư dân đầu tiên ở Đông Nam Á có mặt trên biển Đông. Trong khi đó đất đai ngày một hẹp dần do dân số ngày một gia tăng. Để tận dụng thời gian nông nhàn họ làm thêm các nghề thủ công nên ngày trước ở đây có đến hàng trăm nghề thủ công, trong đó có những làng phát triển thành chuyên nghiệp với những người thợ tay nghề cao.

Đặc trưng cơ bản của vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ là tính vượt trội và vai trò trung tâm đối với nền văn hóa đất nước. Đây là cái nôi của quá trình hình thành dân tộc và nền văn hóa quốc gia đa dân tộc. Đối với văn hóa Việt, đây không chỉ là vùng đất tổ mà còn là cội nguồn của văn hóa người Việt. Đây cũng là nơi khởi thủy của ba nền văn hóa lớn, phát triển nối tiếp nhau: văn hóa Văn Lang, văn hóa Đại Việt và văn hóa Việt Nam. Đó là chiếc nôi sinh thành của văn minh, văn hóa Việt Nam từ buổi ban đầu và cũng là địa bàn trong đó văn hóa văn minh Việt Nam liên tục phát triển trong mấy nghìn năm qua, cho đến tận ngày nay. Bề dày lịch sử cũng như sự phong phú về mặt văn hóa của vùng châu thổ Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ có thể thấy rõ qua các chứng tích rải rác ở khắp mọi nơi từ Phong Châu (Phú Thọ) đến Đông Sơn (Thanh Hóa), từ Hoa Lư (Ninh Bình) đến Thủy Nguyên (Hải Phòng): đó là những di chỉ khảo cổ học được phát hiện trên đất Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên,...; là những quần thể văn hóa có ý nghĩa lịch sử hoặc tín ngưỡng quốc gia như Đền Hùng (Phú Thọ), thành Cổ Loa (Hà Nội), cố đô Hoa Lư (Ninh Bình), Lam Kinh (Thanh Hóa), đền Cuông (Nghệ An). Cùng với hàng ngàn di tích danh thắng nổi tiếng được phân bố rải rác ở khắp mọi nơi, tiêu biểu như chùa Dâu, chùa Đậu, chùa Thầy, chùa Hương, chùa Keo,... Đền Đền Bàng, đền Gióng, đền Phù Đổng, đền An Dương Vương, đền Hai Bà Trưng, đền Kiếp Bạc, đền Bà chúa kho, nhà thờ Phát Diệm, thành nhà Hồ, ngã ba Đổng Lộc, vườn quốc gia Ba Vì, Tam Cốc, Bích Động, bãi biển Đồ Sơn, bãi biển Sầm Sơn, bãi biển Cửa Lò, đảo Cát Bà... và đặc biệt là các di tích lịch sử văn hóa ở Thăng Long- Đông Đô- Hà Nội, từ Kinh thành với điện Kính Thiên và 61 (rời 36) phố phường, là Văn Miếu- Quốc Tử Giám, tháp Báo Thiên, chùa Diên Hựu, đền Hai Bà Trưng, cột cờ, Nhà hát lớn, Phủ Chủ tịch, lăng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam... ngoài ra còn có các danh thắng như cầu Long Biên, cầu Thăng Long, cầu Chương Dương, hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây, phố cổ Hà Nội, chợ Đồng Xuân, công viên Thống Nhất...

Mặt khác, đây còn là vùng hội tụ, giao thoa và nâng cao tiếp biến văn hóa một cách rộng rãi nhất, lâu dài nhất các văn hóa nội vùng và ngoại vùng, giữa Việt với Mường, Tày, Thái, Chăm, Khơ me; với Ấn Độ, Trung Hoa, và về sau với văn hóa phương Tây, với toàn nhân loại. Trong buổi đầu, văn hóa Đông Sơn đã tiếp nhận, thấu thái các nền văn hóa Sa Huỳnh, Đông Nai, Hoa Nam, ngay sau đó đã tiếp biến với văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa, Champa để hình thành nền văn hóa Đại Việt. Văn hóa Đại Việt từ Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Mạc, Tây Sơn đã chuẩn bị tiền đề cho sự ra đời của văn hóa Đại Nam thời Nguyễn rồi văn hóa Việt Nam hiện nay mà trong đó Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị, xã hội và văn hóa của đất nước.

Có thể nói, một đặc trưng khá rõ của văn hóa vùng này là sự thấm đượm và thể hiện đến mức thăng hoa “Tam giáo đồng nguyên, Nho- Phật- Đạo đã giao hòa một cách ổn định gần 2000 năm nay và đã thâm nhập, lồng ghép và thăng hoa thông qua tín ngưỡng bản địa.

So với các vùng văn hóa khác của đất nước, vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã đóng góp một cách trực tiếp hơn cả, nhiều hơn cả vào tiến trình hội tụ và nâng cao các thành tựu văn hóa của toàn quốc diễn ra ở thủ đô Hà Nội. Thăng Long- Hà Nội không chỉ là thủ đô của cả nước mà còn là trung tâm tỏa sáng của cả vùng văn hóa Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Có thể nói Thăng Long- Đông Đô- Hà Nội là tiểu vùng văn hóa quan trọng hàng đầu của vùng văn hóa Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ trong số các tiểu vùng khác ở vùng này như: xứ Bắc, xứ Đoài, xứ Nam, xứ Thanh, xứ Nghệ.

Nhưng cho dù trong lịch sử đã từng diễn ra sự giao lưu, hội tụ thậm chí cả đồng hóa và “khai hóa” giữa Việt với Mường, Tày, Thái và nhất là với Ấn Độ, Trung Hoa thì ngày nay, văn hóa đồng bằng sông Hồng, sông Mã vẫn mang tính chất Kinh (Việt) tương đối thuần chủng hơn cả so với các vùng văn hóa khác ở nước ta. Cái thuần chủng Việt của nó thể hiện ở ngôn ngữ, giọng nói, đình chùa, xóm làng, bờ đê, ở côm, rau, cá, tương, cà... Ở đây đã hình thành và định hình các nét chính của lối sống Việt, cũng là nơi định hình và hình thành các biểu tượng và giá trị văn hóa có ý nghĩa quốc gia. Đó là tín ngưỡng Thành hoàng, Quốc tổ Hùng Vương, trung tâm Phật giáo đại thừa Luy Lâu (Bắc Ninh), trung tâm Phật giáo Thiền tông Trúc Lâm – Yên Tử (Quảng Ninh)... và tất cả đều đi vào tiềm thức cũng như lối sống tâm linh của người Việt trên khắp mọi miền đất nước. Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ cũng là quê hương của hội làng, hội vùng, hội cả nước, là cái nôi của lễ hội nông nghiệp và lễ hội mang nội dung lịch sử- văn hóa ở tầm quốc gia: hội đền Hùng, hội đền Cổ Loa, hội đền Kiếp Bạc, hội đền Đô, hội Phủ Giày, hội chợ Viềng (Nam Định), hội Dã La,...

Đây còn là cái nôi của các loại hình dân ca, sân khấu truyền thống như hát văn, kể hạnh, hát hầu bóng, hát xoan, hát giặm, hát ca trù, hát chèo, hát tuồng, trò diễn rối cạo, rối nước... Đây cũng là nơi bảo lưu một kho tàng văn học dân gian phong phú, từ thần thoại đến truyền thuyết, từ ca dao đến tục ngữ, từ truyện cười đến truyện trạng, những truyền thuyết Cha Rồng- Mẹ Tiên, Rùa Vàng, Thánh Gióng, Lê Lợi,...

Cùng với văn hóa dân gian, vùng châu thổ Bắc Bộ- Bắc Trung Bộ còn là nơi phát sinh của nền văn hóa bác học Việt Nam. Đó là *Lý học luận* của Mâu Bác, là những bức thư tranh luận về Phật giáo và Đạo giáo giữa Lý Miễu và Đạo Cao dưới thời Bắc thuộc, những thơ, từ, kệ sấm ra đời dưới thời Đinh- Tiền Lê và trở nên phong phú dưới thời

Lý- Trần, Hậu Lê... Từ đây, văn hóa bác học được mở rộng ra các vùng khác của văn hóa Đại Việt. Sự phát triển của nền văn hóa bác học càng được đẩy mạnh trên cơ sở sự phát triển của nền giáo dục Hán học. Trường đại học đầu tiên của quốc gia Việt Nam ra đời tại đây và thế kỉ XI: đó là Quốc tử giám n(1076), trường thi đầu tiên cũng được mở ra từ đây. Trong lịch sử 844 năm (1075 – 1919) của khoa cử Hán học, cả nước có 56 Trạng nguyên thì 52 người xuất thân ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, và phần lớn những người đỗ đại khoa cũng đều xuất thân từ vùng đất này. Hơn bất cứ vùng miền nào trong cả nước, đây là mảnh đất của truyền thống tri thức- văn học. Nhà bác học danh tiếng Lê Quý Đôn ở xứ Sơn Nam, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có cái nhìn mang tính phê phán và tiếp thu tri thức vượt ra khỏi vùng văn minh Hán tự. Sự học hành đã thúc đẩy sự phát triển của tín ngưỡng, tri thức, văn học, nghệ thuật vượt khỏi cái ngưỡng của tính chất dân gian tạo tiền đề cho khoa học kỹ thuật nảy sinh (đó là Sử học, Y học, toán học, Thiên văn học... Điều đó đã tạo nên một đặc trưng nổi bật của văn hóa vùng này, là sự giao kết hài hòa giữa văn hóa dân gian và văn hóa bác học. Nhờ đó đã nâng dần ngôn ngữ dân tộc từ ngôn ngữ thường ngày thành ngôn ngữ văn học và khoa học, từ tri thức thường ngày thành tri thức khoa học, thúc đẩy sự ra đời của chữ viết, lúc đầu là chữ Nôm, sau là chữ Quốc ngữ, tạc vào đời sống văn học và khoa học những công trình như: Truyện Kiều, Lịch triều hiến chương loại chí, Nam dược thần hiệu,... Đội ngũ trí thức dân tộc đã tiếp thu vốn văn hóa dân gian và nâng dần lên trình độ cao hơn, hình thành dòng văn hóa bác học, cung đình với Thăng Long – Hà Nội là trung tâm, từ đó ảnh hưởng trở lại đối với nền văn hóa nhân dân lao động trong cả nước.

Những khuynh hướng trên đây một mặt tôn tạo, bồi đắp bản sắc văn hóa vùng đồng bằng sông Hồng và mặt khác giữ vai trò định hướng chung cho nền văn hóa quốc gia đa dân tộc trong suốt quá trình lịch sử, nhất là từ khi vua Lí Thái Tổ cho dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (1010).

Nói tóm lại vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ luôn là vùng văn hóa quan trọng bậc nhất của nước Việt Nam từ xưa đến nay.

## **4.5. Vùng văn hóa đồng bằng Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ**

### **4.5.1. Đặc điểm tự nhiên, cư dân và lịch sử**

Vùng văn hóa Trung và Nam Trung Bộ là địa bàn thuộc các tỉnh (thành phố): Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Đặc điểm của địa hình miền Trung là hẹp theo chiều ngang Đông – Tây và bị chia cắt thành nhiều khúc bởi các nhánh núi đâm ngang ra biển Đông. Dưới chân đèo là các con sông lớn nhỏ chạy ra biển. Sông thường ngắn, nước biển xanh, ít phù sa, nhiều cửa sông sâu tạo thành các vịnh cảng thuận lợi cho tàu bè ra vào. Kết quả bồi đắp của các con sông đã tạo nên một chuỗi các đồng bằng hẹp ngăn cách nhau bởi các đèo. Vận động tạo sơn còn “ném” ra biển xa các đảo và quần đảo. Chưa kể các quần đảo san hô ở ngoài xa khơi như Hoàng San, Trường Sa, chỉ nói các đảo gần bờ như Hòn Gió (Quảng Bình), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Hòn Tre (Khánh Hòa), chúng đã tạo thành những bình phong ngăn cản sóng gió biển Đông. Sát bờ biển từ Quảng Bình trở vô Nam,Ngãi, Bình, Phú có các dải cồn cát chạy dọc dài theo chiều Bắc- Nam ghi dấu những đường biển cũ. Ở giữa các dải cồn cát là một vùng

trũng, nơi phân bố xóm làng, ruộng lúa và cả những đầm phá, dưới chân còn là những bàu nước ngọt.

Khí hậu của đồng bằng miền Trung có mùa mưa lệch pha so với hai đầu Bắc, Nam đất nước. Ở đây lại gặp phải gió Tây khô nóng vào mùa hè rất khó chịu, nhất là khu vực từ Quảng Trị trở ra.

Về mặt lịch sử, đây là vùng đất giao thoa giữa văn hóa Đông Sơn và văn hóa Sa Huỳnh, giữa Sa Huỳnh lên Chăm cổ, cũng như giữa Chăm pa với Đại Việt.

#### **4.5.2. Đặc trưng về văn hóa**

Vì có một thời kì dài là địa bàn cư trú của đồng bào Chăm nên nơi đây còn để lại nhiều dấu tích của văn hóa Chăm như tháp Chăm, điêu khắc đá, tín ngưỡng, tôn giáo, sản xuất, đời sống cũng như cả tên làng, tên đất. Có thể nói đây là vùng tiêu biểu cho quá trình tiếp biến văn hóa Việt- Chăm. Đó là hệ thống thủy lợi mương đập mà người Chăm đã để lại trên đất Phú – Khánh, Ninh- Bình Thuận, là kỹ thuật làm ruộng muối ở Sa Huỳnh, Cà Ná, Hòn Khói, Đền Gi, đó là kỹ thuật đãi vàng, nấu vàng và đúc vàng, là nhà ở có nền cao để chống chọi lũ lụt...

Trong tín ngưỡng là việc thờ Pô Inur Nagar, tức là Thần Mẹ Xứ Sở của người Chăm, đã được Việt hóa thành Thiên Y A Na Thánh mẫu, ngoài ra còn có các bà Dàng, bà Bô Bô, bà Cố Hỷ... Ở Ninh Thuận còn thờ các ông vua Chăm như Pô Klang, Ga rai, Pô Rômê, Pôklông – Moh Nai...

Đặc biệt, hệ thống đền tháp ở đây được xây toàn bằng gạch nhưng rất kiên cố, trải qua hàng bao thế kỉ vẫn đứng vững như thách thức với thời gian. Phía Bắc có tháp Linh Thái (gần Cầu Hai – Thừa Thiên), ở cực Nam có tháp Phổ Hải (Pajai) ở An Hải (Bình Thuận). Còn chặng giữa là những tháp và đền tại Trà Kiệu, Đồng Dương, Mỹ Sơn (Quảng Nam), tháp Bạc, tháp Đồng, tháp Ngà (Bình Định), tháp Nhạn (Phú Yên), tháp Bà (Nha Trang)... Những thành tựu rực rỡ của nền nghệ thuật điêu khắc đá Chăm pa gồm tượng tròn và phù điêu được tập hợp và trưng bày tại Bảo tàng Chăm (Đà Nẵng).

Thành tựu nghệ thuật diễn xướng của nền văn hóa Chăm pa thời xưa vẫn còn được bảo lưu trong các điệu múa Chăm hiện tại như múa quạt (padit), múa đội nước, múa kiếm... Trong kho tàng chuyện cổ tích, sự giao lưu văn hóa Việt- Chăm đã để lại những chuyện giống nhau về cấu trúc, chủ đề, hình tượng và ý nghĩa như truyện Bánh chưng- Bánh dày, truyện Tấm Cám, Thạch Sanh- Lý Thông,... Một biểu hiện khác là âm nhạc dân gian và âm nhạc cung đình Chăm pa đã ảnh hưởng đến hát chèo và hát quan họ của người Việt.

Trong nghệ thuật ca hát dân gian ở duyên hải miền Trung nổi bật là thể loại hò (hò mái nhì, hò mái đẩy, hò khoan, hò giã gạo...), hát ru con, đặc biệt còn có các loại hình ca Huế, ca Quảng, nghệ thuật hát tuồng (hát bội) và cả điệu hát vọng cổ của người Việt Nam Bộ. Duyên hải miền Trung là quê hương của các điệu hát lý như lý hoài nam, lý con sáo,...

Ở vùng này có các di tích thắng cảnh như bãi biển Cửa Tùng, Lăng Cô, bán đảo Sơn Trà, vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ bàng, nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn, địa đạo Vĩnh Mốc, sông Bến Hải, cầu Hiền Lương, thánh địa Mỹ Sơn, chùa Thiên Mụ,...

Các đặc sản nổi tiếng có gỗ trầm hương, yến sào, đường mật, mạch nha, bánh tráng, dâu tằm, bún, mì, cao lầu, cơm hến,... Tính thống nhất trong trang phục của nam giới là khăn xếp, áo dài, quần ống sớ, guốc mộc; nữ giới là áo dài năm thân, quần chùng, nón lá chóp (nón bài thơ), guốc mộc hoặc hài thêu... Do kết quả của giao lưu quốc tế, ở đây còn lại các khu phố cổ như Hội An, Bao Vinh và có những kiến trúc mới như chùa cầu, hội quán...

Các sinh hoạt văn hóa dân gian nổi bật là đánh đu, đấu vật, thả diều. Lễ hội phổ biến là lễ hội Thành hoàng, tế Tiên hiền, tế Tổ sư, lễ hội tôn giáo, lễ hội cầu ngư và hội mùa.

Đặc điểm văn hóa của vùng duyên hải Trung Bộ là sự giao lưu rộng rãi: từ Bắc vào, Nam ra, hoặc đến từ Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Ả rập và cả phương Tây. Đây cũng là vùng trải qua hai thế kỉ là thủ phủ của Đàng Trong và tiếp tục hai thế kỉ nữa là kinh đô chung của cả nước. Cho nên, ở đây có sự thâm nhập, giao hòa khá nhuần nhuyễn giữa văn hóa dân gian và văn hóa bác học, cung đình trong cách ăn mặc, nét ở, lối học hành, kiểu tiêu khiển, cách thức giao tiếp...

Do một thời giữ vị trí trung tâm cả Đàng trong và của cả nước, xứ Huế đã trở thành tiêu vùng đặc trưng nhất của vùng văn hóa Trug và Nam Trung Bộ, cũng đồng thời tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam ở thế kỉ XIX. Với cách tiếp cận hệ thống, qua mấy trăm năm lịch sử giao thoa, tiếp biến, văn hóa Huế đã xác lập được một cấu trúc, hệ thống gồm ít nhất là 14 tiểu hệ: Hệ tiếng Huế nhỏ nhẹ, dịu dàng và có âm sắc khó pha lẫn với các nơi khác. Hệ hò Huế với các điệu mái nhì, mái đẩy trên sông Hương. Hệ ca nhạc Huế in đậm ngữ âm địa phương cùng với dân ca, âm nhạc Chăm-pa và phía Bắc tạo thành các điệu Nam- Bắc phong phú. Hệ pháp lam Huế và mở rộng ra là bảng màu ngũ sắc của Huế đã đúc kết nên “màu tím Huế” mơ mộng và độc đáo. Hệ Kinh đô Huế với Kinh thành, Hoàng thành và Tử cấm thành, đỉnh cao của nền kiến trúc Việt Nam thế kỉ XIX, trong đó có sự kết hợp với lối kiến trúc Vauban từ phương Tây. Hệ lăng tẩm Huế với các lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Khải Định... ở đó cái tự nhiên và cái văn hóa được hòa điệu đến mức gần như tuyệt hảo. Hệ đô thị Huế với lối kiến trúc nhà vườn nên thơ, kết hợp giữa cái thị thành và cái dân dã tạo nên một không gian sống thư thái, hài hòa với tự nhiên. Hệ chùa Huế, bắt đầu từ chùa Thiên Mụ, ngôi chùa ra đời sớm nhất ở Đàng trong cùng với một quần thể tự viện dày đặc tạo thành một trung tâm Phật giáo lớn nhất cả nước. Hệ sĩ tử Huế, vốn một thời là trung tâm tổ chức thi Hội và thi Đình trong cả nước, kể đó là một trung tâm Đại học đa ngành phát triển hơn nửa thế kỉ, đã góp phần hun đúc nên truyền thống hiếu học của con em các tỉnh miền Trung. Hệ ẩm thực Huế phong phú, cầu kì, kết hợp giữa tính dân dã và tính cung đình, nặng về thưởng thức và tổng hòa dinh dưỡng. Hệ trang phục Huế mang tính thanh lịch, kín đáo, trang nhã, thiên về cung cách đài các. Hệ tiêu khiển Huế mang đậm tính trí thức, phong lưu hướng về nghệ thuật và sự hòa điệu với thiên nhiên... Nhìn chung, do vị trí đầu cầu tiếp xúc và đặc điểm tự nhiên-lịch sử, Huế là nơi hình thành và còn bảo lưu được một nền văn hóa cung đình phong phú, đặc sắc và đạt đến trình độ cao. Tuy nhiên, do quy luật phát tán văn hóa cũng như do hoàn cảnh lịch sử Huế lại là

nơi mà văn hóa bác học và văn hóa dân gian, văn hóa cung đình văn văn hóa dân dã thâm nhập, giao cảm với nhau một cách sâu sắc, đó là sự hòa nhập giữa cái đẹp và cái thơ, hòa mình giữa cái tự nhiên và cái nhân vị, giữa cái tinh túy của địa phương với cái tinh hoa của “bốn bể năm châu”. Vượt qua sự hỗn dung và đan xen văn hóa ấy, Huế đã thâm hóa và bồi đắp cho mình những hằng số tiêu biểu tạo thành một “phong cách Huế”, một “tính cách Huế” không thể pha lẫn. Có thể nói văn hóa Phú Xuân – Huế là một không gian tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển tiêu biểu trong sự hội nhập văn hóa Đông – Tây ở nơi đây.

Đồng bằng Trung và Nam Trung Bộ với cái lõi văn hóa “xứ Huế” cộng với những sắc thái văn hóa “xứ Quảng”, “xứ Chàm” đã tạo thành một vùng văn hóa đặc sắc của văn hóa Việt Nam.

## **4.6. Vùng văn hóa Trường Sơn và Tây Nguyên**

### **4.6.1. Đặc điểm về tự nhiên, cư dân và lịch sử**

Địa bàn của vùng văn hóa này là sườn phía Đông của dãy Trường Sơn, bắt đầu từ Đèo Ngang trở vào cho đến hết cao nguyên Lâm Đồng. Địa hình nơi đây bao gồm các miền núi cao tương đối đồ sộ, những cao nguyên khá bằng phẳng và các thung lũng dài rộng nằm giữa núi hay trước núi, nơi khởi nguyên của các dòng sông thuộc Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Đặc điểm khí hậu của vùng này là quanh năm mưa nhiều và một số nơi do ở độ cao nên có khí hậu á nhiệt đới và ôn đới.

Đây là nơi cư trú của trên 20 tộc người thuộc ngữ hệ Môn – Khmer (Nam Á) VÀ Malayo – Polynésien (Nam Đảo). Các tộc người thuộc ngữ hệ Môn- Khmer với dân số đông và có nền văn hóa truyền thống điển hình là Bana, Xơ đăng, Coho, Bru- Vân Kiều,... Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Đảo có dân số đông và có vốn văn hóa truyền thống tiêu biểu là Giarai, Ê đê, Churu. Các tộc người này trước đây vốn chịu ảnh hưởng của văn hóa Chăm pa nhưng không liên tục.

Về trình độ xã hội, các công trình nghiên cứu Dân tộc học xưa nay đều nhận định rằng, cho đến giữa thế kỉ XIX, các tộc người ở Tây Nguyên vẫn còn trong thời kì tan rã của xã hội công xã nguyên thủy để bước vào giai đoạn bước đầu của quá trình phân hóa giai cấp. Chính vì vậy mà tính chất hoang sơ, nguyên hợp là yếu tố nổi bật của văn hóa ở nơi đây.

### **4.6.2. Đặc trưng về văn hóa**

Cư dân Tây Nguyên và Trường Sơn có hai phương thức sản xuất khác nhau. Một là họ sản xuất theo lối nương rẫy với những công cụ chủ yếu là rìu, rựa, cuốc, gậy chọc lỗ để gieo hạt. Họ chưa biết bón phân, dẫn nước vào ruộng và cày đất bằng sức kéo trâu bò. Hai là, họ săn bắt, hái lượm để bổ sung cho bữa ăn hàng ngày và đây là loại hình kinh tế phụ. Nghề chăn nuôi ở đây dường như không phát triển, việc chăn nuôi gia súc và đàn gia cầm chỉ là để cung cấp sinh vật dùng trong cúng tế. Nghề thủ công của người Trường Sơn- Tây Nguyên cũng kém phát triển, chủ yếu là các nghề đan lát và dệt vải. Việc mua bán còn dừng lại ở phương thức vật đổi vật mà phần lớn là sự trao đổi theo mùa của các thương lái Lào, Việt, Chăm hay Khơ me, họ chở hàng đến đây bằng voi, ngựa.



Tổ chức xã hội phổ biến của người Tây Nguyên và Trường Sơn là làng, được gọi là buôn hoặc plei. Bên trên làng xã, trước kia chỉ có các liên minh quân sự tạm thời dưới hình thức gọi là Kring. Các tộc người Tây Nguyên cư trú phân bố theo “lãnh thổ tộc người” nhưng không khép kín. Chế độ gia đình phổ biến là gia đình mẫu hệ đang trên đường tan rã. Tổ chức hôn nhân theo dòng mẹ điển hình là ở người Ê đê. Ngoài ra, còn có một ít tộc người theo chế độ song hệ là Xơ đăng, Giê- Triêng.

Cho đến những thập kỉ gần đây, vùng Trường Sơn- Tây Nguyên còn lưu giữ được vốn văn hóa truyền thống đặc sắc của mình. Đó là tính bản địa đậm nét, gần gũi với văn hóa Đông Sơn và hầu như cách biệt với văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ. Đó là một nền văn hóa mang tính cộng đồng nông nghiệp thuần túy của cư dân ở rừng – làm rẫy, một nền văn hóa của cộng đồng cư dân ở giai đoạn tiền giai cấp, tiền quốc gia mang đậm bản sắc của văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á trước khi chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và văn hóa Trung Hoa.

Đời sống vật chất của người Trường Sơn và Tây Nguyên còn ở mức thô sơ, thiếu thốn. Họ cư trú trong các ngôi nhà sàn dài với cả một cộng đồng gia đình lớn gồm nhiều hộ. Người Trường Sơn và Tây Nguyên thường tự hào rằng ngôi nhà của mình “dài như một tiếng chiêng”. Kiến trúc nhà ở còn hết sức đơn sơ, được làm bằng tre, gỗ, lá. Mỗi buôn làng đều có một ngôi nhà công cộng, gọi là nhà rông hoặc nhà guowl. Những y phục đặc trưng nơi đây là loại váy mỏng, tấm choàng, khố quắn và loại áo chui đầu. Trong đi lại và vận tải, họ dùng gùi đeo qua vai và dùng voi để vận chuyển. Ở nơi sông hồ người ta đi lại bằng thuyền độc mộc.

Đặc trưng nổi bật của văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên là tính chất hoang sơ, nguyên hợp, huyền thoại và cộng đồng. Chính cuộc sống mà trong đó hội tụ cả mọi miền thời gian, mọi nẻo không gian, cả hiện thực và huyền thoại là mảnh đất màu mỡ cho trí tưởng tượng bay bổng, cho sức sáng tạo nghệ thuật thả sức tung hoành.. Có vậy mới có một chàng Đăm Săn đòi đi lấy Nữ thần Mặt trời bất chấp mọi hiểm nguy (trong *Trường ca Đăm Săn* của người Ê đê), một chàng Đăm Noi cưới khiên đánh nhau với quỷ Đrăng Hạ- Đrăng Hưm suốt bảy năm chín tháng ( trong trường ca của người Bana).. Đó là các lễ hội như lễ hội Ninh Nowng trong mùa nông nhàn, lễ tạ ơn Thần Sấm làm mưa cho ruộng nương có nước, lễ tạ ơn Mẹ Lúa,...

Thiên nhiên nơi đây đã đem đến những danh thắng nổi tiếng như núi Langbiang, thác Yaly, thác Prenn, thác Cam Ly, hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, thung lũng Tình Yêu...ngoài ra, còn có các di tích lịch sử- kiến trúc nổi tiếng như dinh Bảo Đại (Đà Lạt), biệt điện Bảo Đại (Đắc Lắc), thiền viện Trúc Lâm, nhà thờ Đà Lạt, nhà thờ Kon Tum,...

Trong những biểu trưng đặc sắc của nền văn hóa Tây Nguyên, bên cạnh cái gùi, con dao Kga, chiếc váy thổ cẩm, cái khố thêu màu có hai vạt thả ở trước bụng và sau hông còn là ngôi nhà rông hình lưỡi búa với ché rượu cần, con voi, lễ bỏ mả, lễ đâm trâu, tượng nhà mồ, là nghệ thuật cồng chiêng, luật tục, diễn xướng trường ca- sử thi (còn gọi là kể khan)

Bên cạnh “thế giới của khan” người Tây Nguyên còn được sống trong “nền văn hóa của cồng chiêng”. Có thể nói, cuộc đời của người Tây Nguyên dường như “dài theo tiếng chiêng” từ khi chào đời cho đến khi lìa đời. Khi có một đứa trẻ ra đời , già làng sẽ

thay mặt cho cả buôn làng gióng lên ba hồi chiêng để “thổi tai” cho đứa trẻ. Nhưng cũng có thể hiểu đây là những tín hiệu văn hóa của cộng đồng được gióng lên để đón lấy một thành viên mới của buôn làng. Đó cũng là lời truyền dạy của cộng đồng cho mỗi con người sau khi sinh ra phải biết sống theo thói ăn, nếp ở của bộ tộc. Sau đó, đứa trẻ lớn lên thành người trong bầu không gian đầy áp nhạc cồng chiêng. Cồng chiêng có mặt ở khắp mọi nơi, chẳng sót một nơi nào và bất cứ việc gì như: chọn đất phát nương, chọn đất làm nhà, hội mừng côm mới, hội đâm trâu,...rồi nhạc cồng chiêng cũng lại tiễn đưa người ấy đến với huyết mệ của mình. Và trong lễ bỏ mả, linh hồn của người chết còn được theo tiếng chiêng để trở về với “nửa cộng đồng của ngày hôm qua”. Ở Việt Nam có nhiều dân tộc sử dụng nhạc cụ cồng chiêng nhưng không ở đâu cồng chiêng lại quán xuyến cuộc sống con người và đạt đến trình độ nghệ thuật âm nhạc như cồng chiêng ở Tây Nguyên.

Nhìn chung, Tây Nguyên và Trường Sơn là một vùng văn hóa giàu trữ lượng, đang cần có sự đầu tư và khai thác.

## **4.7. Vùng văn hóa Nam Bộ**

### **4.7.1. Đặc điểm về tự nhiên, cư dân và lịch sử**

Nam Bộ là vùng đất cuối cùng của quốc gia về phương Nam, nằm trọn vẹn trong lưu vực hai con sông là sông Đồng Nai và sông Cửu Long, là phần hạ lưu của hai con sông này. Địa hình Nam Bộ được chia làm 2 phần: khu vực phía Bắc và Đông Bắc (Đông Nam Bộ) thuộc các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu; là phần đất đồi núi thấp, vốn là phần rìa của cao nguyên đất đỏ Nam Trung Bộ và phần thềm phù sa cổ thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Khu vực phía Nam và Tây Nam (Tây Nam Bộ) thuộc các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, là địa bàn chính của châu thổ Cửu Long cùng một vài dãy núi thấp ở miền Tây An Giang, Kiên Giang và những giồng dọc sông Tiền và sông Hậu.

Đây là vùng đồng bằng rộng nhất của đất nước ta cùng với nhiều kênh rạch chằng chịt trên mặt đất. Nam Bộ được mệnh danh là xứ sở của những dòng sông. Nơi có khoảng 54.000km chiều dài sông rạch cùng với một hệ thống từ ngữ phong phú chỉ hệ thống sông nước như: sông, ngòi, mương, máng, lạch, kinh, ao, hồ,...Chính yếu tố sông rạch đã góp phần vào đời sống vật chất, tinh thần của người dân nơi đây. Cư trú tại đây có các tộc người Việt, Khơ me, Hoa, Chăm là những cư dân mới đến, bên cạnh là một số ít người thuộc các tộc Mạ, Xtiêng, Choro, M'ông vốn là những cư dân tại chỗ.

### **4.7.2. Đặc trưng về văn hóa**

Mô hình nhà ở thường thấy là trước sông sau ruộng. Người ta sống tập trung thành những dải dài theo dòng chảy của các con sông. Ở những nơi giáp nước thường hình thành hệ thống chợ, người ta mở hàng quán ăn uống, dịch vụ sửa chữa thuyền ghe. Đồng thời còn có loại chợ nổi trên sông với những chiếc ghe chạt đầy hàng hóa (nhất là trái cây), nay chỗ này mai chỗ khác, có khi len lỏi vào tận những kênh rạch đem hàng hóa đến tận nhà làm nên một nét đặc trưng của chợ trên sông Nam Bộ. Trong cấu trúc ăn uống, thành phần thủy hải sản giữ vai trò quan trọng và là nguồn sản phẩm kinh tế

chính của người dân. Từ các nguồn nguyên liệu thủy sản kết hợp với các loại rau trái phong phú, người Nam Bộ đã sử dụng các kỹ thuật nấu nướng khác nhau như kho, luộc, khô, xào... để chế biến thành các loại món ăn khác nhau với những hương vị độc đáo. Có những món ăn bình dân nhưng hấp dẫn như canh chua cá kèo, tép đất luộc gói với lá tầm duột, lươn um lá nhào...Đặc biệt lẩu mắm, được xem là món ăn đặc trưng trong văn hóa ẩm thực Nam Bộ.

Do sống trong môi trường sông nước, người nông dân Nam Bộ, cả nam và nữ đều rất thích chiếc áo bà ba và chiếc khăn rằn thuộc loại vải dày, họ mặc khi chèo ghe, bơi xuồng, lội đồng, tát mương. Chiếc áo bà ba trông gọn nhẹ nhưng bền và có túi dùng để đựng một vài vật dụng cần thiết. Chiếc khăn rằn còn được dùng để lau mồ hôi, quấn cổ và có thể được sử dụng để quấn ngang người thay cho chiếc quần khi lội xuống nước. Những hình tượng về con sông, dòng nước, chiếc xuồng, chiếc ghe, con đò đan xen chằng chịt với nhau dưới bóng dừa, bông đước là hình ảnh biểu trưng của xứ sở Nam Bộ.

Ở nơi đây đất mới, con người mới và cùng với nó là một nền kinh tế mới đầy năng động và một nền văn hóa mới đầy cởi mở. Sự hội ngộ của những con người “tứ xứ” cùng với vốn văn hóa ẩn tàng trong tiềm thức của họ cũng như sự hỗn dung tiếp biến văn hóa một cách rộng rãi đã khiến người ta có cảm giác văn hóa nơi đây vừa quen vừa lạ. Công cuộc khai phá và làm hồi sinh mảnh đất này chưa được bao lâu thì Nam Bộ đã phải chấp nhận một cuộc giao thoa văn hóa lâu dài với phương Tây TBCN, khiến cho ở nơi đây có sự đan xen giữa những đô thị hiện đại, phồn vinh bậc nhất nước ta với vẻ hoang sơ của các cánh rừng nguyên sinh, các bãi sa bồi ven sông, ven biển.

Sự tiếp biến văn hóa “tứ xứ” là một nét đặc trưng văn hóa của vùng Nam Bộ. Kết quả của sự giao lưu văn hóa đó là hiện tượng sử dụng song ngữ, đa ngữ trong vùng. Tại đô thị, bên cạnh tiếng Việt, tiếng Hoa là tiếng Anh, còn tại nông thôn, bên cạnh tiếng Việt là tiếng Hoa, tiếng Khmer. Nhiều câu hát bình dân, món ăn dân gian và lối sống cư dân có sự pha trộn Việt – Hoa, Việt – Pháp, Việt – Chăm...Không chỉ ở chiều rộng, tốc độ tiếp biến văn hóa ở đây cũng diễn ra rất nhanh tạo cho Nam Bộ có những mặt đi đầu trong cả nước như việc sử dụng chữ Quốc ngữ, xuất bản báo chí Quốc ngữ...Tuy nhiên, trong cái hỗn dung tứ xứ, người ta vẫn nhận ra trong văn hóa Nam Bộ có những nét riêng gộp lại thành đặc trưng văn hóa của vùng. Những đặc trưng ấy không chỉ mang đậm nét Việt, vốn chiếm đa số ở đây mà là của chung cộng đồng cư dân ở xứ này. Chẳng hạn, đó là tiếng nói Nam Bộ chắc nịch, là chiếc khăn rằn, chiếc áo bà ba, kiểu búi tóc Nam Bộ

Tôn giáo, tín ngưỡng ở Nam Bộ khá đa dạng và phức tạp. Ngoài các tôn giáo lớn từ bên ngoài du nhập vào như Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành, Hồi giáo, Nam Bộ còn là quê hương của các tôn giáo tín ngưỡng địa phương như đạo Cao Đài, Hòa Hảo và các thứ ông đạo khác (đạo Dừa, đạo Năm, đạo Ngòi...). Ngoài ra còn có những tín ngưỡng tiếp thu từ các sắc tộc thiểu số như các tục thờ Bà Chúa Xứ, thờ Bà Đen, thờ Cá Ông,...Các tôn giáo tín ngưỡng ở đây đa dạng và phong phú một phần là do sự đa dạng về đời sống tâm linh của dân “tứ xứ” của các tộc người khác nhau, ngoài ra còn do sự thâm nhập của các tôn giáo lớn và tín ngưỡng dân gian để tạo nên các thứ đạo mới đầy tính pha tạp.

Nam Bộ còn có một kho tàng văn hóa dân gian phong phú. Đó là các truyện dân gian phản ánh sự nghiệp khai phá đất đai, gắn liền với những danh thắng, di tích và nhân vật lịch sử. Đó là kho tàng truyện trạng, ca dao và dân ca thể hiện cảm quan của người Lục tỉnh với những sắc thái ngữ Âm Nam Bộ; đó là các điệu hò, điệu lý... Đặc biệt, hát vọng cổ rất được người Nam Bộ ưa thích. Hát tài tử cũng rất được ưa chuộng.

Về lễ hội, có lễ hội Thành hoàng với việc thờ phụng những quan lại có công trong việc tổ chức khai phá đất Nam Bộ như Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Văn Thoại, Lê Văn Duyệt... ngoài ra, còn có lễ hội tưởng nhớ các anh hùng dân tộc như Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Nương,... lễ hội rước cá voi, đua ghe Ngo, lớn nhất là lễ hội Bà Chúa Xứ ở núi Sam (Châu Đốc)... Ngày nay, thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm văn hóa, khoa học của cả nước.

Nhìn chung, đồng bằng Nam Bộ là vùng địa phương năng động về kinh tế, cởi mở về văn hóa vào bậc nhất ở nước ta. Văn hóa Nam Bộ còn được gọi là “văn hóa đất phương Nam”.